

Tony L. – Thánh thất An Hòa – 01.2016
An Hòa, Trảng Bàng, Tây Ninh



Sách ấn tống. Không bán.

1 - 2017

ĐẠI ĐẠO VĂN UYỂN

NXB TÔN GIÁO

HUỆ KHẢI CHỦ BIÊN



ĐẠI ĐẠO VĂN UYỂN

TẬP NGUYÊN – ĐỊNH DẬU 2017 • 21 CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỐNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

xuân

ĐINH DẬU 2017



TG NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ
Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo

HUỆ KHẢI *chủ biên*

ĐẠI ĐẠO
VĂN UYỂN
大道文苑

Hiệp tuyển thơ văn đạo lý Xuân Đinh Dậu
Tập NGUYỄN (21) - Quý Một 2017

Nhà xuất bản TÔN GIÁO
Hà Nội 2017

MỤC LỤC

Giao Cảm – Văn Uyển	4
THÁNH GIÁO	
Ban Ôn Xuân Năm Dậu – Đức Đông Phương Chương Quân	6
CHÀO XUÂN ĐINH DẬU	
Mực Tàu Giấy Đỏ: Hương Sắc Mùa Xuân – Hoàng Tuấn Công	13
Nhớ Bếp Tranh Ngày Tết – Hoàng Tuấn Công	16
Xuân Tâm Xuân Cảnh – Thiện Quang (<i>vọng cổ</i>)	21
Thưởng Ngoạn Mai Vàng – Nguyễn Anh Huy	25
Anh Cho Em Mùa Xuân – Dũ Lan	41
Nét Xuân / Tháng Giêng / Xuân Mến Yêu – Trần Dã Sơn (<i>thơ</i>)	12, 24, 46
Lập Xuân / Gieo Xuân / Neo Xuân – Võ Văn Pho (<i>thơ</i>)	15, 20
Mùa Xuân Về Phước Hội – Nguyễn Quốc Huân (<i>thơ</i>)	43
Nhớ Quê / Mới Hay Tháng Chạp – Huỳnh Văn Mười (<i>thơ</i>)	44, 45
KHẢO CỨU / SÁNG TÁC / TRAO ĐỔI	
Ý Nghĩa Và Tinh Thần Hòa Đồng Nữ Đạo – Diệu Nguyên	47
Đức Quan Âm Bồ Tát Trong Dân Gian – Diệu Nguyên	63
Tiến Đổ Thăm Thăm Bước Gian Nan – Phạm Văn Liêm	73
Nội Thánh Ngoại Vương – Phùng Hữu Lan, Lê Anh Minh	113
Sơ Lược Về Kinh Thi – Trần Văn Chánh	140
Kinh, Sử, Tử, Tập Là Gì? – Lê Anh Minh	169
Gọi Đò / Nhìn Lại Đời Mình – Võ Văn Pho (<i>thơ</i>)	46, 62
Không Để / Nhớ Thanh Chương – Đỗ Thị Kết (<i>thơ</i>)	62, 137
Nguyện Cầu Chí Tôn – Minh Hiếu (<i>nhạc</i>)	112
Thà Như – Huỳnh Văn Mười (<i>thơ</i>)	139
Gió Bốn Phương / Phương Danh Ấn Tổng	171, 175



CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO

* Chân thành tri ân BAN GIÁM ĐỐC
và quý anh chị CÔNG NHÂN VIÊN CHỨC
XÍ NGHIỆP IN FAHASA (Tân Bình, TpHCM)
chung tay công quả ấn tổng **1.000 bản**
Đại Đạo Văn Uyển Xuân Đình Dậu (2017).

* Chân thành tri ân cố hiền tỷ **HUỲNH THỊ DUNG**
môn sanh Chiêu Minh Long Vân Đàn (Mỹ Tho)
công quả **23 triệu đồng** (trích đợt 111) ấn tổng **2.000 bản**
Đại Đạo Văn Uyển Xuân Đình Dậu (2017).

Kính thành hồi hướng cứu huyền thất tổ,
cầu nguyện quốc thái dân an,
đạo pháp trường lưu, chánh giáo hoằng dương,
Đại Đạo Cao Đài quy nguyên thống nhất,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bỉ ngạn.

* **Cầu chúc quý tác giả, dịch giả, cộng tác viên,
quý ân nhân, quý đạo tâm độc giả
trọn năm an lạc, hạnh phúc, tu học tinh tấn.**

BAN ẤN TỔNG

1. Trong một bài thất ngôn bát cú
trào phúng, nhà thơ Tú Xương (Trần
Tế Xương, 1870-1907) viết cặp thực
như sau:

GIÀO CÀM

*Đì đẹt ngoài sân tràng pháo chuột
Om sòm⁽¹⁾ trên vách bức tranh gà...*

Trước hết, hãy nói về pháo chuột. Huỳnh Tịnh Paulus
Của giảng pháo chuột là: “*Thứ pháo chuyên dầy mà đốt
cho nó chạy.*” (*Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*. Sài Gòn:
Imprimerie Rey, Curol & Cie, Tome I, 1896.)

Theo *vn.Wikipedia*, mục từ *Pháo (lễ hội)*, thì pháo chuột
“là loại pháo có nguyên lý giống pháo thăng thiên nhưng
thuốc phóng tạo phản lực không mạnh bằng, phần đầu quả
pháo không nhồi thuốc nổ mà nhồi thuốc tạo khói. Thân
pháo cũng không gắn que tre như pháo thăng thiên. Khi
đốt, quả pháo chạy theo quỹ đạo ngoằn ngoèo trên mặt đất
(giống chuột chạy) và cuối cùng xịt ra một đám khói.”
Cách giảng này phù hợp với tự vị Paulus Của.

Nhưng qua câu thơ của Tú Xương, chúng ta biết thêm là
pháo chuột còn nổ được, tuy rằng tiếng nổ không to, chỉ “đì
đẹt”. Sở dĩ nổ không to bởi vì mỗi viên pháo ngắn ngủn và
nhỏ, tiết diện nhỉnh hơn đầu đũa. Do đó, *vn.Wikipedia* nói
thêm: “... từ pháo chuột còn dùng để chỉ những loại pháo
bánh cỡ nhỏ”. Bởi vậy, có người dịch “pháo chuột” sang
tiếng Anh là “a tiny cracker”.

⁽¹⁾ Dị bản: *Loẹt lòe* trên vách bức tranh gà.

Còn tranh gà thì sao? Tranh gà tức là tranh vẽ con gà (hay đàn gà), trong dòng tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ, xuất xứ từ làng Đông Hồ (xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Ngày trước, tranh Đông Hồ bán nhiều vào dịp tháng cùng năm tận, chuẩn bị đón tết Nguyên Đán. Dân quê thường mua tranh về dán lên tường, trang trí nhà cửa để đón xuân sang. Hết năm lại lột bỏ tranh cũ, mua tranh mới.

Tranh gà Đông Hồ có vài kiểu vẽ khác nhau. Mừng Xuân Đinh Dậu (2017), Văn Uyển chọn mẫu em bé ôm con gà trống làm bìa cho tập Nguyên (21), để gọi là gợi nhớ về hồn xưa vía cũ của tết quê.

2. Cũng trong hoài niệm hồn vía tết quê, Văn Uyển hân hạnh mời quý bạn đọc thưởng thức hai bài *Mực Tàu Giấy Đỏ Hương Sắc Mùa Xuân*, và *Nhớ Bếp Tranh Ngày Tết* của Hoàng Tuấn Công (một cây bút đất Thanh Hóa).

Vì tết miền Nam cũng như miền Trung không thể thiếu mai vàng, chúng ta cùng *Thưởng Ngoạn Mai Vàng* qua bài viết của cây bút đất thần kinh – bác sĩ Nguyễn Anh Huy – vốn không còn xa lạ với bạn đọc Văn Uyển.

3. Cùng với tạp văn, thơ xuân... Văn Uyển Xuân Đinh Dậu xin trao gửi quý đạo hữu chút nhẹ nhàng chữ nghĩa đầu năm, như tí sắc hương điểm xuyết cho mảnh vườn chúng ta nhân lúc *Đông Quân điểm cành mai hé nhụy* (Đức Chí Tôn, Thiên Lý Đàn, 20-01-1966). Và xin nguyện cầu cho nhau được thường lạc an bằng trên dặm dài tu học. ●

BAN ƠN XUÂN NĂM DẬU

Thiên Lý Đàn

Tý thời, 01-01 Kỷ Dậu (Chủ Nhật 16-02-1969)

Thông công: Bộ phận Hiệp Thiên Đài
Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam.

KIM QUANG ĐÔNG TỬ

Tiểu Thánh vâng lệnh báo đàn. Đức Đông Phương Chương Quán lai lâm.⁽¹⁾ Vây chư Thiên mạng cùng liệt vị thành tâm nghinh tiếp.

Trước khi giã từ, Tiểu Thánh cầu chúc tân niên Kỷ Dậu, quý liệt vị được thọ nhiều ân điển của Chí Tôn chan rưới để làm lá phù⁽²⁾ hộ mạng trên đường Thiên Đạo.

Tiểu Thánh chào chung. Xin xuất ngoại ứng hầu. Thăng.

TIẾP ĐIỂN

THI

*Ta muốn hồng trần hóa cảnh tiên
Cho nhân sanh hết nỗi ưu phiền*

Huệ Khải chú thích:

⁽¹⁾ *lai lâm* 來臨: Lai và lâm đều có nghĩa là tới, đến (*to arrive*), nhưng *lâm* mang nghĩa tôn kính. Bảo ai tới với mình là quang lâm 光臨, tức là ngụ ý nói rằng họ tới làm nhà mình sáng sủa, rực rỡ lên (*quang*: ánh sáng).

⁽²⁾ *phù* 符: Lá bùa (*amulet*).

*Giàu nghèo chúng tộc khôn cùng đại
Giác ngộ tâm đường lại bốn nguyên.*⁽³⁾

ĐÔNG PHƯƠNG CHƯỞNG QUẢN

Bản Đạo chào mừng chư hiền đệ, hiền muội. Miễn lễ. Chư hiền đệ, hiền muội đồng an tọa.

Nhân tiết xuân về, Bản Đạo đến trần gian giờ này để cùng chư hiền đệ, hiền muội luận đàm, kiểm điểm sơ lược một năm hành đạo.

Chư hiền đệ, hiền muội! Trên sứ mạng hành đạo độ đời để xây dựng một cõi đời thái hòa an lạc tại thế gian này cho tương lai, Bản Đạo tưởng lại chư hiền đệ, hiền muội ai cũng noi gương các Đấng trọn lành, là khép mình trong cửa đạo, hy sinh mọi thụ hưởng tâm thường ở thế gian quá phí thì giờ, để tiết kiệm thời gian lập công bồi đức. Khi công đức đầy đủ sẽ trở lại vị cũ ngôi xưa thì tha hồ mà trùng hoan,⁽⁴⁾ cộng lạc⁽⁵⁾ với các Đấng trọn lành. Sự lạc hoan ấy mới trường tồn vĩnh cửu.

Còn hiện giờ, trước thế tình, chư hiền đệ muội còn mang nhục thể, còn nhiệm vụ công dân trong một nước còn lâm nạn chiến tranh, với lòng đạo, không nỡ thụ hưởng riêng

⁽³⁾ *bốn nguyên* 本源: Căn nguyên, khởi nguyên, nguồn cội (*origin, source*) của con người là Đạo, Thượng Đế.

⁽⁴⁾ *trùng hoan* 重歡: Vui mừng gặp lại nhau (*joyful at reunion*).

⁽⁵⁾ *cộng lạc* 共樂: Cùng nhau vui vẻ (*cheerful together*).

mình trước cảnh quốc phá gia vong⁽⁶⁾ nhân dân đồ thán.⁽⁷⁾

Trước thềm năm mới, Bản Đạo mừng cho chư hiền đệ muội đã gắng công gắng sức để trọn tâm thành phục vụ trong nhiệm vụ, đã được một khoảng đường đáng kể đáng mừng, nhưng chưa phải là cuối đoạn đường, cũng chưa phải là hoàn toàn hoan lạc.

Đáng lẽ thì buổi giao thừa này Bản Đạo chỉ kiểm điểm và thường công khó nhọc chư hiền đệ muội trong suốt năm qua đây gian lao mà cũng thu thập được nhiều kết quả, không nỡ giao phó một việc gì mặc dầu nhỏ đến đâu. Nhưng trước một vấn đề cấp bách, Bản Đạo cũng phải ghé qua vài hàng để chư hiền đệ muội khởi công quả đầu năm. Đó là Hội Quán tạm của Hiệp Thiên Đài. Chỉ gọi là tạm bởi vì thực thụ Hội Quán phải đòi hỏi nhiều tiện nghi khác hơn vật chất sở hữu hiện tại.

Để danh chánh ngôn thuận trong quảng đại đồng đạo, chư hiền đệ muội lưỡng đài trong trách vụ của mình nên hợp tác cùng Ban Cai Quản và Đầu Họ Đạo Ngọc Minh Đài mở một phiên họp gọi là họp đồng, sau đó quảng bá⁽⁸⁾ cùng đồng đạo nhân sinh đó đây. Sau buổi họp đồng sẽ dâng sớ về Đông Phương Phủ. Bản Đạo sẽ phán quyết sau.

⁽⁶⁾ *quốc phá gia vong* 國破家亡: Nước tan, nhà mất (*the country ruined and families scattered*).

⁽⁷⁾ *đồ thán* 塗炭: Làm than, khổ khổ (*extreme distress, in utter misery*).

⁽⁸⁾ *quảng bá* 廣播: Thông báo rộng khắp (*to publicise*).

Chỉ bấy nhiêu thôi.

Giờ đây, Bàn Đạo đề cập đến phần thưởng xuân.

Chư hiền đệ, hiền muội! Ý nghĩa chân thật của hai tiếng thưởng xuân phải ngấm ngấm bộc lộ từ nội tâm mới thật là đúng nghĩa. Còn thưởng xuân trên phương diện hình thức vật chất chỉ tạm cho người thế gian mà thôi. Vì thưởng xuân về vật chất có nhiều khía cạnh, nhưng sau đó thì mệt mỏi uể oải từ thể chất đến tinh thần. Đó là chưa nói đến hậu quả của sự buồn lo, sợ sệt, oán thù theo sau một cơn quá độ. Còn thưởng xuân trong vòng đạo lý là kiểm điểm, ôn cố⁽⁹⁾ phân đạo đức hành thiện của mình trong một năm qua. Khi thấy được phần tiến triển với lòng bác ái vị tha trên phương diện tam công, lòng hân hoan cởi mở, bát ngát tình thương, động lòng trắc ẩn⁽¹⁰⁾ đối với kẻ bạc phước gói đất màn sương. Với tinh thần hân hoan ngấm ngấm và bộc phát từ nội tâm, rồi ngồi lại với chén trà đậm bạc, bánh mứt thô sơ, nhưng cõi lòng được nhẹ nhàng và chứa chan niềm hy vọng, tràn đầy đức tin ở phần hộ trì của các Đấng.

Giờ này Bàn Đạo muốn thưởng công lao hành đạo của chư hiền đệ muội trong một năm qua, nhưng...

THI

*Đã là bàn đạo vốn tay không
Chẳng biết lấy chi thế rượu nồng*

⁽⁹⁾ ôn cố 溫故: Xem lại việc cũ (to review past events).

⁽¹⁰⁾ trắc ẩn 惻隱: Cảm thấy đau đớn, xót xa trong lòng trước cảnh không may của người khác (to feel empathetic).

*Để đãi bạn hiền trên bước đạo
Tạm dùng điển huệ của Tiên Ông.*

Vậy Bảo Pháp Huỳnh Chơn, hiền đệ đã định đãi ngộ⁽¹¹⁾ huynh đệ thưởng thức một món rượu nào chưa thì cho Bàn Đạo chung một phần hùn; nghĩa là hiền đệ có rượu phần hữu chất, Bàn Đạo hùn vào phần điển huệ, thì hãy đem đây.

[Đạo trưởng Bảo Pháp dâng hai chai rượu.]

THI

*Đã từng bỏ xác mấy phen rồi
Lóng trước phân thanh biến rượu mùi⁽¹²⁾
Khi nãy còn kêu danh rượu tục
Bây giờ Ta gọi ấy Tiên bôi.⁽¹³⁾*

Còn phần trái cây, hiền đệ định món nào? Hãy đem đây, Bàn Đạo chiếu điển luôn.

[Đạo trưởng Bảo Pháp dâng các thứ quả.]

THI

*Âm dương lưỡng hiệp tạo càn khôn
Vạn vật do ư đắc bảo tồn
Sinh trưởng thâm tàng cơ vận chuyển
Tạo Tiên tác Phật thị chi môn.⁽¹⁴⁾*

⁽¹¹⁾ đãi ngộ 待遇: Tiếp đãi.

⁽¹²⁾ rượu mùi (liqueur): Rượu có màu, nấu với đường và các chất thơm thường lấy ở các thứ trái cây.

⁽¹³⁾ tiên bôi 仙杯: Chén rượu tiên (immortal cup).

*Xuân đến mấy vẫn đạo dụng văn
Tặng người tu niệm lớp kim bằng ⁽¹⁵⁾
Chơn tâm ráng giữ nên Tiên Phật
Khỏi uổng kiếp người chôn thể gian.*

Đức **QUAN ÂM BỒ TÁT**
Vĩnh Nguyên Tự, 03-01 Giáp Dần (Thứ Sáu 25-01-1974)

Cười... Chư hiền đệ, hiền muội tạm chia nhau dùng, gọi là món thưởng đạm bạc ⁽¹⁶⁾ đầu năm của người bản đạo.

THI

*Một biển thành trăm ánh điển hồng
Điểm vào tâm nội được khai thông
Bao nhiêu phiền não trong năm cũ
Bỏ lại trần gian cho nhẹ lòng.*

Bản Đạo ban ơn chư hiền đệ, hiền muội. Bản Đạo hồi Đông Phương Phủ. Thăng.

⁽¹⁴⁾ Dịch nghĩa:

陰陽兩合造乾坤	Hai khí âm dương hiệp thành vũ trụ
萬物由於得保存	Muôn loài do đó được bảo tồn
生長收藏機運轉	Đó là máy vận chuyển tuần hoàn
造仙作佛是之門。	Là cửa đề tu thành Tiên Phật.

⁽¹⁵⁾ *kim bằng*: Bạc vàng, bạn quý. Người tu là bạn quý của các Đấng thiêng liêng.

⁽¹⁶⁾ *đạm bạc* 淡薄: Sơ sài, ít ỏi (cách nói khiêm tốn).

NÉT XUÂN

Nắng đứng đình bước qua triền dốc nhỏ
Nắng còn non trên mắt lá lơ mơ
Vừa trông thấy màu xuân xanh ngọn cỏ
Rất nhẹ thôi như một thoáng tình cờ

Chim ríu rít gọi nhau chuyền cành lá
Giọt sương đêm e ấp ngó quanh vườn
Từng sợi gió thoảng hương thơm là lạ
Hương quê nhà hay hương của muôn phương

Màu thời gian như mắt ai buổi đó
Trong và xanh lên mấy độ xuân thì
Bé nũng nịu thơ ngây qua trước ngõ
Môi phút hồng thương một nụ tường vi

Sáng hôm nay trời cao êm ả quá
Con bình yên lặng lẽ tạ ơn Thầy
Sau một giấc ngủ yên vừa thức giấc
Con biết mình còn hiện diện nơi đây.

TRẦN DĨ SƠN

*Họ đạo Trung Phước An
(HT Truyền Giáo Cao Đài)
Thị trấn Phước An, Krông Păk, Đắk Lắk*

MỰC TÀU GIẤY ĐỎ HƯƠNG SẮC MÙA XUÂN

HOÀNG TUẤN CÔNG

Ai từng được hưởng những cái Tết ngày xưa mới thấy hết vẻ đẹp của mực tàu giấy đỏ, của tranh dân gian Đông Hồ tươi thắm sắc xuân, ấm áp lòng người.

Dân ta xưa quanh năm đầu tắt mặt tối, nhà cửa tuềnh toàng. Xuân đến lo cái ăn đủ đầy ba ngày Tết đã đành. Nhà cửa dầu mái tranh, vách đất cũng rất cần sự đổi thay để làm tươi mới lại cuộc đời sau một năm quá nhiều vất vả, lo toan. Và trong phiên chợ Tết, đồng tiền dè xèn, kiệm cần trong năm bao giờ cũng được hồ hởi chi vào một vài món hàng trang trí cửa nhà. Tranh, chữ, hay câu đối chính là những thứ thường không thể thiếu trong “hành trang về chợ”.

Cuộc sống làng xã khép kín. Ông đồ xưa đâu đơn giản chỉ là thầy dạy chữ. Ông đích thị là nhà thông thái, là thầy của tất cả các lĩnh vực Nho, y, lý, số... Với bút lực tài hoa, kiến thức thâm bác, thứ chữ nhiệm mầu trên “mực tàu giấy đỏ” của ông ẩn chứa biết bao ý nghĩa. Sắc giấy điệp phơn phớt ửng hồng tựa cánh hoa đào trong nắng xuân thêm giọt sương mai nhuận ướt. Nghiên mực tàu sung mãn, loáng ướt sắc đen như muốn trải lòng mình trên giấy thắm. Bàn tay ông đồ lúc dè dặt tinh tế, khi phóng khoáng thô phác, nét đưa dày thưa kết hợp, dài ngắn đan xen, vượn phải, ngoặt

trái linh hoạt, biến hóa khôn lường... Chỉ trong chốc lát, bức tranh chữ đã hiện ra rạng rỡ, tươi tắn, tràn đầy hương sắc... Hai màu đen-đỏ, hai thể khô-ướt tương phản như nước-lửa, âm-dương mà khi quyện với nhau lại hài hòa, tương hợp lạ kỳ. Bức tranh chữ sáng bừng trên phen vách, rục lên một năm mới với bao hy vọng đổi thay tốt đẹp. Phúc, lộc, phú, quý, an khang... sẽ từ nét chữ thần bí kia hiện ra. Ai nhìn cũng thích mắt. Ai thấy lòng như cũng rạo rục thêm và ấm lại biết bao trong cái rét và cả cái đối của những ngày xưa mỗi mòn đợi Tết.

Ba ngày xuân, thịt mỡ dưa hành, bánh chưng xanh đủ đầy, vui vẻ rồi cũng qua mau như chớp mắt. Người nông dân lại trở về công việc đồng áng với bao vất vả lo toan. Gọi lại không khí những ngày xuân chỉ còn đôi câu đối đỏ trầm lặng trên phen vách. Khi con cháu ghi danh khoa cử, mùa màng bội thu, hay đơn giản nhà nuôi được con lợn béo, nét chữ ông đồ lại lấp lánh ước vọng phú quý an khang... Xuân qua, hạ tới, tàn thu, sang đông. Cái tết đã đi xa... Màu giấy đỏ phai bạc đi nhiều. Hương sắc mực tàu cũng không còn thơm mới như xuân trước. Bức tranh chữ giờ như hiện thân của một năm đã cũ. Rồi một buổi sáng mai kia, bỗng trong phiên chợ Tết, ta thấy xuất hiện sắc mực tàu giấy đỏ thơm mới, tinh khôi, bên những cánh hoa đào tình xuân e ấp. Tết lại đến rồi!

Một mùa xuân buồn đầu thế kỷ trước, dưới “trời mưa bụi bay”, ông Đồ Vũ Đình Liên buông tiếng thở dài, ngậm ngùi nuôi tiếc cho một nét văn hóa ngàn năm bỗng chốc lụi tàn cùng thời cuộc. Có lẽ, chính Vũ tiên sinh cũng không thể

ngờ rằng lời thơ buồn như lời điệu cho nền Nho học ấy đã lưu lại muôn đời sau nét đẹp của mực tàu giấy đỏ qua thư pháp ông đồ trên chiếu chữ ngày xuân. Và đâu đã có lúc phai tàn qua một mùa đông dài, nhưng sắc màu của mực tàu giấy đỏ vẫn sống trong tiềm thức của dân tộc. Hồn của “những người muôn năm cũ” vẫn vẫn vít bên lớp cháu con. Để hôm nay, qua bàn tay những ông đồ trẻ, nghiên mực tàu lại vui cùng giấy thắm. Những bức “tranh chữ” lại tỏa hương, khoe sắc trên màu tường mới ve * quét, sơn lãn mỗi độ xuân về.

* ve: Trước đây thường dùng bột màu chuyên dụng, pha với nước vôi để quét lên tường nhà. Ví dụ: quét ve, làm nghề vôi ve.

HOÀNG TUẤN CÔNG

LẬP XUÂN

lộc reo
mùa đã xuân rồi
sao người còn đứng
bên trời đông thiên.
khép lòng
hong lạnh niềm riêng
buông trôi !
đơn nụ cười thiên
cùng mai.

GIEO XUÂN

lá xanh
tình giọt mồ hôi
nụ lên từ những
bồi hồi sớm trưa
mãn khai
hò hẹn rằng thừa
hoa xuân
thâm tạ nắng mưa
on người.

VÕ VĂN PHO

NHỚ BẾP TRANH NGÀY TẾT

HOÀNG TUẤN CÔNG

So với Tết xưa, Tết nay đã khác đi nhiều. Bao nhiêu phong vị Tết (dầu toản thứ không ăn được, thậm chí cũng chẳng nhìn thấy) đã một đi không trở lại. Những cái không ăn được, chỉ cảm thấy được ấy ta vẫn quen gọi là không khí Tết. Ví như “không khí” từ cái bếp tranh xưa nồng nàn khói lam và ám áp sắc màu, mùi vị Tết...

Cổ nhân triết lý “Dân dĩ thực vi thiên” (Dân lấy ăn làm trọng).* Đã gọi là nhà, dầu sống độc thân hay nghèo hèn đến mấy không nhà ai không có cái bếp. Nhưng bếp không đơn giản chỉ là nơi nấu nướng cái ăn. Dù nhỏ bé, đơn sơ, có khi tồi tàn, dột nát, gió lùa, chuột chạy chân vách, bếp vẫn sớm chiều tỏa khói nuôi dưỡng sự sống, gắn bó cùng người.

Từ khi trên vách đá, vòm hang lạnh giá đêm đông lay động hình ảnh bầy người nguyên thủy quây quần bên đống lửa cũng là lúc người khôn ngoan trở thành khổng lồ, thoát cảnh tối tăm, chế ngự và sai khiến muôn loài. Trải qua hàng vạn năm, con người vĩ đại đã biến đống lửa trở thành bếp lửa, rồi từ bếp lửa trở thành cái (nhà) bếp – nơi trú ngụ của một vị thần thiêng trú danh: Thần Lửa. Ban đầu, bếp với

* *Dân dĩ thực vi thiên* 民以食爲天 còn có “dị bản” là *Dân dĩ thực vi tiên* 民以食爲先. [Văn Uyển chú]

nhà (nơi ở, ngủ) là một. Đến nay vẫn còn nhiều cư dân không làm nhà bếp riêng (Mường, Thái, Khơ Mú, Mông, Dao...). Do nhu cầu sưởi ấm, tránh và xua đuổi thú dữ, bếp của họ nằm ngay trên nhà sàn định cư hoặc trong căn lều du canh, du mục.

Trước khi người Việt tách riêng bếp với nhà, họ cũng từng đặt bếp lửa ngay trong nhà sàn. Thói quen quây quần bên bếp lửa, ăn uống, trò chuyện hay ngủ dưới nhà bếp; chuồng gia súc làm liền với bếp phản ánh nếp sinh hoạt từng gắn bó với người Việt hàng ngàn năm trước. Bếp của người Việt mang đặc trưng cư dân trồng lúa nước: mái lợp bằng rạ, vách bếp làm bằng bùn ao ngào với rơm khô.

Ngọc Hoàng Thượng Đế quả tinh tường khi giao việc theo dõi, báo cáo chuyện làm ăn trong năm của gia chủ cho Ông Bếp. Tuy chỉ một gian, hai chái, nhưng bếp đảm nhận rất nhiều vai trò. Không hoạt động nào của người mà không qua căn bếp. Bếp là kho trữ lương thực, thực phẩm (bò lúa, vại cà, mắm, muối ăn), bảo quản hạt giống lúa ngô (gác giàn bếp), để cối xay, cắt dao rựa, liềm hái, gàu, cuốc xẻng, cày bừa, bu gà, lồng gà, củi đun, thùng trấu (gác, dựng vách bếp, hiên, chái bếp...). Bếp là trung tâm để các công trình khác xoay quanh: giếng nước, cây rơm, vườn rau (tiện sử dụng), chuồng gà, ổ gà, chuồng lợn (tiện chăm sóc, bảo vệ)... Một ngày sinh hoạt của con người thời gian ở bếp nhiều nhất. Sáng mở mắt, còn tối đất đã “mò” xuống bếp thăm bu gà con, cửa chuồng gà, chuột bọ, nôi niêu thế nào. Sự sống của một ngày nhen lên theo ngọn lửa ấm áp. Nấu

cám cho lợn gà, ấm nước, nôi com, khoai luộc cho người. Ra đồng, lên rẫy, non trưa trở về lại vào bếp. Chiều về, chưa kịp lên nhà đã “chui” vào bếp. Tất cả quây quần trong không gian bếp chuẩn bị bữa chiều. Liền vách bếp đơn sơ, tiếng gà rúc rích, cúc quác chọi nhau giành chỗ đậu, lợn rêu đòi ăn, chó, mèo châu chực sưởi ấm bên chủ... Mâm com đạm bạc, nhưng ấm cúng thường ngày được dọn ngay bên bếp lửa. Rôm rả chuyện cày bừa, đồng áng, thủ thi chuyện xưa, chuyện nay, thì thào chuyện ma quỷ, chuyện người cho đến khi chìm vào giấc ngủ... Có khi ngay ổ rơm bên bếp lửa!

Trở lại với cái bếp tranh ngày Tết. Trong suốt thời gian rông rã mười hai tháng vận cùng bốn mùa xuân hạ thu đông, bếp chính là chặng nghỉ chân cuối cùng của cái Tết. Nó như chân lý không thể khác để ông thầy bói có cơ sở nói dự: *Số cô chẳng giàu thì nghèo / Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà*. “Nhà” đây chính là nhà bếp, căn bếp mà ta đang nhớ về nó. Quanh năm bếp cùng người gắn bó sớm hôm. Nhà nghèo khó thì Ông Bếp cũng cơ hàn. Mùa giáp hạt dứt bữa, bếp lạnh tanh. Ông Núc, Ông Kiêng buồn thiu khi không thể cùng gia chủ sáng, chiều lên khói. Nghèo hèn Tết thường đến muộn... Bên kia, bếp hàng xóm đã đỏ đèn, đỏ lửa, tung bùng com chiều ba mươi. Bên này, Táo Quân trở về sau chuyến “công cán” Thượng Giới từ lâu mà vẫn còn ngơ ngác bên lũ trẻ mỗi mắt mong chờ cha mẹ chạy Tết ở phương nào. Có khi phải đến ngày cùng tháng tận, thậm chí thời khắc cuối cùng của năm, cái Tết mới lặn đạn theo chân gia chủ vội vàng chạy vào căn bếp

tranh. Lửa nhóm lên, mùi Tết thơm lừng, tiếng Tết xèo xèo, sùng sục vui thay, ánh mắt Tết lấp lánh bên bếp lửa hồng. Ông Bếp mừng mừng tủi tủi cùng hưởng niềm vui kịp đón Tết, dù đơn sơ, đạm bạc như số phận bần hàn của gia chủ.

Tết xưa không thể thiếu cảnh quây quần bên nồi bánh chưng. Hai tám, hai chín, bếp và gia chủ đã được thưởng thức phong vị Tết qua mùi thơm của nồi bánh sôi lục sục, chộn rộn thanh âm của thời khắc giao thừa... Bên bếp hồng rì rầm chuyện Tết, chuyện xóm làng. Đêm khuya thiu thiu mơ thấy xuân về trước ngõ, rồi bừng tỉnh tiếng gà eo óc báo xuân sang... Tết sẽ chẳng trở thành Tết nếu “bước chân” của nó không đi qua cái bếp. Không gian bếp chính là nơi hiển hiện sinh động, cụ thể nhất hình bóng cái Tết, trước khi “nó” hóa thân thành khói hương nghi ngút nơi bàn thờ gia tiên cùng mâm cỗ bâng khuâng chiều ba mươi.

Bây giờ, bếp tranh đã nhường bếp ngói, gọn gàng, sạch đẹp hơn, nhưng cũng kém đi phần phong phú, thi vị. Không còn cảnh khói lam chiều ba mươi vẩn vít trên mái tranh ẩm ướt mưa bụi. Bếp không còn là không gian quây quần mỗi lúc lên đèn. Người ta tập trung cả bên chiếc ti-vi. Nấu nướng chỉ đơn thuần là công việc. Ở thị thành, cái bếp vốn đã tẻ nhạt ngày thường, xuân về cũng chẳng thấy mấy xúc cảm. Ông Núc, Ông Kiêng đi đâu hết, thay vào là bếp ga, bếp từ... Cái Tết đứng đưng, lảng lảng từ chợ tuột thẳng vào nhà. Nào bánh chưng, thịt đông, giò, chả... thứ mua, thứ đặt. Ông Bếp chẳng được hưởng niềm vui nghi ngút nấu nướng, ngạt ngào phong vị Tết sớm. Táo nhà ai đó đã

tranh mất cái quyền và nghĩa vụ thiêng liêng của Ông ba ngày Tết!

Cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Bánh chưng, giò chả xuất hiện ngay cả ngày thường, chẳng phải đợi xuân về mới được cảm giác “đứng đưng như bánh chưng ngày Tết”. Đón Tết bây giờ lại bâng khuâng nhớ Tết năm xưa, muốn tìm lại “không khí” Tết trong căn bếp. Thực tế gần đây đã không ít gia đình ở thị thành đang trở lại với nồi bánh chưng tự nấu để được cảm thấy, nghe thấy, nhìn thấy cái Tết cổ truyền dân tộc rộn ràng chen bước cùng mùa xuân đến với muôn nhà.

Nhớ bếp tranh xưa xin góp chút phong vị Tết cho xuân sớm thêm phần ý vị.

HOÀNG TUẤN CÔNG

Thanh Hóa

NEO XUÂN

“Mua đi,
cúc vàng đẹp mà!
Chỉ dăm bảy chục
cửa nhà rục xuân.”

Lời mời mọc
thắm đẫm buồn
Chiều ba mươi tết
Còn neo xuân
Chờ...

VÕ VĂN PHO

XUÂN TÂM XUÂN CẢNH

THIỆN QUANG

Hiền huynh Thiện Quang (1965-2016) sáng tác bản vọng cổ này nhân buổi nói chuyện tại Hội Trường Thuyết Minh Giáo Lý Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo vào ngày 15-12 Bính Tuất (14-01-2006).⁽¹⁾ Kết thúc buổi nói chuyện, Hiền huynh Thiện Quang đã mời hiền tỷ Diệu Huyền ca bài này hiến tặng đạo hữu. Chân thành cảm ơn hiền tỷ Diệu Huyền (Ban Nhạc Đạo, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo) đã chép tặng *Văn Uyển* bài ca này.

CA (điệu *Lưu Thủy Hành Vân*)

Mai nở rộ vườn xuân thắm tươi
Đàn én bay rợp trời
Bao la sông núi mênh mông tâm tình ngàn khơi
Như vẫn mang xuân từ muôn đời
Xuân mây độ về nơi thế gian
Nhìn vó câu bụi trần
Ai vui xuân cảnh, gắng công giữ gìn xuân tâm
Trong nắng mưa cơ Tạo xoay vần.

⁽¹⁾ Đề tài là *Bản Hợp Xướng Giữa Xuân Tâm Và Xuân Cảnh*. Bài này có in trong *Tự Thấp Đuốc Mà Đi*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo 2014, tr. 75-104. Quyển 83-1 trong Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Đại Đạo.

VỌNG CỔ

1. Hoa tươi thắm đợi chờ gió xuân xao xuyến. Có nghe chằng hồi chuông vọng mang theo câu kinh vắng vắng tiếng giao thừa. Chạnh nhớ quê xưa mai đã nở bao mùa. Nhìn vạn vật vui đùa trong xuân cảnh, nhớ Mẹ, nhớ Thầy, nhớ ánh Linh Quang. Ngày con đi Thầy cặm chiếc đồ ngang trên bến khởi nguyên cho con nhớ đường về. Dặn con đi thi trên biển khổ sông mê, phải giữ lối lẽ Đạo Trời làm lẽ sống.

2. Đây xuân tâm giữa phù du tỉnh mộng, theo dấu ngày xưa tìm lại bóng con đò. Nước biếc non xanh đò xưa vẫn đợi chờ. Nắng xuân lên rõ hai bờ mê giác, thánh địa Cao Đài ôi bát ngát Nam bang. Phổ hóa Đạo Thầy cứu độ nhân gian, hẹn bốn biển ngày Niết Bàn khai hội. Sẽ qua đi buổi hạ ngưng tâm tối, thánh đức xuân về cho vạn loại chờ mong.

NÓI LỜI

*Chim hái trái rừng tòng kêu riu rít
Cá nghe kinh bể ngọc lội vờn vờ
Đón xuân về với nửa túi trăng thơ
Chúc bạn đạo nhắm voi bầu rượu cúc.*⁽²⁾

VỌNG CỔ

5. Ngày đầu năm mượn lời xuân kính chúc. Đem tấm lòng hy sinh mà gieo rắc thương yêu tạo thế nhưn hòa. Một gánh

⁽²⁾ Thánh thi Tiên Khai Đại Đạo Liệt Thánh Tông Đồ, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 30-12 Quý Sửu (Thứ Ba 22-01-1974).

đồ thơ, một gánh sơn hà. Chung tay dựng Đạo nhà cho rạng rỡ, đẹp dạ đẹp lòng chừ Quốc Tổ Tiên Long. Tân pháp Kỳ Ba phủ độ khắp núi sông, xây quốc đạo trong quốc hồn quốc túy. Ta hái lộc xuân tâm cội cây chân thiện mỹ, vững bước cùng đi trên vạn lý gian trần.

6. Xuân Cao Đài ngoại cảnh có chơn tâm, đem hòa hiệp gieo mầm mùa thánh đức. Người ơi, khi ta thấp ánh tâm đăng sáng rực, sẽ thấy giao thừa trong tự tánh Linh Quang. Giữa hoa lá huy hoàng khoe vạn sắc, cánh cò mang màu áo trắng bay lên. Sơn hà một dải thiêng liêng, Kỳ Ba xứng phận Rồng Tiên Lạc Hồng. Kiếp vi nhân còn nặng nợ non sông, đường sứ mạng một lòng mang trọng trách. Thường xuân dưới ánh Đạo màu, chung sức nguyện cầu cho Đại Đạo hồng khai.

THIỆN QUANG

Là nghệ thuật của các nhà tiên tri, âm nhạc mỹ miều có thể làm an ổn những xao động tâm hồn; nó là một trong những món quà diễm lệ nhất và thú vị nhất mà Thượng Đế ban tặng chúng ta.

Beautiful music is the art of the prophets that can calm the agitations of the soul; it is one of the most magnificent and delightful presents God has given us.

Martin Luther (Đức, 1483-1546)

THÁNG GIÊNG

Gửi Mộc Bôn

Tháng Giêng một chút nắng mềm
Xôn xao lá cỏ mơn đêm lạnh gầy
Mai người về ghé qua đây
Biết đâu trong mắt có đầy vui xưa

Tháng Giêng những sợi mây thưa
Buộc con gió lại cho trưa trễ tràng
Vẳng nghe tiếng vọng đại ngàn
Chiều nghiêng nghiêng chảy để vàng nắng rơi

Người về hay vẫn rong chơi
Chân chờ chi nữa cho thời gian khô
Cánh chim đã dạt sông hồ
Đã mơn mỗi đợi mùa cô đơn dài

Tháng Giêng ai có nhớ ai
Cùng chung lời nguyện dăm sai tắc lòng
Còn chi đâu để ước mong
Tay lần tràng hạt lánh vòng trầm luân.

TRẦN DĨ SƠN

Bạn có thể cắt trụi muôn hoa nhưng bạn không thể ngăn mùa xuân đến. / *You can cut all the flowers but you cannot keep Spring from coming.*

Pablo Neruda (nhà thơ Chilê, 1904-1973)

THƯỜNG NGOẠN MAI VÀNG

Bác sĩ NGUYỄN ANH HUY

*Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.*

Tương truyền đây là câu thơ chữ Nôm do sứ thần Việt Nam Nguyễn Du (1766-1820) viết lên bộ đồ trà Mai Hạc làm năm Giáp Tý (1804) lúc đi sứ sang Trung Quốc.



Đĩa Mai Hạc.

Vốn sinh trưởng trong một gia đình chơi cổ ngoạn ở Huế, ngay từ nhỏ tôi đã ngắm nghía những cánh mai vàng

lác đác trên sập gụ cạnh những khay trà đĩa mứt... Nay nhân tình cờ nghe bài nhạc “Anh cho em mùa xuân / Nụ hoa vàng mới nở...”⁽¹⁾ mà trong tôi lại bùng phát những ký ức xa xưa... Đúng “Mai là bạn cũ”...

Nói về mai thì có hai loại.

Một loại mai có tên khoa học là *Prunus mume*, thuộc chi mận mơ (*Prunus*) thuộc họ hoa hồng (*Rosaceae*), xuất phát từ Trung Quốc, lan qua Nhật Bản và miền Bắc Việt Nam, có hoa màu trắng và trái (hay gọi là mơ) để làm ô mai; đây chính là loại hoa mà các tao nhân mặc khách hay nhắc trong điển tích, văn thơ Trung Quốc⁽²⁾ như: *Đạp tuyết tầm*

⁽¹⁾ Thơ Kim Tuấn (1938-2003), nhạc Nguyễn Hiền (1927-2005).

⁽²⁾ Bài thơ *Ước Khách* 約客 của Triệu Sư Tú 趙師秀 (1156-1219) thời Tống (Trung Quốc):

*Hoàng Mai thời tiết gia vũ
Thanh thảo trì đường xú xú oa
Hữu ước bất lai quá dạ bán
Nhàn xao kỳ tử lạc đăng hoa.*

黃梅時節家家雨
青草池塘處處蛙
有約不來過夜半
閑敲棋子落燈花。

Dựa vào hai chữ “Hoàng Mai” trong câu thơ đầu tiên, có người nhầm lẫn cho rằng Trung Quốc cũng có mai vàng. Thật ra, ở Trung Quốc, mưa trong tháng Tư, tháng Năm là thời tiết cho trái mơ chín ửng vàng nên còn gọi là tiết Hoàng Mai.

Theo *Chân Lạp Phong Thổ Ký* (Hà Văn Tấn dịch, Nxb Thế Giới, 2011, tr. 40), sứ giả Trung Quốc là Chu Đạt Quan năm 1296-1297 đến Chân Lạp (miền Nam Việt Nam ngày nay), viết ở mục “Cổ Cây” như sau: “Chỉ có thạch lựu, mía, hoa sen, ngó sen, dương đào, chuối khùng là giống Trung Quốc... Ngoài ra đều là những giống Trung Quốc chưa hề thấy. Cây cỏ rất

mai, tuế hàn tam hữu, tứ quý (mai lan cúc trúc)...

Loài mai thứ hai có tên khoa học là *Ochnaceae*, như hoàng mai (hoa màu vàng). Trên thế giới khoảng năm mươi loại mai vàng rải rác ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới, song tập trung chủ yếu ở Đông Nam Á và châu Phi. Ở Việt Nam, mai vàng dễ tìm thấy ở rừng Trường Sơn và là một loài cây cảnh phổ biến từ miền Trung trở vào. Loài này cũng có rất nhiều loại; ở đây, tôi chủ yếu đề cập đến loại mai vàng năm cánh mà người ta hay gọi là *mai Huế, mai ngự, mai hương...*

Việc miền Bắc chơi đào, miền Nam chơi mai đón tết, được người ta truyền rằng sau khi Nam tiến, mỗi lúc xuân về, những người đi khai hoang nhớ đến cảnh đào ngoài Bắc nhưng không thể có được, vì miền Nam vốn có khí hậu nóng không thích hợp với việc trồng đào, nên đã chọn cảnh mai để thay thế.

Cổ tích Việt Nam kể rằng ngày xưa có cô bé rất yêu màu vàng và chơi thân với ông Táo. Cô thường dùng cảm giúp cha đi giết ác thú để bảo vệ xóm làng. Trong một lần thay cha chiến đấu với quái vật, cả hai đều chết. Ông Táo thương cô bé có lòng nhân ái, liền xin với Ngọc Hoàng cho cô bé sống lại mỗi năm chín ngày từ chiều 29 tết để đoàn tụ với gia đình. Sau khi cha mẹ cô qua đời, cô không trở về hạ

nhieu loại khác nhau... Còn như các loại đào, mận, mai 梅 ... đều không có". Cây mai ở miền Nam Việt Nam mà Chu Đạt Quan ghi chép ở Trung Quốc không có chính là mai vàng.

giới nữa mà biến thành cây mai vàng mọc trước đền người dân lập thờ nàng; và cũng như trước, mỗi năm mai vàng nở hoa khoảng chín ngày chính là lúc cô về thăm làng xưa xóm cũ...

Truyền thuyết và sự tích hoa mai kể trên, cho biết quá trình thường ngoạn mai vàng được hình thành trong quá trình Nam tiến và khẩn hoang. Trong lịch sử dân tộc có những đợt Nam tiến và khẩn hoang lớn: Đó là đợt tiếp nhận châu Ô và châu Lý để chuyển thành Thuận và Hóa vào năm 1306, và đợt thứ hai là trấn thủ Thuận Hóa vào năm 1558 do Thái Tổ Nguyễn Hoàng dẫn đầu. Nhưng theo *Ô Châu Cận Lục* của Dương Văn An viết từ năm 1555 đã có ghi chép về cây mai vàng: "*Mai ở Lê Sơn cốt cách phong lưu như ở Dữu Lĩnh. Trúc ở Lê Sơn nào kém trúc ở Tiêu Tương... Hoa cúc khinh sương, vào thu càng già cốt cách... Phàm cỏ hoa có điều ngụ hứng, sản vật ấy đây đã có nhiều.*"⁽³⁾ Điều này chứng tỏ trước đó rất lâu, việc thường ngoạn mai vàng là do người Việt đã phát hiện được,⁽⁴⁾ và rất có thể việc chơi mai ngày tết ở đây là do quân lính trấn giữ biên cương Đại Việt từ thời Trần (1306), khi mang tâm sự:

⁽³⁾ Dương Văn An (Trần Đại Vinh, Hoàng Văn Phúc dịch), *Ô Châu Cận Lục*. Huế: Nxb Thuận Hóa 2001, tr. 38. Nói thêm: Lê Sơn ở Quảng Bình (Việt Nam), Dữu Lĩnh ở Trung Quốc.

⁽⁴⁾ Rõ ràng cây mai vàng nằm trên đất người Champa, song họ chưa biết thường ngoạn, vì họ đã chọn quốc hoa là *hoa champa* mà người Việt gọi là *hoa sứ*.

*Con biết bây giờ mẹ chờ tin con / Khi thấy mai đào nở
rộ bên hiên / Năm trước con hẹn đầu xuân sẽ về / Nay én
bay đầy trước ngõ, mà tin con vẫn xa ngàn xa...⁽⁵⁾*

Từ lâu hoa mai đã đóng một vai trò quan trọng trong văn hóa Á Đông, được mọi người chiêm ngưỡng, tượng trưng cho những gì đẹp đẽ thanh tao. Mỗi khi mai nở rộ là dấu hiệu mùa xuân đang về làm lòng người nao nao, rộn ràng. Ngày tết Nguyên Đán thiếu vắng hoa mai là một sự thiếu sót rất lớn mà mọi người đều mặc nhiên công nhận. Và thú thường ngoạn mai vàng có thể đã xuất hiện ở Huế hơn bảy trăm năm cùng lúc với sự ra đời của Thuận Hóa...

Người xưa cho rằng có ba hạng bạn hữu có ích là bạn ngay thẳng, bạn rộng lượng và bạn hiểu biết nhiều; trên cơ sở đó đã mượn hoa để gởi gắm tâm tư và xếp mai, tùng, trúc thành ba người bạn có ích, gọi là ngự sử mai, trượng phu tùng và quân tử trúc; khí tiết của ba loài cây này biểu hiện cho cái đẹp chân thiện mỹ, chịu được sự khắc nghiệt của phong ba giá rét, nên còn gọi là *tuế hàn tam hữu* (ba người bạn mùa đông). Ngoài ra, mai còn được người xưa yêu quý xếp vào *tứ quân tử* là:

- **Mai:** Trong khi những loài hoa khác chưa nở ngay từ tiết Lập Xuân giá lạnh, mai là loài hoa nở đầu tiên (chiếm “bảng xuân”), nên được xưng tụng là *bách hoa khôi* (nở dẫn đầu trăm hoa), tượng trưng cho cốt cách thanh nhã của người quân tử; cho nên Nguyễn Trãi “*ua mà vì tiết sạch*

hơn người” và cho rằng: *Hướng lại bảng xuân xưa chiếm được / So tam hữu chẳng bằng mà.*

- **Lan:** Còn gọi là *ương giả chi hoa* (hoa vương giả) khi nở giữa đám cỏ dại mùa hè; bởi thế lan tượng trưng cho người quân tử bất đắc chí.

- **Cúc:** Còn có tên là *tiết hoa*, không chịu nở cùng với các loài hoa khác, chỉ nở vào tiết thu lạnh lẽo; do sự biệt lập đó mà tượng trưng cho tiết tháo của kẻ sĩ, không a dua siểm nịnh.

- **Trúc:** *Tiết trực tâm hư* (bề ngoài thẳng thắn nhưng trong lòng rỗng, vô tư) là một loài nửa thảo nửa mộc, không cương không nhu... tượng trưng cho bậc chính nhân quân tử.

Riêng về mai vàng ở Huế, tên tiếng Anh là *Vietnamese mickey-mouse plant*, tên khoa học là *Ochna integerrima*, thuộc họ *Ochnaceae*.

Đại Nam Nhất Thống Chí, phần Loại Hoa (thổ sản) ở kinh sư (Huế) viết: “*Hoa bạch mai: Cây và lá giống cây mận, hoa trắng mà thơm... Hoa hoàng mai: Tục gọi là bông mai vàng. Bản Thảo [Cương Mục] chép là lạp mai. Kính xét: Bài thơ “Vịnh Hoàng Mai” trong Minh Mệnh Thánh Chế có lược chú rằng thân cây cứng và thẳng, lá xanh lợt mà sáng mịn, nhọn dài, hoa có năm cánh, nhị như ngọc, lòng hoàng đàn, cũng giống mai trắng, nhưng sắc vàng thắm và thơm hơn; khi hoa rụng thì cuống khô, biến thành sắc hồng, lại giống như hoa, khác hẳn các loại hoa*

⁽⁵⁾ *Xuân Này Con Không Về*, nhạc Trịnh Lâm Ngân.

khác. Mai vàng ở Sa Sơn đạo Quảng Trị có nhiều...”⁽⁶⁾

Ở đoạn sử liệu này có một vấn đề cần bàn. Có thể đây là loại mai hoa trắng cùng họ với mai vàng, chứ không phải loài mai (mơ) của Trung Quốc; nhưng người Việt kiêng cử màu trắng nở ngày tết, do đó ít ai trồng. Song sự mô tả ở dòng sử liệu khá rõ là “*Hoa bạch mai: cây và lá giống cây mạn*”, tức sự ghi chép ở đây nghiêng về loài mai (mơ) hơn. Chúng ta hoàn toàn biết rõ ở Huế không hề có mai trắng (mạn mơ), nhưng sử ghi về “Loại Hoa” đã chép về “bạch mai”, trong khi ở miền Bắc Việt Nam thì trồng đầy loại mai mơ này, nhưng phần “Thổ Sản” ở đây không hề ghi chép gì về chúng. Điều này chứng tỏ Quốc Sử Quán triều Nguyễn đã biết chọn lọc rõ, mai mơ (hoa trắng) xuất xứ từ Trung Quốc, nên không thể đưa vào thổ sản Việt Nam mà chỉ nêu ra cây mai trắng mục đích để so sánh với mai vàng Việt Nam; vì như ta thấy khi viết về “hoa hoàng mai”, các sử gia đã nói: “... cũng giống mai trắng, nhưng sắc vàng thắm và thơm hơn!”

Chắc hẳn các bạn còn nhớ hương thơm của mai khi tỏa ra đã cho lộc may đầu năm? Và ở Việt Nam có loài mai vàng năm cánh hương thơm lại đậm hơn những loài mai khác nên được gọi là “mai hương”. Tao nhân mặc khách thường ngoạn hoa mai, không chỉ nhìn sắc màu vàng rực, mà là sự băng khuâng nơi hương ngậm của hoa: Không

thắm đượm như hoa hồng, không nồng ngát như dạ lan, không âm thầm như hoa ngâu... Hương mai rất nhẹ nhàng, thanh cao rất khó thương thức. Phải người tinh nhạy lắm mới cảm thấy vì là một thứ “ám hương”, nếu tâm tình con người vọng động thì khó mà cảm nhận được. Đặc biệt khi tiết trời càng lạnh, khiến cho mai càng tỏa hương thơm nên còn gọi là “lãnh hương”, và chính điều đó làm cho ta yêu quý mai vàng hơn. Thử đọc bài “*Mai Hương*” của Hoàng Mai Phi:

*Mai cành búp nở chào xuân,
Hương vàng nắng tỏa từng cơn trên ngàn.
Mai em có nhớ tiếng đàn,
Hương thơm đừng chắt phủ phàng theo mưa.
Mai về anh nhớ năm xưa,
Hương thắm quyện lối so vừa bước chân.
Mai còn lắng đọng ngoài sân,
Hương thơm lơ lửng chào xuân hoa vàng.
Mai đây em có nhớ ngàng,
Hương thơm đọng lại bóng chàng yêu thơ.
Mai em còn nhớ hay mơ,
Hương ơi! Hãy nhớ vẫn thơ anh làm.
Mai kia vẫn nở rộn ràng,
Hương êm vẫn khép nép vàng dễ thương.
Mai hoa còn khép mùi hương,
Hương thơm đọng lại liễu nương hoa mai.*

Không những đã gây rung cảm tạo văn hóa thưởng ngoạn, kể cả giới tu hành như:

⁽⁶⁾ Quốc Sử Quán triều Nguyễn (Phạm Trọng Diễm dịch), *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Huế: Nxb Thuận Hóa 1992. Tập 1, tr. 281, 282.

*Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.*⁽⁷⁾

莫謂春殘花落盡 / 庭前昨夜一枝梅

(Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết,
Đêm qua sân trước một nhành mai.)

cũng không những là nguồn cảm hứng gây tức cảnh sinh tình:

*Nhất thụ mai hoa, nhất thụ ngọc,
Bán sàng minh nguyệt, bán sàng thi.*⁽⁸⁾

一樹梅花一樹玉 / 半床明月半床詩

(Một gốc hoa mai, một khối ngọc,
Nửa giường trăng chiếu, nửa giường thơ.)

mà hoa mai còn là niềm ao ước của các cao nhân: Đào Tấn (1845-1907), khi lên đỉnh Mai Phong tìm đất thọ, đứng trên

⁽⁷⁾ Cây mai trong bài kệ của thiền sư Mãn Giác (1052-1096) chắc chắn là mai mơ, chúng tôi dẫn vào để thấy văn hóa thường ngoạn mai nói chung tại Việt Nam đã có từ xa xưa. Nhưng sau khi người Việt phát hiện thú chơi mai vàng từ năm 1306 và Trần Nhân Tông (1258-1308) lập thiền phái Trúc Lâm ở Yên Tử (Quảng Ninh) thì người ta đã đưa mai vàng từ Thuận Hóa về trồng ở Yên Tử nên ngày nay đã tạo nên rừng mai vàng Yên Tử có độ tuổi khoảng bảy trăm năm. Một số nhà nghiên cứu cho rằng ngược lại mai vàng miền Nam xuất phát từ Yên Tử đưa vào Nam; điều này hoàn toàn không đúng với lý luận về sự phân bố mai vàng.

⁽⁸⁾ Câu đối khuyết danh. [Văn Uyển chú]

mỏm đá lạng yên cười:

*Mai sơn tha nhật tàn mai cốt,
Ứng hữu mai hoa tác mộng hồn.*

梅山他日藏梅骨 / 應有梅花作夢魂

(Núi mai rồi gửi xương mai đấy,
Ước mộng hồn ta hóa đóa mai.)

Do mai vàng là hóa thân của người khai canh bảo vệ xóm làng, nên thường được trồng ở sân đình chùa miếu mạo, và trong tâm thức người Việt, đây là một loài hoa chung tết chủ đạo, ai cũng mong nụ mai nở ngay vào đêm giao thừa rồi kéo dài suốt những ngày xuân cùng những lá non nẩy lộc tươi mát mới; lại thêm chữ “mai” đồng âm với chữ “may (mắn)”⁽⁹⁾ cho nên cây mai được xem như là linh vật cát tường mang lại điềm thịnh vượng, phát lộc, phát tài, hạnh phúc, sung túc cho gia đình hay đoàn thể khởi sự một chu kỳ mới. Ngược lại, người ta rất kiêng cử nếu cành mai không nở hoặc héo rũ đúng ngày mùng một tết. Từ đó sinh ra tục “*bói mai*” để đoán hậu vận khi xem cây mai nở hoa như thế nào.

Về triết lý nhân sinh, là hóa thân từ cô gái nên mai thường biểu hiện cái nét duyên dáng, đoan trang, hiền hậu của người phụ nữ (mai nữ), nhưng cô gái ấy rất dũng cảm, có chí nam nhi nên cũng lại biểu hiện cho đấng quân tử. Vì xuất thân từ núi rừng nên còn được gọi là “*mai núi*”, và do

⁽⁹⁾ Ngoại trừ giọng miền Bắc. [Văn Uyển chú]

phải chen tìm đất sống với những cây khác ở địa thế khắc nghiệt trong cuộc sinh tồn nên dáng cây có vẻ đẹp đặc biệt, hoa lại có nhiều cánh rực rỡ... Nguyễn Du đã dùng mấy chữ “*Mai cốt cách, tuyết tinh thần*”, ngụ ý nói bất cứ hoàn cảnh nào mai cũng là “người” có tiết tháo, cho nên trồng ở loại đất gì cũng sống. Với hàm ý như vậy, mai được trồng rộng rãi trong vườn nhà, làm cây cảnh trong chậu (*bonsai*). Tuy nhiên để có được hoa mai nở như ý và khoe sắc suốt những ngày đầu xuân, và có cây mai đẹp là điều không phải dễ dàng...

Mai vàng cũng còn được gọi là *lạp mai*, vì *lạp nguyệt* 臘月 là tháng Chạp, lúc đó, người chơi mai vàng bắt đầu chuẩn bị dọn sức để cuối tháng thì cây mai ra hoa... Mai chuộng ánh sáng và đất ẩm, người ta thường canh ngắt lá đúng ngày để dồn nhựa cho các nhánh ra hoa vào đúng dịp tết. Ngắt lá là một nghệ thuật vì nếu lá ngắt đi không đúng lúc sẽ ảnh hưởng đến ngày hoa nở.

Ngoại trừ trồng mai thẳng tự nhiên trước nhà, ta không bàn; riêng về mai bonsai thì có thể nói đây là một tác phẩm nghệ thuật điêu khắc mà chất liệu là thân cây, cành, tán lá, hoa, gốc và rễ cùng với môi trường (đất, chậu). Người xưa bảo “*Vô nữ bất thành mai, vô thập bất thành tùng*” hay nói gọn là “*Mai nữ, tùng tử*”, nghĩa là thân mai phải có những nét cong thanh tú như người phụ nữ thì mới đẹp, còn cây tùng thì phải cứng cáp sần sùi như người đàn ông thì đẹp... Và người ta thường tạo dáng theo chủ đề tư tưởng:

1. Thế *Trực*: Thân cây thẳng đứng, đôi khi người ta còn



Mai vàng bonsai.



gọi là thể *Tùng lập, Nhất trụ kinh thiên*... biểu hiện sự chính trực của người quân tử.

2. Thể *Mai Nữ*: Thân cây có đường cong mềm mại như vẻ đẹp người phụ nữ, song trọng tâm đỉnh ngọn cây vẫn nằm trên gốc cây, biểu hiện sự đoan chính hiền thực.

3. Thể *Ngũ Thường*: Tổng cộng trên thân cây còn năm tán, tượng trưng cho năm đức (*nhân, lễ, nghĩa, trí, tín*) của đạo làm người.

4. Thể *Mẫu Tử*: từ gốc đâm ra hai thân, một lớn một nhỏ như mẹ bông con.

5. Thể *Bạt Phong Hồi Đầu*: Thân cây bị ngã nằm ngang nhưng ngọn vẫn hướng về gốc, biểu hiện người tự lập tự cường, trước cơn bão đời vẫn hướng về nguồn cội và quê cha đất tổ.

6. Thể *Quần Thụ Tam Sơn*: Gồm ba cây, cây giữa cao hơn hai cây hai bên tạo hình chữ *son* 山, ý nói sự đoàn kết của nhiều người cùng chí hướng để cùng gánh vác đại sự.

7. Thể *Hạc Lập*: Biểu hiện tinh thần thanh cao như loài hạc. Thân cây cong như Mai Nữ, ít tán lá hơn, không nhất thiết đỉnh phải nằm trên gốc, nhưng mảnh khảnh như “tiên hạc” (chim hạc múa như tiên); chính bởi thế nên Nguyễn Du mới ví Thúy Kiều “*nét buồn như cúc, điệu gầy như mai*”...

Trên đây chỉ giới thiệu một số thể kinh điển, không thể kể hết; mà muốn chọn cây mai đẹp thì phải thuộc câu

truyền khẩu: “*Nhất thân, nhì đế, tam tàn, tứ thể.*” Nghĩa là khi đánh giá cây, đầu tiên phải xem thân cây có bị sâu mọt không..., và do cây càng già, thân càng bóng láng, hoa lại càng đẹp, nên người ta rất chuộng lão mai; sau mới xem đến phân bộ rễ có cân đẹp không, có bị sâu từ gốc không... vì “*cây có cội, nước có nguồn*”; rồi đến xem tán lá có bị nấm, bị rầy không...; cuối cùng mới xem thể của cây thì mới trọn vẹn và chính như Cao Bá Quát (1809-1855) nói:

<i>Thí tương mai tử trịch sơn gian</i>	施將梅籽擲山間
<i>Nhất ác thanh tư ký bích loan</i>	一握清姿寄碧巒
<i>Ký thử lai thì xuân sắc hảo</i>	寄此來時春色好
<i>Dữ nhân cộng tác họa đồ khan.</i>	與人共作畫圖看

Đặng Thế Kiệt dịch:

*Thử đem một nắm rắc non xanh
Gởi tấm thanh cao hạt giống lành
Nhớ nhé mai này xuân nở thắm
Vì người quấy bút vẽ nên tranh.*

*

Mai vàng được vua Minh Mệnh ca tụng (trong *Minh Mệnh Thánh Chế Thi Tập*), được đúc vào Cửu Đỉnh,⁽¹⁰⁾

⁽¹⁰⁾ Hình hoa mai được đúc vào Nghị Đỉnh (*Nghị* 毅 nghĩa là kiên cường). Một số nhà nghiên cứu dựa vào chữ Hán 梅 (mai) trên Cửu Đỉnh cũng như trên đĩa trà Mai Hạc viết khác với chữ Hán 罌 (mai) trong câu đối của Cao Bá Quát để cho rằng mai trên Cửu Đỉnh là mai mơ (họ *Rosaceae*), chứ không phải là hoàng mai (họ *Ochnaceae*). Điều này là nhầm lẫn, vì theo *Từ*

cũng như được chọn trang trí trong mỹ thuật triều Nguyễn⁽¹¹⁾ ở cung điện, lăng tẩm... dù lấy điển tích Tứ Quý từ Trung Quốc, nhưng không dùng mai trắng của Trung Quốc mà dùng mai vàng Việt Nam để thay thế vì “*phàm cỏ hoa có điều ngự hưng, sản vật ấy đây đã có nhiều*”. Bởi dù ở Á Đông có chịu ảnh hưởng chung của văn hóa Hán, nhưng khi đón nhận những cái hay của văn hóa Trung Quốc, người Việt đã lấy thêm cái riêng của mình,

Nguyên thì hai chữ Hán viết khác nhau nói trên chỉ là một chữ nhưng có nhiều cách viết theo lối chữ cổ và chữ mới mà thôi. Xem thêm cách viết của Chu Đạt Quan chữ 梅 (mai) về cây mai vàng ở Chân Lạp trong chú thích (2) trên đây thì rõ.

Loài mai được chọn đúc ở Cửu Đỉnh chắc chắn phải là thổ sản của Việt Nam (xem thêm *Đại Nam Nhất Thống Chí*) còn được gọi là “mai ngự” tức là hoàng mai. Hơn nữa, trong tác phẩm “*Les Bas-reliefs des Urnes Dynastiques de Hue*” (BSEI, No 3, 1974), R.P. Barnouin đã ghi chú hình mai trên Cửu Đỉnh là “*Ochna integerrima*”, tức là hoàng mai chứ không phải mai mơ. Còn đồ trà Giáp Tý niên chế do thi hào Nguyễn Du thay mặt nước Việt Nam làm năm 1804, lúc đó nước Việt Nam đã nhất thống từ ải Nam Quan đến tận Cà Mau, mà trước đó mấy thế kỷ thì mai vàng đã được dùng ở Đàng Trong (tiền thân của triều Nguyễn), nên mai trong đồ trà này là mai Huế, chứ không thể là mai Trung Quốc được.

⁽¹¹⁾ Trong tác phẩm *L'Art à Hué* (BAVH, 1919), Cadière đã vẽ lại các hình thức trang trí mỹ thuật ở cung đình Huế có các loại hình hoa mai cách điệu, mai-điều, mai hóa phụng... như ông cho biết: “*Thường thường, sự biến đổi cây cỏ này đều bị quy theo ước lệ truyền thống: Cành hoa mai hoặc cành hoa đào biến thành chim phượng hoàng; cây tre và cây tùng thì biến thành con rồng...*”

chính lý cho phù hợp để trở thành bản sắc riêng của dân tộc. Chính thế, loại mai hương ở Huế này được vua chúa yêu thích và còn có thêm một tên nữa là “*mai ngự*”. Ở đây, chữ “ngự” là dành riêng cho vua dùng, tuy không phải là khái niệm quốc hoa như ngày nay, nhưng về mặt ý niệm thì tương đương; tức là rất có thể triều Nguyễn đã chọn mai vàng làm loài hoa riêng, quốc hoa của Việt Nam.⁽¹²⁾

Với một cốt cách như thế, Cao Bá Quát, một danh sĩ vô cùng cao ngạo, từng thẳng thừng chê hội thơ của vua Tự Đức là “*Câu thơ thi xã*” hôi (dở) như nước mắm trên “*Con thuyền Nghệ An*”, nhưng đối với hoa mai, cũng phải thốt lên:

*Thập tải luân giao cầu cổ kiếm,
Nhất sinh đê thủ bái mai hoa.*

十載論⁽¹³⁾交求古劍 / 一生低首拜罌花

(Mười năm bôn ba tìm kiếm cổ,
Một đời đầu cúi lạy hoa mai.)

NGUYỄN ANH HUY

⁽¹²⁾ Điều này được biểu hiện qua chữ “*mai*” đã ăn sâu trong lòng Thế Tổ Nguyễn Phúc Ánh. Truyền thuyết kể rằng, trong hai mươi lăm năm bôn ba vận nước, khi bị quân Tây Sơn rượt đuổi, ngài trốn núp trên cây mù u và được cây mù u che chở. Sau khi thành công, ngài ban cho loài mù u một tên mới là “*Nam mai*” (Cây mai ở miền Nam), mặc dù mù u chẳng thuộc gì họ mai cả.

⁽¹³⁾ Viết *論 luận* nhưng đọc *luân*.

ANH CHO EM MÙA XUÂN

DŨ LAN

Những ngày cận tết, khu phố thường rộn rã những khúc nhạc vui. Năm mới chưa sang, nhưng nét nhạc xuân tươi tắn dường như đem ý xuân tới sớm trong lòng người đô thị. Chị thường bồi hồi mỗi khi nhà hàng xóm cho nghe bài hát cũ, một kỷ niệm thuở thanh xuân: *Anh Cho Em Mùa Xuân...*

Hồi ấy chị sắp tốt nghiệp trường sư phạm. Anh đã đi dạy được mấy năm. Hồi ấy thành phố còn thừa người, hàng tháng còn ăn theo chế độ tem phiếu. Tết năm ấy, anh cùng chị sóng đôi đạp xe loanh quanh thế nào rồi tình cờ lạc vào một nơi nửa quê nửa chợ. Anh thích thú chỉ cho chị thấy một vạt lúa xanh non bên đường. Dựa xe đạp vào một thân dừa, anh rủ chị mon men bước xuống bờ ruộng.

Buổi chiều yên ả. Gió thổi rì rào xua vạt lúa nhấp nhô từng đợt như những lượn sóng con con màu lục. Chị thấy lòng mình bỗng thanh thang. Thế rồi anh khe khẽ hát. Giọng anh không mấy hay, hát chẳng đúng nhịp, nhưng lời ca đẹp quá, và khung cảnh quanh chị lúc ấy cũng hợp với bài hát.

*Đất mẹ gầy có lúa / Đồng ta xanh mấy mùa / Ngoài đê
diều căng gió / Thoảng câu hò đôi lứa / Trong xóm vang
chuông chùa / Trăng sáng soi liếp dừa / Con sông dài mấy
nhánh / Cát trắng bờ quê xưa ...*

Lần đầu tiên chị biết bài hát trữ tình của Nguyễn Hiền, phổ thơ Kim Tuấn.

Nhiều năm sau, một buổi sáng chị và anh ghé phòng tranh nhỏ trên đường Hồ Tùng Mậu ở trung tâm thành phố. Hôm ấy bạn anh, ông họa sĩ gốc Huế, khai mạc triển lãm. Thế là tình cờ chị biết mặt tác giả bài thơ *Anh Cho Em Mùa Xuân*.

Đón lấy tấm danh thiếp in tên Vĩnh Khuê, hiệu trưởng trường dạy tiếng Anh và dạy nghề Thăng Long, rồi nhìn người đàn ông ngăm ngăm ở độ tuổi lục tuần, không hề mang cái dáng dấp thư sinh mảnh khảnh như chị từng hình dung, chị không khỏi buồn cười cho óc tưởng tượng của mình.

Chị nói chị rất thích bài *Anh Cho Em Mùa Xuân*. Nhà thơ cười cười hỏi chị thích bài thơ hay bài hát. Rồi không để chị trả lời, ông nói tiếp rằng ông viết “*Đất mẹ gầy có lúa*” với niềm mơ ước quê mẹ Hà Tĩnh sỏi đá cằn cỗi được no cơm, thế nhưng xưa nay bà con cứ hát sai bét là “*Đất mẹ đầy có lúa*”.

Tháng 9 năm 2003 nhà thơ đột ngột ra đi. Đọc báo, chị sững sốt. Bỗng nhớ lại hôm tao ngộ ở phòng tranh, ông bảo ông thích cô Hà Thanh hát bài *Anh Cho Em Mùa Xuân* hơn ai hết. Chị tủm tỉm cười nói rằng có một ca sĩ nghiệp dư hát bài ấy còn hay hơn Hà Thanh nhiều. Và chị đưa mắt nhìn anh, ngẫm trên.

DŨ LAN

MÙA XUÂN VỀ PHƯỚC HỘI

Nơi ấy núi đồi yên giấc ngủ
Mùa xuân êm ả một Thu Bồn
Bàn chân người trước còn in dấu
Tý, Sé, Dùi Chiêng hoa cỏ thơm

Này thuở rừng xưa mờ chướng khí
Phù sa ươm hạt giống Trung Hưng
Con đường tận độ qua dâu bể
Tay nắm bàn tay lội ngược dòng

Này đây núi Tịnh choàng mây trắng
Trắng áo mờ hôi mưa nắng tuôn
Chén cơm khoai sắn chan lời nguyện
Chan cả lòng tin, chí đại đồng

Bảy mươi xuân chẵn ai còn mất
Đang phục sinh về lá biếc xanh
Hơi thở đất trời xuân Phước Hội
Tân khổ từ đây hóa ngọt lành.

Hòn Kẽm, Đá Dừng ơi thương nhớ
Mới hay quê kiểng ở trong tôi
Bồng đầu chuông đổ thời kinh sáng
Nghe mùa xuân cũ mới tinh khôi.

NGUYỄN QUỐC HUÂN

NHỚ QUÊ

Có gì ngỡ ngợ trong tôi
Ở quê mà cứ đứng ngòi nhớ quê
Vẫn bờ cỏ, vẫn triền đê
Mà như hồn phách trôi về đâu đâu
Vội buồn loang trắng ngọn cau
Mẹ không còn để dây trầu lên xanh
Cha không còn giọi mái tranh
Khói lam chiều đã hóa thành cỏ thi
Dây bìm vắng tiếng chim ri
Hình như mắt lá có gì cay cay
Vốc từng bụm thóc trên tay
Nhớ ơi thậm thịch tiếng chày giữa khuya
Sây sàng xoay cái vành nia
Trăng non nhớ tiếng gàu khua giếng làng
Đã đành thế cuộc sang trang
Cớ sao tôi vẫn bàng hoàng nhớ tôi
Nhớ đôi guốc chõ chại ngòi
Tiếng ru đưa bốn tao nôi ngập ngừng
Bây giờ mùa đã sang xuân
Tôi ngòi vượt lại nếp buồn sáu mươi
Chưa đi đã méo nụ cười
Ở quê mà giống như người ly hương.

HUYỀN VĂN MƯỜI

MỚI HAY THÁNG CHẠP

Thập thò một nhánh sương non
Mới hay tháng Chạp vẫn còn đâu đây
Cánh cò khiêng nốt chòm mây
Để hong sợi nắng trên cây ngô đồng

Đường làng khắp khênh bê tông
Vấp đôi ngọn cỏ khóc rờn cơn mưa
Nhớ thềm một giọng gà trưa
Mới hay tháng Chạp cũng vừa già đi

Dưới sông ngọn nước đen sì
Hăm ba ông Táo cười gì thẳng thiên
Quờ tay đụng mồi ưu phiền
Mới hay tháng Chạp đi liền áo com

Bói tìm trong mớ rạ rơm
Đôi ba cọng cỏ còn thơm mái đầu
Vói xem tờ lịch nát nhàu
Mới hay tháng Chạp rót vào cuối năm
Nếp gieo chưa nứt vỏ mầm
Đã nghe bánh tét gọi thềm tên ai.

HUỲNH VĂN MƯỜI

XUÂN MẾN YÊU

Tôi thấy lòng tôi thương mến nhiều
Những đàn em bé thật đáng yêu
Đầu xuân đi lễ cùng ba mẹ
Áo trắng bay bay gió sớm reo

Những sợi tóc non bay phất phơ
Lộc xanh biêng biếc mắt nai tơ
Em như nắng ấm tươi ngàn lá
Cả một tương lai đương đợi chờ

Em về thánh thất đánh lễ Thầy
Tôi yêu biết mấy nét thơ ngây
Lòng tôi trải rộng theo mơ ước
Gởi trọn niềm tin với tháng ngày.

TRẦN DĨ SƠN

GỌI ĐÒ

Gió đông năm ấy còn đây
Dáng người năm ấy vẫy tay đâu rồi
Lặng lẽ sông thấn thờ trôi
Hắt hiu tôi với bến tôi – gọi dò.

VÕ VĂN PHO

Ý NGHĨA VÀ TINH THẦN HÒA ĐỒNG NỮ ĐẠO

DIỆU NGUYÊN

Hôm nay, ngày 14-9 Bính Thân (Thứ Sáu 14-10-2016), Ban Cai Quản và bổn đạo Thánh Tòa Vô Vi Huỳnh Quang Sắc trân trọng tổ chức lễ kỷ niệm tám mươi một năm thành lập Thánh Tòa đồng thời tưởng niệm chư vị tiền bối đã dày công xây dựng, gìn giữ và phát triển ngôi Thánh Tòa cùng các hoạt động đạo sự nơi đây trong suốt mấy mươi năm qua.

Nhớ lại năm xưa, khi ban ơn thành lập Thánh Tòa, Đức Chí Tôn đã dạy:

*Chiếu sắc nữ nam hội tựu về
Chung tâm hòa phái trẻ đừng xê
Ngày xuân khởi dựng, con vâng thừa
Lập Thánh Tòa sen hưởng cận kề.*

Vậy, phải chăng, khi ban sắc lệnh xây dựng Thánh Tòa, Thầy đã nhắc các môn đệ hãy luôn ghi nhớ tinh thần “chung tâm hòa phái” mà Thầy đã dạy từ thuở mới khai Đạo: “*Thầy đến lập Tam Kỳ Phổ Độ, chỉ vụ một chữ Hòa...*”⁽¹⁾

⁽¹⁾ *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, quyển 2, đàn ngày 12-01 Đinh Mão (Chủ Nhật 13-02-1927).

Ba mươi sáu năm sau khi Đức Chí Tôn ban ơn thành lập Thánh Tòa, lại thêm một điểm son được ghi nhận trên dòng lịch sử của cơ đạo nơi đây, đó là sự kiện Đức Mẹ ban ơn cho các đoàn thể nữ phái lúc bấy giờ cùng bắt tay nhau tổ chức **Đại Hội Hòa Đồng Nữ Đạo** tại Thánh Tòa Vô Vi Huỳnh Quang Sắc trong hai ngày 06 và 07-8 Tân Hợi (24 và 25-9-1971). Do đó, trong ngày đại lễ kỷ niệm thành lập Thánh Tòa hôm nay, xin được nhắc lại ý nghĩa và tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo đã được Đức Mẹ và các Đấng thiêng liêng giảng dạy cách đây bốn mươi năm tại nơi này. Mặc dù tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo được Đức Mẹ dạy riêng cho nữ phái nhưng xét cho cùng thì tinh thần hòa đồng này cũng vô cùng hữu ích và cần thiết cho cả nam phái, cho toàn Đạo, cũng như cho toàn xã hội nhân loại, bởi lẽ hòa đồng là yếu tố căn bản và tiên quyết để kiến tạo một thế giới hòa bình, hạnh phúc, an lạc và văn minh tiến bộ.

Trước khi trình bày về ý nghĩa và tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo, xin được nói sơ lược về nữ phái trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Chúng ta biết rằng trong đạo Cao Đài, nữ phái rất được Thầy Mẹ và các Đấng thiêng liêng ưu ái, quan tâm, nâng đỡ, giáo hóa để giúp cho nữ phái thoát ra khỏi những quan niệm chật hẹp thấp thỏi thường tình trong cuộc sống do ảnh hưởng của tập tục xã hội từ lâu đời, để nữ phái có thể hướng về những mục đích cao cả hơn của một kiếp được sinh ra làm người trên thế gian.

Đức Quan Âm Bồ Tát đã có lần bày tỏ lòng thương xót

cho nữ phái vẫn còn mãi quần quanh trong nếp sống nhi nữ thường tình:

“Bấy lâu nữ phái các em vẫn không ra khỏi tam tòng, mà tòng trong xó bếp góc nhà, tòng ra trước ngõ, tòng trước rặng rau, tòng sau luống sắn, có chi là rồi rảnh để bàn đạo đức tu trì. Bần Đạo lại nhìn vào đó càng thương hại cho tấm thân nhi nữ quá phải nhọc nhằn! Cuộc đời nhi nữ quá đau thương!”⁽²⁾

Một lần khác, Đức Bồ Tát nhận xét:

“Hiện nay, có hiền nữ còn bao nhiêu sự đời trói cột: Nào con, nào chồng, ruộng vườn, nhà cửa, trâu heo, suốt tháng tối ngày bao nhiêu vật ấy sai sử, cứ vâng vâng dạ dạ, phục vụ mãi mà không chán không lờn. Ngoại cảnh: Lợi danh, đỉnh chung, vật chất câu như cuốn lôi. Nội giới: Lục dục thất tình sai sử, mà các hiền nữ nào biết nào ngờ. Thân phận khổ đau, linh hồn khôn đốn, nên bước ra nửa bước đã nhớ lại nhà, vắng một phút một giây sợ của tiền trộm đạo, thì sao hưởng được hạnh phúc công bằng, sao thấy được tự do chơn lý.”⁽³⁾

Thế nên, ngay từ năm 1926, lúc đạo Cao Đài chưa chính thức ra mắt trước nhơn sanh, khi mà trong xã hội Việt Nam cũng như trên toàn thế giới, nữ phái vẫn còn bị phân biệt đối xử trong tinh thần trọng nam khinh nữ, thì Thầy đã dạy các vị nữ tiên khai thành lập tổ chức nữ phái để dìu dắt nữ

⁽²⁾ Thánh thất Trung An, 14-7 Đinh Hợi (Thứ Sáu 29-8-1947).

⁽³⁾ Thánh thất Thái Hòa, 13-9 Ất Mùi (Thứ Sáu 28-10-1955).

giới trên bước đường tu công lập hạnh song hành cùng nam phái như sau:

“Đường Thị!⁽⁴⁾ Thầy giao phái nữ cho con lập thành, chẳng phải vì đàn bà mà sớm nổi cơn, chiều trả cháo hoài.

Phần các con truyền đạo kỳ phổ độ này cũng lắm nặng nề. Bao nhiêu nam tức bấy nhiêu nữ. Nam biết thành Tiên Phật, chớ nữ lại không sao? Thầy đã nói Bạch Ngọc Kinh có cả nam và nữ, mà phần nhiều nữ lấn quyền hơn nam rất nhiều.”⁽⁵⁾

Pháp Chánh Truyền đạo Cao Đài quy định cho nữ giới được đứng vào hàng giáo phẩm Cửu Trùng Đài cho tới bậc Đầu Sư cũng là một điểm hết sức đặc biệt của Hội Thánh Cao Đài.

Việc mở cửa tâm pháp thân nhận phụ nữ, việc lập ra tổ chức nữ phái để giúp nữ giới nâng cao trình độ tu học giáo lý và tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện, v.v... đều thể hiện chủ trương nam nữ bình quyền của đạo Cao Đài.

Thêm vào đó, các Đấng thiêng liêng trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ vẫn thường khích lệ nữ phái qua các lời dạy như:

*Nữ nam phân cách bởi hồng trần
Điện mạo hình hài với xác thân*

⁽⁴⁾ Đường Thị là bạn đời của tiên khai Lê Văn Trung, vốn là người gốc Hoa.

⁽⁵⁾ *Thánh Ngôn Hiệp Tuyển*, quyển I, đàn ngày 08-6 Bính Dần (Thứ Bảy 17-7-1926).

*Bổn tánh chơn như đâu có khác
Con nào cũng có vị nguyên nhân.⁽⁶⁾*

*Nữ phái cùng nam trách nhiệm đồng
Chớ nên xem nhẹ đám quần hồng
Nung gan đốc chí trên đường đạo
Một thuở thành công trước Chí Công.⁽⁷⁾*

*Nữ nam âu cũng một chơn linh
Đều thọ sắc ban chốn thượng đình
Xuống thế lập công tu tự độ
Và sau độ dẫn khắp nhân sinh.⁽⁸⁾*

*Sứ mạng Tam Kỳ quá nặng mang
Nữ lưu em hỡi tiến lên đàng
Ngày qua đóng chặt thân phàm tục
Nay phái hiền ngang với đạo vàng.⁽⁹⁾*

Trải qua thời gian, các tổ chức nữ phái trong đạo Cao Đài đã lần lượt được thành lập để hướng dẫn nữ giới trên

⁽⁶⁾ Đức Mẹ, Diêu Trì Bửu Điện thánh thất Nam Thành, 15-6 Tân Hợi (Thứ Năm 05-8-1971).

vị nguyên nhân: Nữ cũng là bậc nguyên nhân nên cũng có ngôi vị cũ trên cõi trời trước khi xuống thế gian tu học hành đạo độ đời.

⁽⁷⁾ Đức Giáo Tông Đại Đạo, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, 15-7 Tân Hợi (Thứ Bảy 04-9-1971).

⁽⁸⁾ Đức Vân Hương Thánh Mẫu, Minh Lý Thánh Hội, 14-7 Nhâm Tý (Thứ Ba 22-8-1972).

⁽⁹⁾ Đức Vân Hương Thánh Mẫu, Trúc Lâm Thiên Điện, 08-6 Tân Hợi (Thứ Năm 29-7-1971).

bước đường tu học, hành đạo, thực thi sứ mạng cứu độ nhân sinh, bao gồm các đoàn thể như: Nữ Chung Hòa Phái, rồi Nữ Chung Hòa, Diêu Trì Phái, Nữ Đoàn Đại Đạo. Tuy nhiên, các đoàn thể này hoạt động riêng rẽ, rời rạc.

Thế nên, để gia tăng hiệu quả của việc tu học và hoạt động cứu độ nơn sanh của nữ phái, vào những năm 1969, 1970, Đức Mẹ đã gieo ý thức chung tâm hợp quần cho các tổ chức nữ phái trong đạo Cao Đài lúc bấy giờ. (Không chỉ gieo ý thức cho riêng nữ phái mà cho toàn các chi phái đạo Cao Đài).

Đất nước Việt Nam chúng ta vào ba thập niên 50, 60, 70 của thế kỷ trước đang chìm đắm trong cảnh đạn bom khói lửa, nhà tan cửa nát, con mất cha, vợ mất chồng, gia đình ly tán. Biết bao sanh linh cần đến sự cứu giúp của những tấm lòng từ ái, những bàn tay dịu hiền. Các đoàn thể tôn giáo lúc bấy giờ đều tích cực hoạt động cứu trợ nạn nhân chiến cuộc. Tuy nhiên, muốn đạt được hiệu quả cao trong công quả cứu tế, cần phải có sự chung tâm hợp quần giữa các đoàn thể. Do đó, Đức Mẹ dạy:

“Các con là những thành phần giác ngộ trước hết, các con đã biết nghe lời dạy của Chí Tôn Thượng Đế và của chư Phật Tiên, các con đã thể hiện được trong muôn một tình thương của Thượng Đế. Dầu rằng các con đã làm được ngần ấy nhưng chưa xoay chuyển được cuộc đời từ đọa lạc trở nên hạnh phúc. (...) Tình thương đồng đạo, đồng bào, đồng chủng các con đã có, nhưng tình thương ấy các con đã giới hạn nó trong những dẫu chân trâu, thế nên

chưa hòa đồng lẫn nhau giữa dẫu chân này và dẫu chân khác. Những hột muối tình thương các con quá nhỏ, trong lúc ao hồ, sông rạch nước loãng mênh mông, thế nên vị muối không còn nguyên chất của nó. Các con có hợp đoàn hướng thiện, có hợp quần để xiển dương đạo lý mới đem lại sự kiến hiệu của vấn đề.

Các con ôi! Nói chung cho toàn đạo và nói riêng cho đoàn thể nữ phái của các con, đã và đang vướng mang một chứng bệnh đồng nhứt, đó là chứng bệnh lãnh tụ phe nhóm.

Suốt mấy mươi năm trời khai đạo, truyền đạo, đã có nhiều phong trào được dựng nên mang những danh từ tốt đẹp như Liên Hòa, như Hiệp Nhứt, như Quy Nhứt, như Thống Nhứt, như Hòa Đồng, v.v... Chỉ một danh từ trong những danh từ ấy thôi, nếu tất cả biết giá trị của sự hợp đoàn, thể hiện đúng mức chủ trương mục đích của nó, thì đạo đã thống nhứt lâu rồi, và cơ truyền giáo độ đời đã thịnh hành vượt bực rồi, không còn như cảnh huống ngày nay.

Nói gần nhứt là mấy năm gần đây, các con trong nhiều đoàn thể đạo đã nêu lên những danh từ thiết thực, như Liên Giao Hành Đạo, Nữ Chung Hòa, Nữ Đoàn Đại Đạo, Diêu Trì Phái, v.v.... Các con chưa làm nên và đúng mức của danh từ ấy, bởi tình thương của các con như những vũng nước nơi dẫu chân trâu, ốc lãnh tụ phe nhóm của các con gần bằng núi Thái Sơn.”⁽¹⁰⁾

⁽¹⁰⁾ Diêu Trì Bửu Điện thánh thất Nam Thành, 15-6 Tân Hợi

Thế nên, Đức Mẹ đã dạy các đoàn thể nữ phái Cao Đài lúc bấy giờ gồm Nữ Chung Hòa, Diêu Trì Phái, Nữ Đoàn Đại Đạo hãy cùng bắt tay nhau tổ chức Đại Hội Hòa Đồng Nữ Đạo. Ý nghĩa của Đại Hội này được Đức Mẹ giảng dạy cặn kẽ:

“Hòa Đồng Nữ Đạo là một hồi chuông chuyển hóa nữ phái khai tâm,⁽¹¹⁾ cùng khẳng nhận được việc đạo là việc chung, cùng hòa nhau để phụng sự vạn linh mà các con nữ phái đóng một vai trò quan trọng đối với cơ đạo ngày mai. Các con cũng ý thức được chữ hòa như thế nào. Các con cũng ý thức được sự thương yêu ra sao. Nếu các con thành thật hòa nhau, thương nhau, các con lo gì không sáng tạo được một thế hệ mới của nữ phái ngày mai.”⁽¹²⁾

Theo Từ Điển Tiếng Việt (của Viện Ngôn Ngữ Học Hà Nội), Hòa là hòa lẫn vào nhau, nhập làm một, đến mức không còn thấy có sự phân biệt nữa. Hòa còn có nghĩa là không có mâu thuẫn hay xung đột trong mối quan hệ giữa các cá thể với nhau.

Vậy, muốn đạt được chữ hòa cần phải có tình thương, bởi lẽ “Thương nhau chín bỏ làm mười” hay “Thương nhau trái ấu cũng tròn”. Thế nên hòa là hòa ái yêu thương, hòa hiệp với nhau thành một khối, không phân biệt ta người,

(Thứ Năm 05-8-1971).

⁽¹¹⁾ Khai tâm là mở rộng cõi lòng để đến với nhau, không còn đóng khung hạn hẹp trong đoàn thể mình, chỉ phái mình.

⁽¹²⁾ Thánh Tòa Vô Vi Huỳnh Quang Sắc, 27-7 Tân Hợi (Thứ Năm 16-9-1971).

sang hèn, giàu nghèo, thấp cao, khôn dại, không phân biệt chủng tộc, tông phái, v.v... để cùng nhắm vào một mục đích chung tối thượng là đem lại sự sinh tồn, an vui, hạnh phúc cho mọi người nơi thế gian.

Hòa là một tiềm lực sinh động tạo nên mọi sự mọi việc. Trong thân thể con người, ngũ tạng lục phủ có hòa thì con người mới khỏe mạnh. Ngoài trời đất có mưa thuận gió hòa thì vạn vật mới sinh tồn phát triển, cây trái thành tựu sum sê. Giữa con người và con người, giữa quốc gia và quốc gia, giữa đoàn thể và đoàn thể, giữa tôn giáo và tôn giáo có hòa thì thế giới mới thái bình an ổn. Có hòa rồi thì mọi việc dù khó đến đâu cũng có thể thành công như lời Đức Mẹ dạy:

*Nữ Chung Hòa hòa đồng nhưt thể
Có hòa rồi tất bề cũng vui
Muốn am⁽¹³⁾ sứ mạng cứu đời
Lòng con phải tợ lòng Trời mới nên.⁽¹⁴⁾*

Lòng Trời chính là lòng thương yêu trùm khắp không phân biệt sang hèn, giàu nghèo, thấp cao, dại khôn, dữ hiền. Lòng Trời ấy đúng như lời Chúa Giêsu Kitô dạy là lòng của Đấng “cho mặt trời của Người mọc lên soi sáng kẻ xấu cũng như người tốt, và cho mưa xuống trên người công chính cũng như kẻ bất chính.” (Matthêu 5:45)

Nói một cách khác, muốn đạt được chữ hòa thì đừng

⁽¹³⁾ am: Am hiểu, hiểu rõ tường tận.

⁽¹⁴⁾ Huỳnh Quang Sắc, 27-7 Tân Hợi (Thứ Năm 16-9-1971).

chấp nê, đừng nhìn vào những danh từ, hình thức khác biệt mà hãy nhìn vào những điểm tương đồng giống nhau, quan trọng nhất là sự đồng tâm, đồng chí hướng, đồng mục đích.

Đức Mẹ đã cho chúng ta ví dụ về chữ *đồng* như sau:

*“Các con ơi! Các con mỗi đứa đến giờ cúng đều niệm một danh Thầy danh Mẹ; **đồng** một chí hướng là tu thân hành đạo, lập công bồi đức, một kiếp làm người cho được vẹn tròn công viên quả mãn hầu ngày kia trở về cùng Thầy cùng Mẹ; **đồng** một mục đích hoằng dương đạo pháp phổ độ nhơn sanh để xây dựng đời thượng ngươn thánh đức trong đất Thuần trời Nghiêu an lạc thái hòa; **đồng** một quan niệm xây dựng thể hệ con em mầm non tiếp nối sự nghiệp đạo đức theo luật tre tàn măng mọc; **đồng** nhìn nhận chủ thuyết Tam Giáo đồng nguyên, vạn giáo nhất lý; **đồng** một ý thức giữ gìn giới luật, Tứ Đại Điều Quy và Ngũ Giới Cấm, cũng như thực hành Bát Chánh Đạo; **đồng** thờ phượng một kiểu mẫu Thiên Bàn; **đồng** tụng đọc những bài kinh nhưt tụng; **đồng** mặc một sắc đạo phục bạch y. Các con **đồng** một ý thức cải tà quy chánh hướng thiện tu thân, để đoạn trừ nghiệp cũ và không tạo nghiệp mới để sớm giải thoát trần duyên. (...)*

Các con ngoan lắm! Biết chọn đường đi lối tiến, nhưng các lối tiến ấy phải là lối tiến cùng chung chớ không phải là lối tiến rẽ bước chia đàng. Có cùng chung để anh ngã em nâng, chị dìu em bước. Con hằng nguyện Đại Đạo hoằng khai, phổ độ chúng sanh cho thiên hạ thái bình, nhưng muốn được thái bình, phải trong đường lối quy nhưt

đoàn kết thương yêu.” ⁽¹⁵⁾

Xét trên bình diện rộng lớn hơn là xã hội nhân loài, tất cả mọi người trên thế gian đều có đồng một Đấng Cha chung là Đức Chí Tôn Thượng Đế hay Đức Chúa Trời, Đức Allah; đồng thọ bảm một điểm linh quang từ Đức Thượng Đế (Đại Linh Quang) đó là Thượng Đế tính (tính Trời) hay Phật tính; có đồng một sứ mạng vi nhân tức là sứ mạng làm người trên cõi thế.

Vậy, cốt lõi của tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo chính là sự đồng tâm hòa hiệp chung lo cứu đời, dẹp bỏ mọi tỵ hiềm đố kỵ ghét ganh và tư kiến sai lầm, không chấp nê vào danh từ tổ chức này hay tổ chức nọ, Hội Thánh này hay Hội Thánh kia, mà hãy nhắm vào mục đích chung, ai làm cũng được, miễn là việc làm ấy có ích lợi cho nhơn sanh, cho cơ đạo. Về điểm này, Đức Mẹ dạy:

*Rõ được Đạo chí thành sáng tạo
Đồng lo chung hoài bão kỳ này
Đã nhìn một Đạo một Thầy
Nữ nào phân cách chơn tay cho đàn.*
*Đừng có ý chống kình ganh tỵ
Việc chung lo phải nghĩ Đạo Trời
Không vì sự việc mỗi nơi
Không như người thế lỗ lời bán buôn.* ⁽¹⁶⁾

⁽¹⁵⁾ Thánh thất Tân Định, 24-8 Nhâm Tý (Chủ Nhật 01-10-1972).

⁽¹⁶⁾ Huỳnh Quang Sắc, 27-7 Tân Hợi (Thứ Năm 16-9-1971).

Đức Quan Âm Bồ Tát cũng dạy:

“Chư hiền muội nên ý thức rằng: mọi danh từ, mọi hình thức, mọi sắc thái trên thế gian này đều là cái giả. Sở dĩ tạm mượn để mà gọi, để mà hành, còn điều tối quan trọng, đó là sự cứu cánh và sự kết quả của vấn đề.” ⁽¹⁷⁾

Đức Bồ Tát cho chúng ta vài thí dụ cụ thể về tinh thần hòa đồng không phân biệt nhắm vào một mục đích cứu cánh chung. Bồ Tát dạy như sau:

“Một thí dụ như một món bánh có người thợ làm bánh phải dùng đến các vật liệu, dụng cụ để tác thành món bánh. Tuy rằng trên nguyên tắc đã có hoạch định, tạo công thức một tỷ lệ nào cho số vật liệu, đến khi thành cái bánh, mặc dầu cho màu sắc không được giống, hình thức không được giống, hương vị không được giống như sách đã dạy, nhưng cứu cánh và kết quả của vấn đề là làm thế nào cho thực khách thưởng thức được món bánh ấy qua cơn đói lòng.

Một thí dụ khác nữa: Đó là công cuộc xây cất một ngôi nhà. Một khi kiến trúc sư đã vẽ thành họa đồ tỷ lệ giao cho nhiều nhà thầu khoán xây cất nhiều ngôi nhà. Dầu những người thầu khoán ấy quốc tịch có khác nhau, ngôn ngữ có khác nhau, phương tiện xây cất có khác nhau, vấn đề chánh phải là làm sao khai triển bản họa đồ ấy cho đúng tỷ lệ kích thước của kiến trúc sư đã định. Như vậy, dầu không ai đòi hỏi, các ngôi nhà ấy vẫn giống như nhau, từ hình thức đến khuôn khổ và cái tác dụng của nó là các gian

⁽¹⁷⁾ Huỳnh Quang Sắc, 06-8 Tân Hợi (Thứ Sáu 24-9-1971).

phòng ốc đều cát có một cách như nhau. Như vậy, vấn đề quốc tịch, ngôn ngữ và phương tiện có khác nhau giữa những người thâu khoán không thành vấn đề.”⁽¹⁸⁾

Cũng theo lời dạy của Đức Quan Âm Bồ Tát, tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo chính là hạt giống để phát triển thành tinh thần hòa đồng vạn giáo hay đại đồng nhân loại.

Đức Bồ Tát dạy:

“Điều thứ nữa là Bản Đạo muốn đề cập tới vấn đề sứ mạng trong tương lai lâu dài của Hòa Đồng Nữ Đạo. Đó là tiêu ngữ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Tam Giáo Quy Nguyên, Ngũ Chi Phục Nhứt. Sự quy nguyên phục nhứt ấy không phải chỉ gò bó trong phạm vi nhỏ hẹp của đạo Cao Đài hay trong phạm vi dân tộc Việt Nam. (...)

Để đi đến mục đích lớn rộng ấy là quy nguyên phục nhứt, trước hết phải bắt đầu quy nguyên phục nhứt từ phạm vi nhỏ hẹp giữa cá nhân và cá nhân, giữa tập thể và tập thể, giữa giáo hội và giáo hội, giữa hội thánh và hội thánh, giữa quốc gia và quốc gia. Chớ nếu giữa cá nhân và cá nhân chưa cùng sự hòa hiệp thương yêu, giữa tập thể và tập thể chưa được hòa hiệp thương yêu thì làm sao mong đạt đến sự quy nguyên phục nhứt trong đại đồng tôn giáo, đại đồng nhân loại.

Muốn đạt được cái đích tối thượng ấy, từ cá nhân của hàng tín hữu, từ cá nhân của hàng Thiên ân hướng đạo,

⁽¹⁸⁾ Huỳnh Quang Sắc, 06-8 Tân Hội (Thứ Sáu 24-9-1971).

phải vượt ra cái chấp. Có phá chấp mới mong đi đến đại đồng.

Cái chấp ấy là chi hồi chư hiền muội?

Chấp ấy là chấp danh từ, chấp hình thức, chấp nhân ngã. Những danh từ, hình thức, và nhân ngã ấy là những chướng ngại vật to tướng cản lối ngăn đường cho các hàng Thiên ân hướng đạo.

Chư hiền muội ơi! Thử nghĩ lại mà coi, chấp làm chi, thế gian này là chỗ dừng chơn cho khách lữ hành trên đường thiên lý. Giới cho lắm cũng đến trăm năm, trăm tuổi là cùng, có chi là vĩnh cửu của mình. Rất đổi mạng sống này nói rằng của mình mà mình có được gìn giữ nó cho trường sanh bất tử, lột vỏ để sống đời đời kiếp kiếp hay không, hay là đến lúc vô thường gõ cửa, hoặc lúc quý sứ dẫn đi, hoặc lúc Thiên sứ đến triệu hồi rồi cũng phải riu riu ra đi theo định mệnh?

Có lãnh hội được như thế, biết được như thế thì không nên chấp cái danh từ, cái ngã, cái nhân, và cái hình tướng để đi đến đại đồng nhân loại, thể hiện cùng thực hiện tình thương của Tọa Hóa dưới ánh thái dương muôn thuở này.

Mỗi cá nhân, mỗi tập thể, mỗi tổ chức phe nhóm đều ý thức được như vậy mới mong đạt được lý quy nguyên phục nhứt.”⁽¹⁷⁾

Trong ngày Đại hội Hòa Đồng Nữ Đạo năm xưa tại Thánh Tòa Vô Vi Huỳnh Quang Sắc, Đức Vân Hương Thánh Mẫu đã bày tỏ lòng mong ước:

“Chị mong rằng ý nghĩa Hòa Đồng Nữ Đạo sẽ thấm nhuần vào tâm đạo của mỗi em để tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo bất diệt bất biến, để ứng phó thiên vạn biến hầu hoàn thành sứ mạng Tam Kỳ Phổ Độ của một đàn con yêu quý thiêng liêng từ Ngọc Hư Cung chuyển thế.”⁽¹⁹⁾

Người môn đệ Cao Đài chúng ta ghi nhớ lời dạy của Đức Thánh Mẫu để rồi cùng nhau phát triển tinh thần Hòa Đồng Nữ Đạo thành tinh thần Hòa Đồng Vạn Giáo và Đại Đồng Nhân Loại để mang lại một cuộc sống thanh bình, hạnh phúc, an lạc và văn minh tiến bộ cho khắp cõi nhân gian. Đó cũng chính là niềm mong mỏi của Đức Chí Tôn Thượng Đế và Đức Từ Tôn Kim Mẫu khi khai mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Sau cùng, xin ghi nhớ lời Đức Từ Tôn Kim Mẫu:

*Trước sứ mạng Cao Đài cứu thế
Trong tinh thần huynh đệ đại đồng
Nam trang hợp sức quần hồng
Thực thi bác ái với lòng vị tha.*⁽²⁰⁾

Trân trọng kính chúc toàn thể quý vị được dồi dào sức khỏe, bình an, hạnh phúc và thành công trong tinh thần chung tâm hòa ái phụng sự chánh pháp, phụng sự xã hội.

DIỆU NGUYỄN

Huỳnh Quang Sắc, 14-10-2016

⁽¹⁹⁾ Huỳnh Quang Sắc, 06-8 Tân Hợi (Thứ Sáu 24-9-1971).

⁽²⁰⁾ Vạn Quốc Tự, 08-3 Nhâm Tý (Thứ Sáu 21-4-1972).

KHÔNG ĐỀ

Biết nói sao cho trọn ý lời
Kiếp người trong bể khổ chơi vơi
Lối đời còn vương bao nhiêu nợ
Nẻo đạo bao giờ mới đến nơi
Chẳng chịt đôi bên gai góc nhọn
Trước sau dốc dựng đích xa vơi
Thân phận nhỏ nhoi bao choáng ngợp
Ngược lên cầu khẩn phước ân Trời
Hương thẳng lối về xa bóng tối
Tới bờ, thoát kiếp giữa dòng bơi.

ĐỖ THỊ KẾT

NHÌN LẠI ĐỜI MÌNH

Còn lại gì đâu	Đạo đời đôi nẻo
Những tuổi đời	Chông chênh quá
Bên bờ hiu quạnh	Biết tỏ cùng ai
Nỗi đầy vơi	Luống ghen lời.

VÕ VĂN PHO

ĐỨC QUAN ÂM BỒ TÁT TRONG DÂN GIAN

DIỆU NGUYÊN

Ngày 19-9 Bính Thân (19-10-2016), như lệ hằng năm, Ban Cai Quản và bản đạo Minh Tân Cao Tiên Đàn ⁽¹⁾ trân trọng thiết lễ kỷ niệm bốn mươi tám năm ngày thành lập thánh thất Minh Tân Cao Tiên Đàn, đồng thời cũng là lễ tưởng niệm công đức của Đức Quan Âm Bồ Tát, Nhị Trấn Oai Nghiêm trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Từ rất lâu đời, ở nước ta, hàng năm đồng bào theo đạo Phật, đạo Hòa Hảo, đạo Cao Đài cũng như đồng đạo cộng đồng Phật tử trên thế giới đều thành kính thiết lễ kỷ niệm Đức Bồ Tát Quan Âm (hay Quán Thế Âm) vào ba ngày như sau:

- 19 tháng 02 âm lịch, tương truyền là ngày Đức Quan Âm đản sanh.
- 19 tháng 6 âm lịch, tương truyền là ngày Đức Quan Âm thành đạo.
- 19 tháng 9 âm lịch, tương truyền là ngày Đức Quan Âm xuất gia.

⁽¹⁾ Thuộc Hội Thánh Cao Đài Bạch Y Liên Đoàn Chơn Lý, thánh thất Minh Tân Cao Tiên Đàn tọa lạc tại số 71 Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, TpHCM,

Dân gian vẫn thường gọi chung ba ngày này là ngày vía Đức Quan Âm Bồ Tát. Thật ra, chữ *vía* là tiếng Việt cổ có nghĩa là *ngày sinh*. Do đó, chỉ có ngày 19 tháng 02 âm lịch kỷ niệm Đức Quan Âm đản sanh mới nên gọi là ngày vía của Ngài.

Tuy nhiên, dù cho có gọi thế nào đi nữa thì mỗi ngày lễ tưởng niệm Đức Bồ Tát đều là một dịp cho người dân khắp nơi trong nước Nam hân hoan, thành kính thiết lễ trang trọng hiến dâng Ngài. Mỗi ngày lễ còn là dịp để tín hữu, đạo đồ hiệp tâm cầu nguyện cho quốc thái dân an, và noi gương từ bi cứu khổ ban vui của Đức Bồ Tát để cùng nhau tổ chức làm từ thiện giúp đỡ đồng bào bất hạnh.

Một năm có đến ba ngày lễ tưởng niệm Đức Bồ Tát Quan Âm, cho thấy rằng dân gian sùng bái kính ngưỡng Ngài hết mực. Sự linh ứng màu nhiệm và cứu độ huyền diệu của Đức Bồ Tát đã khiến cho hình tượng Quan Âm đi sâu vào lòng nhân thế, bàng bạc khắp mọi nơi trong đời sống văn hóa của người dân Việt, từ ca dao, thi thơ đến tác phẩm văn học, nghệ thuật sân khấu, âm nhạc, hội họa, điêu khắc... Ca dao Việt Nam từ xa xưa có câu:

*Ao nào cũng có ánh trăng
Nhà nào cũng có Quan Âm hiện hình.*

Thật vậy, trong đời sống tâm linh người Việt, không chỉ vào chùa mới gặp hình ảnh hay tượng thờ Đức Quan Âm. Từ thành thị đến thôn quê hầu như đâu đâu cũng thấy tôn tượng của Ngài. Nhiều gia đình người Việt, dù không theo một tín ngưỡng tôn giáo nào nhưng trong nhà vẫn thờ kính

Đức Bồ Tát Quan Âm – biểu tượng của lòng từ bi trắc ẩn cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Rất nhiều xe khách, xe du lịch trưng hình hay tượng nhỏ Quan Âm ở sau mặt kính phía trước để cầu xin Ngài phù hộ chuyển xe bình an trên mọi tuyến đường ngắn dài xuôi ngược.

Đối với một đất nước như Việt Nam, với lịch sử có quá nhiều chiến tranh dai dẳng và khốc liệt, phần lớn dân chúng là nông dân và người lao động nghèo khổ, thì Đức Quan Âm Bồ Tát luôn luôn là vị cứu tinh mẫu nhiệm, linh ứng cảm thương, xoa dịu nỗi đau, che chở tai nạn... Thế nên, trong lòng nhân gian, Đức Quan Âm không chỉ là Bồ Tát mà Ngài còn là hình tượng của một Mẹ Hiền có tình yêu thương vô bờ bến và lòng khoan dung vô lượng. Do đó, dân gian còn gọi Ngài là “Mẹ Quan Âm”.

Thế rồi từ hình tượng Đức Quan Âm là Mẹ Hiền, dân gian Việt Nam lại đồng hóa bà mẹ phàm trần đã mang nặng đẻ đau, cho mình bú mớm là Phật Bà Quan Âm. Do đó, để khuyên dạy phận làm con hãy giữ gìn đạo hiếu và biết lo báo hiếu cho cha mẹ vào ngày rằm tháng Bảy (lễ Vu Lan, xá tội vong nhân), ca dao Việt Nam có bốn câu như sau:

*Cha già là Phật Thích Ca
Mẹ già như thể Phật Bà Quan Âm
Nhớ ngày xá tội vong nhân
Lên chùa lễ Phật, đền ơn sinh thành.*

Dân gian vẫn luôn hết lòng tin tưởng vào sự cứu khổ cứu nạn của Đức Quan Âm Bồ Tát, tin rằng Ngài có cả ngàn con mắt để nhìn thấu suốt hết chúng sanh đang lâm vào

cảnh khổ đau, và có cả ngàn cánh tay để chia ra cứu vớt chúng sanh thoát khỏi đau khổ. Đức tin mãnh liệt và rất lâu đời đó kết tụ thành những pho tượng uy nghi *Quan Âm thiên thủ thiên nhãn* (Quan Âm ngàn mắt ngàn tay), tượng trưng cho quyền phép cứu giúp vô tận, vô biên, vô hạn của Ngài.

Trong văn học dân gian Việt Nam có truyện thơ lục bát nhan đề *Quan Âm Nam Hải*. Truyện kể về một công chúa hiền từ nhân hậu muốn xuất gia tu hành nhưng lại gặp phải biết bao ngăn trở của vua cha là người rất khắc nghiệt. Với ý chí kiên định, cuối cùng công chúa tu hành đắc quả thành Phật Bà ngàn tay ngàn mắt và cứu độ cả song thân:

*Tinh thông nghìn mắt nghìn tay
Cũng trong một điểm Linh Đài hóa ra
Xem trong bể nước Nam ta
Phổ Môn có Đức Phật Bà Quan Âm
Niệm Ngài thì niệm tại tâm...*

Theo đạo học, Linh Đài tức là cái Tâm chúng ta. Còn Phổ Môn tức là phẩm (hay chương) Phổ Môn trong *Diệu Pháp Liên Hoa Kinh* (gọi tắt là Kinh Pháp Hoa), trong đó Đức Phật Thích Ca thuyết giảng về oai lực và quyền năng linh ứng nhiệm mầu của Đức Quan Âm Bồ Tát.

Ngoài ra, người Việt còn có truyện thơ lục bát *Quan Âm Thị Kính* với nhân vật nữ là nàng Thị Kính từng chịu nhiều nỗi oan khuất trong cuộc đời nhưng với hạnh hy sinh, nhẫn nhục và từ bi, bà vẫn bền chí nhẫn nhịn tu hành và đắc đạo thành Phật Quan Âm:

*Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.*

Hạnh nguyện từ bi cứu khổ cứu nạn chúng sinh của Đức Quan Âm Bồ Tát cũng đã được nhắc đến trong truyện thơ lục bát *Lục Vân Tiên* nổi tiếng của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888), tức Đồ Chiểu.

Trong truyện có đoạn kể Kiều Nguyệt Nga bị triều đình bắt đi công Hồ, dọc đường nàng đã tìm cách nhảy xuống biển trảm mình cho tròn tiết nghĩa với Lục Vân Tiên. Ngọn sóng thần đẩy xác nàng dạt vào bờ. Phật Bà Quan Âm thương xót đem hồn nàng nhập lại xác rồi hóa phép đưa nàng đến vườn hoa nhà họ Bùi. Đức Quan Âm còn báo mộng để dặn dò Nguyệt Nga hãy ần nhẫn chờ đợi ngày tái ngộ Lục Vân Tiên. Cụ Đồ Chiểu tả đoạn này như sau:

*Nguyệt Nga nhảy xuống giữa vời
Sóng thần đưa đẩy vào nơi bãi rày
Bóng trắng vừa khuất ngọn cây
Nguyệt Nga hồn hãy chơi rày âm cung
Xiết bao sương tuyết đêm đông
Mình nằm giữa bãi lạnh lòng ai hay
Quan Âm thương đáng thảo ngay
Bèn đem nàng lại bỏ rày vườn hoa
Dặn rằng nàng hỡi Nguyệt Nga
Tìm nơi nương nấu cho qua tháng ngày.
Đôi ba năm nữa gần đây
Vợ chồng sau cũng sum vầy một nơi.*

Nguyệt Nga nấu nướng nhà họ Bùi thì bị Bùi Kiệm giở

trò ép duyên. Thế nên nàng phải lên trốn ra đi trong đêm tối tăm mờ mịt. Một lần nữa Phật Bà Quan Âm lại cứu nàng trong lúc thân gái dậm trường bằng cách báo mộng cho một bà lão tốt bụng, chỉ đường cho bà lão đi đón nàng và đưa về nhà bà lão trú ngụ. Cụ Đồ Chiểu tả đoạn này như sau:

*Nguyệt Nga đi dựng hỏi lâu
Tìm nơi bàn thạch ngõ hầu nghỉ chừ
Người ngay Trời Phật cũng vưng
Lão bà chóng gậy trong rừng bước ra
Hỏi rằng nàng phải Nguyệt Nga
Khá tua gắng gượng về nhà cùng ta
Khi khuya nằm thấy Phật Bà
Người đà mách bảo nên già tới đây
Nguyệt Nga bán tín bán nghi
Đành liều nhắm mắt theo đi về nhà.*

Lòng kính ngưỡng của dân gian đối với Đức Bồ Tát còn được thể hiện qua âm nhạc. Mấy năm gần đây chúng ta thường được nghe bài hát *Lạy Phật Quan Âm* của nhạc sĩ Hàn Châu với ca từ bày tỏ sự tôn kính và tri ân Đấng cứu khổ cứu nạn chúng sinh:

Dưới tòa sen vàng, con quỳ lạy Bồ Tát Quan Âm. Người đã cho con niềm tin yêu giữa cuộc đời. Quan Âm Bồ Tát hiệu Viên Thông, mười hai nguyện lớn rộng mênh mông, cứu giúp bao người qua cơn khổ nạn từ bi độ đời. Quan Âm, trái tim sáng ngời cứu người hoạn nạn qua cơn khó khăn. Quan Âm, tay cầm bình nước cam lồ, tay cầm hành liễu thanh nhàn rưới khắp thế gian tốt tươi mát mẻ mười

phương thanh nhàn.

Chúng ta đã thấy hình tượng Quan Âm trong tín ngưỡng thờ phượng, trong ca dao, trong văn chương truyền khẩu dân gian, trong tác phẩm văn học, trong âm nhạc, trong hội họa điêu khắc... Nhưng nhiều nhất, phong phú nhất vẫn là những truyền thuyết về sự linh ứng và oai lực cứu khổ cứu nạn của Đức Bồ Tát đã được ghi chép thành nhiều quyển sách dày mỏng khác nhau mà nếu liệt kê cho đủ các nhan đề sẽ là một danh sách thật dài. Các quyển sách ấy được lưu hành rộng rãi trong dân gian, kể lại vô số tích truyện về sự linh ứng cứu khổ cứu nạn của Đức Bồ Tát Quan Âm, như giải trừ bệnh khổ, cứu độ tai ách hoạn nạn, ban bố phước huệ, giải thoát sanh tử, vừa khuyên răn vừa ứng hiện khắp nơi để dẫn dắt nhơn sanh hồi tâm hướng thiện. Truyện kể thì vô cùng phong phú, đa dạng nhưng tựu trung đều cho thấy một lý duy nhất đó là sự cứu khổ cứu nạn của Đức Quan Âm Bồ Tát luôn được đặt trên cơ sở chánh tín và không bao giờ vượt ra khỏi luật công bình của Tạo Hóa.

Ngày nay, hàng môn đệ Cao Đài rất hữu duyên hữu phước được tiếp nhận những dòng thánh giáo của Đức Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai, Nhị Trấn Oai Nghiêm của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đức Bồ Tát luôn dạy người tín hữu Cao Đài phải tu hành trong tinh thần chánh tín.

Nhờ học đạo chúng ta hiểu rằng con người sở dĩ gặp những nạn nọ tai kia, bệnh tật rủi ro... là do đã gây tạo biết bao lỗi lầm ác nghiệp trong quá khứ nên phải chịu trả

nghiệp theo luật nhân quả. Thế nên *ăn chay* là để giải trừ nghiệp sát; *trì niệm danh hiệu Đức Bồ Tát* là để tâm được an định thanh tịnh, dừng lại mọi tính toán ham muốn xui khiến con người gây tạo tội lỗi; *tụng kinh* là để nhắc mình nhớ thực hành theo lời kinh dạy, sống đúng đạo lý, lập thêm công bồi thêm đức. Làm được ba điều ấy thì tự nhiên phước huệ đến với mình, mọi tai họa đều lánh xa.

Đức Quan Âm Bồ Tát dạy:

*Tu phải cố trau dồi tâm tính
Phải trước tiên quyết định tu chi
Tụng kinh là để làm gì
Ăn chay niệm Phật ích chi cho mình?*

*Không phải Phật thiếu kinh thường tụng
Bảo chúng sanh đem tụng Phật nghe
Tụng kinh như thế nói về
Nghĩa sâu không biết, lối lẽ không thông.*

*Chẳng khác nào nghe ong vò vẽ
Tiếng nhỏ to thỏ thẻ vu vu
Tụng nhiều mới gọi là tu
Đọc nhiều cho Phật công phu mới nhiều.*

*Đó là tu theo chiều mê tín
Biết bao giờ tâm thánh mở mang
Sách kinh là đuốc rọi đường
Dạy đời học đạo hành tàng thế nao.*

*Vì lẽ đó cùng nhau ráng hiểu
Đọc kinh coi Phật biểu làm chi*

Ráng làm ăn ở cho y
Tánh tình cùng những hành vi Phật Trời.

Đọc kinh rồi hiểu lời Phật dạy
Thì chớ làm trái lại sách kinh
Nếu khi mình đã thông mình
Lầu thông đạo pháp, xem kinh làm gì?

Ăn chay để làm chi vậy hử
Tập ăn chay để khử lòng trần
Bao nhiêu ái, ó, tham, sân
Bao nhiêu thói xấu rửa lặn cho thanh.

Ăn chay để tập tành nhân đồng
Loài vật kia cũng sống như mình
Lẽ nào đành đoạn sát sinh
Rượu ngon thịt béo tiệc tùng sớm trưa.

Đó là lối muối dưa tụng niệm
Tập tánh hiền cho tiệm tiến lên⁽²⁾
Lòng thương nhân hậu làm nền
Giới đèn minh triết cho bền quang minh.

(...)

Cúng lạy để nghỉ ngơi tâm trí
Để tịnh lòng, tịnh ý, tịnh ngôn
Khép mình dưới bệ Chí Tôn
Trau giồi tính nét luyện hồn tịnh thanh.

Cúng lạy để tâm lành phát hiện
Nhìn Phật Tiên trên điện hiền hòa
Khởi lòng bác ái vị tha
Nhìn chung Thượng Đế là Cha linh hồn.

(...)

Tu phải hiểu đức tin chánh tín
Mỗi việc hành xét định minh quang
Chớ nghe tiếng quyển, tiếng đàn⁽³⁾
Yếu lòng non dạ tin cần mà nguy.⁽⁴⁾

Hôm nay, huynh tử đệ muội chúng ta thiết lễ tưởng niệm và tri ân công đức vô lượng của Đấng Đại Từ Đại Bi Tâm Thinh Cứu Khổ Cứu Nạn Chúng Sinh, đại lễ trân trọng nhất kính dâng lên Ngài có lẽ không gì quý báu hơn là tình yêu thương mà chúng ta mang đến cho nhơn sanh đau khổ bằng tất cả sự cảm thông chân thành, khoan dung tha thứ nhẫn nhịn, đùm bọc nâng đỡ sẻ chia, để mỗi người trong chúng ta đều sẽ là một hiện thân của Đức Bồ Tát Quán Thế Âm giữa cuộc đời đầy đau khổ này.

DIỆU NGUYÊN

Minh Tân Cao Tiên Đàn

19-10-2016

⁽²⁾ *tiệm tiến lên*: Lăn lăn tiến bộ hơn.

⁽³⁾ *tiếng quyển*: Tiếng sáo. *Chớ nghe tiếng quyển, tiếng đàn*: Chớ nghe những lời ngon ngọt, dụ dỗ làm việc sai trái.

⁽⁴⁾ Giáo Hội Tiên Thiên Minh Đức, 20-9 Đinh Mùi (Thứ Hai 23-10-1967).

TIỀN ĐỒ THĂM THĂM BƯỚC GIAN NAN

PHẠM VĂN LIÊM

Một

Ngày 04-11 Bính Tuất (Thứ Tư 27-11-1946) quân Pháp tái chiếm Đà Nẵng. Đến 26-11 Bính Tuất (Thứ Năm 19-12-1946) lệnh toàn quốc kháng chiến ban hành. Chiến tranh lan rộng, Cơ Quan Truyền Giáo Trung Bộ và họ đạo Trung Thành (Đà Nẵng) phải di tản vào thánh tịnh Thanh Quang (làng La Kham, quận Điện Bàn) cách Đà Nẵng hai mươi lăm cây số. Được vài tháng thì chiến cuộc mở rộng khắp cả bắc Quảng Nam.

Cuối năm Bính Tuất và đầu xuân Đinh Hợi, làn sóng người tỵ nạn (cả đạo lẫn đời) lũ lượt kéo nhau từ miền xuôi lên miền ngược. Đồng bào dùng ghe thuyền, xe bò hoặc gồng gánh đi bộ tấp nập ngày đêm không ngớt. Các họ đạo Trung Thành, Từ Quang, Thanh Quang, Linh Bửu, Nam Trung Hòa thì Cơ Quan Truyền Giáo đưa lên làng Phước Hội, quận Quế Sơn.

Phước Hội là Sở Nông được Quyền Hội Thánh Trung Kỳ thiết lập từ năm 1939 theo kế hoạch Nông Viện do Đức Trần Hưng Đạo dạy. Sở Nông này là vùng đất Cờ Vĩ, diện tích 250 mẫu ta thuộc làng Phước Hội (dân địa phương gọi

là Sẻ), qua con sông nhỏ là làng Tứ Trung (dân địa phương gọi là Tỷ), nơi đây đã có thiết Thiên Bàn với hàng trăm đạo hữu, lại nằm cạnh thượng nguồn sông Thu Bồn, tiện việc giao thông vận chuyển.

Trong cuộc tản cư này, ngày 23-02 Đinh Hợi (Thứ Bảy 15-3-1947) một chiếc ghe chở bốn đạo thánh tịnh Thanh Quang bị máy bay giặc Pháp oanh tạc làm Lễ Sanh Trần Văn Ký (Đầu Họ Đạo Thanh Quang) thiệt mạng. Cháu gái ông bị thương, sau đó chết ở bệnh xá Trung Phước.

Có một đạo hữu Cao Đài Tây Ninh là sinh viên ra học ở Hà Nội, vì chiến tranh phải về Nam nhưng kẹt đường, nên lưu trú tại thánh thất Trung Thành, rồi cũng tản cư vào Thanh Quang và tiếp tục theo ghe đi Phước Hội. Đạo hữu này là tiền bối Duy Thần Nguyễn Ngọc Hòa. Năm đó tiền bối hai mươi hai tuổi, giỏi tiếng Pháp, Anh, và Nhật; khá thông thạo chữ Hán, cũng biết qua tiếng Khmer, Thái Lan.

Với tâm nguyện theo bước chân Thầy trong ơn cứu rỗi Kỳ Ba, tiền bối Duy Thần Nguyễn Ngọc Hòa chấp nhận chung sống với cơ đạo miền Trung. Khi đến Sở Nông Phước Hội, đoàn tụ với những bạn đạo cùng trang lứa, gần các tiền bối Nguyễn Hậu, Trương Sư Xuyên, Nguyễn Thanh Giang, Ngô Chánh Duy, Nguyễn Chơn Kinh... thì tiền bối Duy Thần hăng hái đồng hành trong gian nan nguy hiểm.

Tất cả đạo hữu tản cư lên Phước Hội đều dốc hết tinh thần, hòa mình vào cộng đồng lo khai hoang, dọn rẫy trồng tía hoa màu. Buổi đầu rất khó khăn thiếu thốn, nhưng các

tiền bối Nguyễn Khanh, Lưu Ta, Trần Bá, Lưu Ngọc Trai, cô Sáu Bé, Cửu Khanh, Cửu Ba, Trần Nguyên Chí, thầy giáo Liên... cung cấp cả sườn nhà, vật dụng, nông cụ, chở cả hàng trăm ang lúa và khoai bắp để trợ giúp, nhờ thế việc ăn ở tạm ổn định. Các ban cai quản Thanh Quang, Trung Thành lo củng cố lại nhân sự. Các tiền bối Nguyễn Hậu, Nguyễn Thượng Khải, Nguyễn Tấn Tình, Ngô Kim Sứ... lo lập lại các ban Hành Sự, ban Lễ Sĩ Đòng Nhi, tạo lập cơ sở thánh thất bên Thiên Bàn Tứ Trung để có chỗ lễ bái, hội họp.

Khi có lệnh tiêu thổ kháng chiến, người tản cư đi tìm đất sống càng đông. Cảnh loạn lạc, thiếu ăn thiếu mặc, không nhà không cửa thật là thống thiết đau thương. Các thánh thất nam Quảng Nam theo lệnh các hướng đạo tổ chức trại tiếp cư, giúp đỡ chỗ tạm trú rồi dồn lên Sở Nông Phước Hội. Dần dần con số lên đến tám ngàn người. Các hướng đạo cấp tốc tổ chức nông đoàn do tiền bối Đặng Bửu Tông làm đốc công, tiền bối Ngô Đình Phụng làm thư ký, và tiền bối Đinh Lang làm thủ bồn (thủ quỹ).

Chỉ trong vòng bốn, năm tháng, rừng còi, rừng rậm và những thung lũng trong hẻm núi đều thành rẫy thành ruộng. Những đồi thoải thoải trồng khoai lang, khoai mì. Những vùng trũng thấp vỡ thành ruộng. Có hai mẫu nà⁽¹⁾ của đạo tâm Trần Tiếp hiến, nhưng phải chờ trời mưa có nước mới cấy được. Đốc công Đặng Bửu Tông cắt đặt đạo hữu vào rừng đốn cây và ống tre về làm xe đạp nước, nhờ vậy có

⁽¹⁾ Nà: Đoi đất bồi ở ven sông. [PVL chú]

nước làm ruộng.

Ở khu đất giữa làng Tứ Trung (bãi Tỵ) được dựng hai dãy nhà dài mười hai mét mái lợp tranh, vách dựng bằng phen tre đan. Hai dãy nhà này dùng làm hội trường khu công nghệ và kho chứa nông sản.

Việc tổ chức ăn ở cho đạo hữu tạm yên. Rẫy ruộng gieo trồng tạm đủ sống.

Danh nghĩa là Cơ Quan Truyền Giáo Trung Bắc Bộ, nhưng chiến tranh khiến liên lạc hai miền gián đoạn. Các tiền bối phải củng cố riêng Cơ Quan ở Trung Bộ bằng cách tổ chức đại hội các họ đạo tại Quảng Nam do tiền bối Trần Nguyên Chất chủ trì, với gần hai trăm đại biểu tham dự tại Sở Nông Phước Hội vào cuối tháng 2 Đinh Hợi (cuối trung tuần tháng 4-1947).

Đại hội bầu Cửu Viện và hoạch định chương trình hành đạo, nhất là công cuộc chăm lo mọi mặt đời sống cho bản đạo tản cư.

Đến rằm tháng 3 (Thứ Hai 05-5-1947), một kỳ đàn được thiết lập để trình xin Ôn Trên chuẩn duyệt kết quả đại hội. Bộ phận thông công có: Liên Hoa (đồng tử), Giáo Sư Trần Quang Châu (pháp đàn), Lê Trí Vinh (độc giả), Trần Hoanh (điền ký).

* Thành phần Cửu Viện được duyệt y:

- Tổng Lý (vô vi): Đức Trần Hưng Đạo Đại Vương.

- Hiệp Lý: Tiền bối Trần Nguyên Chất (Thư Ký: Tiền bối Trần Hoanh).

- Tiền bối Nguyễn Quang Châu quản lý ba viện: Nội Ngoại Giao Viện (Thư Ký: tiền bối Trần Hoanh kiêm nhiệm), Phổ Thông Giáo Lý Viện (Thư Ký: tiền bối Nguyễn Xuân Kinh), và Hòa Viện (Thư Ký: tiền bối Lê Trí Vinh).

- Tiền bối Trần Nguyên Chí quản lý Học Viện (Thư Ký: tiền bối Trương Sư Xuyên).

- Lễ Sanh Lương Triết quản lý hai viện: Lễ Viện (Thư Ký: tiền bối Nguyễn Ngọc Hòa), và Phước Thiện Viện (Thư Ký: tiền bối Nguyễn Hậu).

- Giáo Hữu Nguyễn Đán quản lý hai viện: Công Viện (tiền bối Hồ Thanh Đạm làm Thư Ký), và Lương Viện (tiền bối Bùi Đặng Đán làm Thư Ký).

- Hiệp Lý Trần Nguyên Chất kiêm nhiệm quản lý Nông Viện (Thư Ký: tiền bối Huỳnh Thanh Hải).

* Về chương trình hành đạo:

- *Nông Viện* tiếp tục gấp rút khẩn hoang, trồng trọt hoa màu để kịp thời cung ứng lương thực.

- *Công Viện* tổ chức xường dệt vải sợi, kịp thời buôn bán đổi chác thực phẩm và các thứ cần thiết cho đời sống.

- *Lương Viện* lo vận động tài chánh, công quả nhân tài vật lực.

- *Phước Thiện Viện* lo tổ chức bệnh xá, nhà bảo sanh, thuốc men (tân dược và đông dược).

- *Lễ Viện* lo quan hôn, tang tế, khánh tiết, hội họp, cầu

an, cầu siêu.

- *Hòa Viện* giải quyết mọi tranh chấp nội bộ, hòa giải mọi thắc mắc, tạo sự thương yêu trong tình linh sơn cốt nhục.

- *Học Viện* và *Phổ Thông Giáo Lý Viện* lo nghiên cứu soạn thảo chương trình thuyết giảng giáo lý, tổ chức dạy chữ, dạy đạo...

- *Nội Ngoại Giao Viện* lo bổ sung nhân sự cho hành chánh, gặp gỡ các họ đạo, giao tiếp với chính quyền, cấp giấy thông hành đi lại. Văn phòng Cửu Viện đặt tại hội trường.

Về sinh hoạt tại Sở Nông Phước Hội và khu tiểu công nghệ Tứ Trung, văn phòng Hiệp Lý soạn hai chương trình: chương trình sống chung, và chương trình trật tự vệ sinh.

Về sống chung, hô hào tất cả đạo hữu mọi nơi tản cư lên Phước Hội và Tứ Trung không phân biệt giàu nghèo, ít nhiều đều đóng góp phần tài sản của mình vào tài sản chung để san sẻ cho nhau trong cuộc sống bầy giờ.

Mọi người đều dốc tài năng, sức lực, trí tuệ, kinh nghiệm của mình, tích cực khai hoang sản xuất, mở mang tiểu thủ công nghiệp, nhất là nghề dệt bầy giờ. Tất cả tài sản chung do thủ kho, thủ quỹ giữ. Mọi chi thu xuất nhập đều có sổ sách minh bạch. Hàng tháng có đại diện Cơ Quan Truyền Giáo thanh tra, kiểm soát.

Sinh hoạt lễ bái, làm việc, nghỉ ngơi, ăn uống theo giờ giấc, có hiệu lệnh.

Về trật tự vệ sinh, các con đường tại Sở Nông và khu tiểu công nghệ đều đặt tên riêng. Nhà cửa trại mạc hai bên đường đều có số hiệu, bên số lẻ, bên số chẵn. Có nhà vệ sinh công cộng. Ngày đêm có đội tuần tra giữ gìn an ninh trật tự. Người ngoài vào thăm viếng phải do nhân viên tuần tra tiếp đón hướng dẫn.

Một nhà tịnh có tên là Tịnh Đức Đường được tạo dựng trên đồi cao. Văn phòng Hiệp Lý và bộ phận thông công đặt tại đây.

Về bộ phận thông công, từ năm Ất Dậu (1945) đã tan tác mỗi người mỗi ngả. Cặp Thanh Long - Bạch Hổ kẻ ra Bắc người vào Nam. Cặp Tuyết Hà - Tuyết Hải (Bi, Diêu) thì sắp lập gia đình.

Mỗi lần cần lập đàn phải vời đồng tử Liên Hoa. Nhưng sau này đồng tử Liên Hoa cũng bận công tác xã hội nên khó được thường xuyên. Do đó, trong đàn cơ đêm 01-3 Đinh Hợi (Thứ Hai 21-4-1947), nhân duyệt thành phần Cửu Viện, Ôn Trên đã chỉ định hai thiếu niên Trần Mộc (Đồng Tân) thuộc thánh tịnh Thanh Quang và Trần Anh Tuấn thuộc thánh thất Nam Trung Hòa tập luyện để làm đồng tử.

Đàn cơ kế tiếp, Đức Đông Phương Lão Tổ ban thánh danh Chí Bửu cho Trần Mộc (đồng dương) và Chí Lân cho Trần Anh Tuấn (đồng âm). Đức Lão Tổ còn chỉ định pháp đàn là tiền bối Trần Nguyên Chí, độc giả là tiền bối Lê Trí Vinh, diễn ký là tiền bối Trần Hoanh.

Bộ phận phò loan này được cách ly trong lúc tập dượt tại thánh thất Trung An (làng An Tráng, Thăng Bình). Giai đoạn đầu do đồng tử Liên Hoa chịu trách nhiệm, sau đó mọi việc do pháp đàn Trần Nguyên Chí. Vì tiền bối Trần Hoanh và Lê Trí Vinh bận công tác Cửu Viện ở Sở Nông nên tại thánh thất Trung An có các tiền bối Phan Đề, Nguyễn Trinh Cán, Trương Sư Xuyên phụ trợ.

Đến tháng 5 Đinh Hợi, có lệnh khai khiếu cho cặp đồng tử ấy với sự hiện diện của đồng tử Liên Hoa. Liên sau đó cặp phò loan Chí Bửu, Chí Lân được lệnh Đức Đông Phương Lão Tổ điều về lại Tịnh Đức Đường ở Phước Hội lập đàn dượt diễn với thành phần: pháp đàn (Trần Nguyên Chí), phò loan (Chí Bửu, Chí Lân), độc giả (Lê Trí Vinh), diễn ký (Trần Hoanh).

THI

*Một khoảnh rừng hoang, mấy khoảnh vườn
Khóm đồi thoai thoải vẻ tang thương
Dãi dẫu cây cỏ khi mưa nắng
Lao khổ đạo đời buổi gió sương
Nhà cửa xác xơ bên cụm núi
Kệ kinh lãn lớt dưới làn hương
Nắng hè thôi hết cơn đi lại
Gió bắc, mưa phùn thổi cố hương.*

TRẦN HƯNG ĐẠO

Lão truyền tất cả giai kỳ tiếp giá Chí Tôn. Lão chào lui.

TIẾP ĐIỀN

THI

*NGỌC chiếu mười phương rõ ánh hồng
HOÀNG ân bố phúc khắp Tây Đông
THƯỢNG căn trẻ dại đang mong mỏi
ĐỂ khuyết già nua vẫn nhớ trông
CAO cả nài chi con tuyết nguyệt
ĐÀI tiền dầu phải buổi phong sương
GIÁO khai chánh đạo tam quy nhứt
CHỦ thuyết còn đây cũng một đường.*

Phản tảo văn, Đức Chí Tôn dạy rất dài. Sau đó Đức Lý Giáo Tông giảng dạy tiếp.

TIẾP ĐIỀN

LÝ GIÁO TÔNG

Lão chào. Đây lão vâng lời chỉ giáo của Đức Chí Tôn, việc cần thiết là cứu giúp các em.

Cứu giúp thế nào? Lo sao cho đạo hữu vui vậy, cho người người được vững đức tin, trai giới tinh nghiêm, đạo tâm kiên cố như cây cổ thụ trước làn gió đổ xô, không đời chí hướng.

Lão cho đạo phổ thông bằng cách nào? Cho người rõ thông giáo pháp, phải nhu khuyến dạy bảo, phải an ủi đỡ dành, hoặc bằng đồng tiền hoặc bằng viên thuốc, hoặc bằng lời dịu tiếng êm. Thời cuộc chiến tranh đã làm non nước phải phan phui, tình đồng đạo lại càng thêm khẩn khít.

Kìa! Em bé đang kêu khóc bên bà mẹ gầy mòn. Kìa! Người đau đang chờ mong hóp nước, trước giờ phút biệt ly. Nào chạy trước nào chạy sau. Tiếng súng vẫn như gió gập lửa. Bọn cừu địch vẫn như người điên cuồng. Thì làm sao? Phải thế nào? Bên dòng nước trâm mình, bên bụi cây núp thân. Kìa nó đến, kìa nó đi. Tiếng trống đổ liên miên, tiếng mõ kêu inh ỏi. Giặc đến rồi! Giặc đến chưa? Đàn gà người⁽²⁾ lại chen nhau lẫn trốn.

Than ôi! Mai tụ xóm này, chiều tụ xóm khác. Bao nhiêu tâm trí nát dần, gan ruột tiêu tan. Hỏi tình cảnh đau thương ấy, đạo đức lấy đâu mà tồn tại? Hỏi phẩm giá lấy đâu mà nên trò? Cảnh thế đau thương, việc đời lẩn lóc, hỏi những ai là kẻ mãi thế ưu thời? Thời thế vẫn thế thời điên đảo. Thế thời vẫn thời thế khuynh nguy. Còn đâu biết đạo tu trì? Thân tứ đại vẫn đeo đai khổ tục, tiếng ca thán vẫn vang rền khắp cõi.

Có lắm đạo tâm vì phần chí đau lòng mà giận mình trách bạn. Nay, Hội Thánh là ai? Đạo vẫn đạo trên thượng du sơn cước, đâu còn thế đạo ở trung châu? Thôi thì lúc khổ ta bỏ quách, kệ anh nào quyến luyến. Kìa làn khói đen kịt cả một góc trời! Nay vài chục nhà cháy, mai mấy chục người thiêu. Tiếng đạn rơi vẫn kết liễu bao đời kiếp. Tiếng súng nổ vẫn thành tích máu xương của đám người vô tội. Trước tình cảnh như thế, nhân tâm như thế, thử hỏi các em đành trời kệ hay sao? Vậy bây giờ phải làm thế nào?

⁽²⁾ Người chạy loạn xáo xác như đàn gà.

Đây Lão dạy: Khai, Tiết, Hoanh, Cầu, Tiến, Khôi, Hữu Chí! Các em phải là một bộ máy vận hành các ban cai quản các thánh thất Trung Thành, Từ Quang, Linh Bửu, Thanh Quang. Những động cơ thúc đẩy công việc thì chung sức chung lòng, chung công chung của. Phước Thiện phải sắm thuốc cho người. Ban Cai Quản, Phổ Thông phải về tận nơi an ủi khuyên lơn đạo hữu. Đó, công việc cần kíp, các em phải gấp rút thi hành. Lão lui.” ⁽³⁾

Đàn cơ vượt điên này chứng tỏ bộ phận thông công mới đã đủ điều kiện nên Ôn Trên ban lệnh bắt đầu lập đàn thường kỳ để tiếp diễn viết bộ sách triết lý *Tôn Giáo Và Đạo Học* của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Hai

Tiền bối Nguyễn Ngọc Hòa năm đó mới hai mươi hai tuổi. Vốn đã được đào tạo ở Đạo Đức Học Đường (Tòa Thánh Tây Ninh) nên khá rành về kinh lễ. Tiền bối rất ham nghiên cứu học hỏi, tìm cầu tri kiến giải thoát. Tiền bối làm thư ký Lễ Viện và được cất đặt làm trụ trì Tịnh Đức Đường. Tiền bối luôn nghiêm túc trong nghi thức lễ bái cúng tụng, tạo cho mọi người lòng mến mộ và tin kính.

⁽³⁾ *Thánh Truyền Trung Hưng*, quyển I, tr. 318, có kết tập bài thánh giáo này nhưng thiếu phần Đức Lý Giáo Tông truyền dạy. *Thánh Truyền Trung Hưng* ghi ngày 20-11 ĐĐ 23 (Mậu Tý), tức 20-12-1948; có thể không chính xác vì năm Đinh Hợi (1947) Cơ Quan Truyền Giáo đã di tản về thánh thất Trung An (làng An Tráng, Thăng Bình).

Ở Tịnh Đức Đường vài tháng, tiền bối được Hội Thánh Cơ Quan Truyền Giáo Trung Bộ cử vào phẩm Lễ Sanh rồi điều động làm Đầu Họ Đạo thánh thất Trung Hòa. Họ đạo Trung Hòa ở miệt nguồn của quận Tiên Phước (tỉnh Quảng Nam), có đến trên một ngàn tín đồ, ở rải rác xa thánh thất.

Xã Bàn An cách thánh thất Trung Hòa trên hai mươi cây số, đường đi núi non đèo dốc hiểm trở, lại có nhiều thú dữ. Bôn đạo Bàn An muốn tách riêng họ đạo để thuận tiện đi lại. Hơn nữa ở Bàn An có tiền bối Nguyễn Đình Anh là một thanh niên vừa cựu học, vừa tân học, có tinh thần cấp tiến, mà bôn đạo lại không thích tính bảo thủ của Lễ Sanh Đầu Họ Tổng Phước Hậu (vốn là một lão Nho).

Vì điều kiện chưa tách lập thánh thất được nên Hội Thánh chấp nhận đơn nghỉ bệnh của Đầu Họ Tổng Phước Hậu và đưa Lễ Sanh Nguyễn Ngọc Hòa thay thế.

Đang có bất đồng giữa cũ và mới, giữa thanh niên và lão thành, giữa cấp tiến và thủ cựu, mà người Đầu Họ mới đến nắm quyền độ sanh độ tử là một thanh niên quá trẻ, lại là người miền Nam nên bôn đạo hơi ngỡ ngàng và có phần khinh suất. Tiền bối Lễ Sanh Hòa cũng rất ái ngại nhưng nghĩ vì Hội Thánh Cơ Quan đã tin tưởng trao phó trách nhiệm thì hãy chí tâm hành sự.

Buổi lễ bàn giao nhậm chức của Đầu Họ được tổ chức khá long trọng. Bôn đạo tham dự rất đông với thâm ý dò xét đo lường năng lực của vị Đầu Họ ở vào hàng lứa tuổi con cháu.

Sau phần chính lễ, qua ý kiến chung của số đông các bậc trưởng thượng. Lễ Sanh tân Đầu Họ đã chân thành biểu lộ tâm nguyện của mình và giải đáp mọi ý kiến của bản đạo dẫn đến chỗ thông cảm và quý mến một tâm trường vì nhân sinh vì đạo pháp. Bởi vì thực sự Lễ Sanh Hòa tương đối có trình độ về Tây học lẫn Nho học và còn là cựu sinh viên Đạo Đức Học Đường Tòa Thánh Tây Ninh, nên đã thỏa thông được mọi yêu chỉ của nền tân giáo trong vai trò một Đầu Họ Đạo.

Khi bắt tay vào thực thi quyền pháp, tiền bối Lễ Sanh Đầu Họ họp Ban Tứ Vụ (gồm Lễ Vụ, Công Vụ, Hộ Vụ và Lương Vụ) để sắp đặt lễ lối sinh hoạt tu học thường xuyên. Hằng tháng hai ngày sóc vọng đạo hữu đi thánh thất dự sinh hoạt học đạo, nghe lời thuyết minh giáo lý của chức sắc. Ban Tứ Vụ trình bày sổ sách chi thu, giải quyết mọi thắc mắc yêu cầu, hòa giải mọi xích mích trong họ đạo nếu có.

Tiền bối Lễ Sanh Thượng Hòa Thanh đã cố gắng hết mình trong nhiệm vụ đứng đầu một họ đạo gồm 1.265 tín đồ. Ngoài những lễ cúng cầu siêu, cầu bệnh, lễ tang, lễ giỗ, tín đồ còn xin lễ cầu con, lễ vớt vong, lễ giải bùa thư ếm, lễ trừ tà... Thật là nan giải với những trường hợp không có nghi thức trong kinh lễ. Tuy nhiên Đầu Họ Đạo vẫn hoàn thành tốt mọi yêu cầu bằng tấm lòng chí thành xin quyền pháp Thiên Liêng trong tinh thần “Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh”. Vì vậy Lễ Sanh Thượng Hòa Thanh đã được sự tín mộ và kính phục của tập thể tín đồ Trung Hòa.

Một hôm, trong giờ sinh hoạt học giáo lý, ông Thông Sự Võ Nghi dẫn vào một người Thượng mình trần trụi, chỉ vận một chiếc khố. Vừa bước vào cửa, ông vội sụp lạy lia lịa, cất giọng lơ lớ: “Hôm nay tôi biết có cuộc họp trên đầu trên cổ, nên tôi xin nhờ ông thầy cứu giùm tôi. Em tôi nó muốn giết tôi. Nó thư tôi nôi com đầy miếng chai miếng chén. Xin ông thầy cứu giùm tôi.”

Lễ Sanh Hòa hơi bối rối, trầm ngâm một chút rồi hỏi lại: “Tại sao em ông lại muốn giết ông?”

Người Thượng chấp tay: “Thưa ông thầy trên đầu trên cổ, em tôi muốn dành chức cai tổng của tôi vì tôi là mẹ sóc.”

Lễ Sanh Hòa cười nhẹ nhõm bảo: “Tội nghiệp em ông quá. Ông về nói lại với nó như vậy: Anh vẫn thương em, dầu em muốn giết anh để dành chức cai tổng. Nếu em muốn, anh sẵn sàng nhường cho. Chức cai tổng để kiếm chớ anh em mất đi rồi thì không thể tìm lại được. Ông hãy về nói với em ông như vậy thử coi.”

Người Thượng thân hình vạm vỡ, đen đúa nhìn mọi người vừa xá vừa lui ra về.

Đến kỳ họp sau, Thông Sự Nghi lại đưa người thượng ấy trở lại, mang theo một khay trầu cau làm lễ vật cúng tạ ơn Giàng (Trời). Ông nói: “Lời dạy của ông thầy trên đầu trên cổ linh quá. Em tôi bây giờ nó đổi tính, nó thương tôi lắm. Nó nói hễ ai muốn giết tôi thì phải giết nó trước. Tôi đội ơn ông thầy và xin cho tôi được phép thờ ông Giàng của ông thầy với.”

Người Thượng ấy tên là Đinh Woòng đã được Lễ Sanh Hòa Đầu Họ Đạo thánh thất cho nhập môn với lời căn dặn: “Kể từ ngày nay chúng ta trở thành anh em, chỉ có một ông cha là Trời, một ông Thầy cũng là Trời. Phải hết lòng thương yêu lẫn nhau. Anh đừng kêu tôi bằng thầy nữa. Anh phải ăn chay, cứ thịt cá mỗi tháng ít nhứt sáu ngày. Nếu không giữ đúng sẽ bị Trời phạt. Anh nhớ kỹ lời tôi, nghe chưa!”

Đó là người Thượng đầu tiên nhập môn Cao Đài. Dần dần về sau thêm nhiều người Thượng khác đến nhập môn tại Trung Hòa.

Tình hình chiến sự mỗi ngày thêm trầm trọng. Quân Pháp lần lượt càn quét lần chiếm các quận phía bắc Quảng Nam, Hòa Vang, Điện Bàn, Duy Xuyên, Đại Lộc. Giặc hành quân lên đóng đồn Phú Mỹ thuộc xã Đại Ninh. Qua bên sông Vu Gia đóng đồn Ái Nghĩa, Núi Đất... Chỉ còn mấy quận Quế Sơn, Tiên Phước, Thăng Bình, Tam Kỳ tương đối yên ổn.

Công cuộc trường kỳ kháng chiến lên đến cao trào. Thanh niên được kêu gọi đi bộ đội. Ở làng xã có tổ chức dân quân tự vệ, dân quân du kích cả nam lẫn nữ. Các cụ ông thì vào đoàn thể bạch đầu quân (ông bạc đầu). Giới phụ nữ cũng tổ chức thành đoàn thể lo vận động đồng bào ủng hộ nuôi quân. Các em nhỏ được tổ chức thành đoàn thiếu nhi. Hằng đêm các em tập trung ca hát vang vầy...

Bồn đạo Cao Đài tại Sở Nông Phước Hội cũng đã quyết tâm phải trường kỳ gian khổ, phải củng cố nếp sống và việc

mưu sinh lâu dài. Tất cả mọi người đều chú trọng vào việc lao động sản xuất, khai vỡ đất hoang. Không chỉ trồng hoa màu, lúa khoai, bắp đậu mà còn trồng cây công nghiệp.

Đất ở đây khá màu mỡ, khoai lang cho củ rất lớn, bùi, ngon; còn ngọn lá khoai lang luộc hoặc nấu canh cũng rất tuyệt. Những nà bắp⁽⁴⁾ thì bạt ngàn. Đến mùa thu hoạch, người ta dùng giỏ bội đi bẻ trái. Gia đình dư lao động thì đi bẻ thuê, cứ hai mươi trái, được trả công một trái. Mùa thu hoạch bắp rất thú vị, có bắp nấu ăn tươi, có bắp làm món chả ram ăn cơm. Món chè bắp rất được ưa chuộng cho buổi giải lao. Bắp khô được xay vỡ để độn với gạo nấu cơm. Bột cám bắp thì nấu ủ làm tương.

Ngoài lo ăn, còn phải lo mặc. Tiền bồi Hồ Thanh Đạm được đề cử nghiên cứu kéo chỉ bông vải, thực hiện khung dệt vải ta, vải tám. Khi mùa bông vải đầu tiên thu hoạch về, tại khu tiểu thủ công nghiệp, bồn đạo lo phơi bông, cán bông, bấn bông, đập cơm, xe chỉ. Có hai khung cửu ngày đêm tiếng thoi đưa lách cách và những cây vải đầu tiên được trình làng gọi là vải ta. Rồi còn lo nhuộm màu đen, màu đà. Sau đó những bộ đồ bà ba được các thợ may thực hiện. Quần áo may bằng vải này rất thích hợp cho người lao động. Nó dễ thấm mồ hôi và rất mát, tuy nhiên hay sinh rận và mau rách. Việc ăn, mặc, ở, sinh hoạt tín ngưỡng tương đối đi vào nề nếp.

Còn bệnh hoạn chết chóc cũng là nỗi lo. Ở đây có hai

⁽⁴⁾ *Nà bắp*: Doi đất bồi ở ven sông được trồng bắp. [PVL chú]

loại bệnh đáng sợ là sốt rét và bệnh ghê. Văn phòng Hiệp Lý cho tổ chức y tế vệ sinh theo phương châm phòng bệnh hơn trị bệnh; thực hiện hố rác, hố tiêu, quần áo phải trưng nước sôi hàng tuần. Ăn cơm phải trở đũa hai đầu. Tuy vậy người chết về bệnh sốt rét không phải là ít.

Công việc định hình khu Sở Nông mới tính bằng tháng chứ chưa tính bằng năm. Trong chín viện, viện nào cũng hết sức chăm lo trách vụ của mình. Nhờ quyết tâm của bản đạo vừa lo cho gia đình vừa lo cho Giáo Hội nên thành quả rất tốt đẹp.

Rồi một buổi sáng tháng 5 Đinh Hợi (1947) mặt trời chan nắng xuống khắp cả đồi nương. Bỗng tiếng máy bay ù ù từ phía núi Tý, tiếp theo là tiếng nổ vang rền. Một trận oanh kích đã làm mọi người khiếp đảm. Khi máy bay đi rồi, cảnh chết chóc bi thương thật hãi hùng, thân tan thịt nát. Kể từ đó ngày nào cũng có máy bay thám thính, bắn phá hoặc dội bom. Một ngày nạn Tịnh Đức Đường cũng bị oanh tạc, phò loan Chí Lân và điền ký Trần Hoanh đều bị thương.

Cuộc sống tại Phước Hội từ đó trở nên khó khăn hơn. Đến tháng 7 Đinh Hợi (1947) có lệnh Đức Đông Phương Lão Tổ di chuyển bộ phận thông công về thánh thất Trung An tiếp tục hoàn thành bộ sách triết lý *Tôn Giáo Và Đạo Học* của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.⁽⁵⁾ Ba tháng sau (tháng

⁽⁵⁾ Bộ sách này do bộ phận phò loan tiếp diễn viết ra ở tại hai nơi. Từ tháng 5 đến tháng 6 Đinh Hợi (1947) tại Tịnh Đức

10 Đinh Hợi, 1947) văn phòng Cửu Viện cũng dời vào thánh thất Trung An.

Bản đạo Sở Nông được tổ chức lại theo kiểu sống của vùng mất an ninh. Người ở bám lại vẫn còn được sự chăm lo của Cửu Viện. Khu công nghệ dệt Tứ Trung lo đặt kế hoạch phát triển vì hàng vải ta, vải tám đang là nhu cầu. Nông Viện tiếp tục lo duy trì việc khẩn hoang trồng tía nông sản, phát triển cây bông vải. Phước Thiện Viện chăm lo y tế thuốc men ngựa bệnh, trị bệnh.

Tại thánh thất Trung An tương đối yên ổn. Các hướng đạo lo mở trường dạy chữ, dạy đạo. Phổ Thông Giáo Lý Viện tổ chức các khóa giáo lý đoản kỳ. Nội, Ngoại Giao Viện tuyển bổ chức sắc, chức việc hành chánh đạo các cấp; cử đại biểu tham gia Mặt Trận Liên Việt từ cấp xã đến liên khu; cho các trưởng và đoàn sinh Tráng Anh Đoàn tham gia sinh hoạt thanh niên, thiếu nhi ngoài đời. Bộ phận phò loan được đưa đi lập đàn phỏ độ ở các thánh thất, và luôn được Ôn Trên giảng lâm khuyến dạy. Chẳng hạn:

Hội Thánh phải thân cô chạy vạy

Tín đồ cam ba bảy buồn vui

Đường (Phước Hội) gồm có bài tựa và năm bài nghị luận. Từ tháng 7 đến tháng 11 Đinh Hợi (1947) tại thánh thất Trung An. Sách gồm có hai phần toàn theo thể tản văn: *Phần I*: Triết lý về tôn giáo đạo đức của các tôn giáo xưa; *Phần II*: Triết lý về tôn giáo đạo đức của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Phần II này chia thành hình nhi thượng và hình nhi hạ. Sách này thất lạc trong chiến tranh, chưa tìm lại được.

*Máy ai sót ngọt chia bùi
Đó mau hành sự chia vui sót buồn
Chớ rời rã thuyền tuôn phải đổ
Chớ ghét ganh thuyền khó lằn neo
Cùng chung một dạ bơi chèo
Cùng chung một chí leo trèo nấc thang...*

Ba

Tiền bối Hiệp Lý Trần Nguyên Chất đã năm mươi lăm tuổi, đã trải qua kỳ pháp nạn, lại thêm toan tính nhiều cho công cuộc tản cư, định cư, thiết lập khu Phước Hội (Tý Sẻ). Rồi những cảnh bom nổ đạn bay, người tan thân, nhà cửa sập nát, nên khi tái di cư vào thánh thất Trung An thì sức khỏe tiền bối Hiệp Lý có phần suy kiệt.

Lại thêm một sự việc đáng âu lo là hai tiền bối rường cột của Cơ Quan Truyền Giáo là Giáo Sư Nguyễn Chơn Khai⁽⁶⁾ và Giáo Hữu Nguyễn Như Sơ bất đồng quan điểm về phương thức hành đạo. Tiền bối Chơn Khai thì chủ trương cấp tiến, mạnh dạn đem đạo vào đời, cổ xúy mọi sinh hoạt cứu tế cứu nạn, đưa tôn giáo tham gia các công tác xã hội. Ngược lại tiền bối Như Sơ thì e dè ngần ngại, cho rằng chưa phải lúc, chưa đến thời cơ, việc làm thiếu dẫn dắt, cần nhắc sẽ bị hiểu lầm là không thuần túy tôn giáo, hoặc mượn đạo tạo đời...

⁽⁶⁾ Giáo Sư Chơn Khai (Nguyễn Quang Châu) là một trong những vị tiền bối khai sơn phá thạch của Cơ Quan Truyền Giáo, và là vị trội hơn hết. [PVL chú]

Hai bậc hướng đạo đã kết tâm giao trong môi trường tân pháp, nay lại không cùng hướng hành đạo, mỗi người tách về giáo sở của mình: kẻ Thanh Quang, người Từ Quang. Chỉ còn tiền bối Hiệp Lý ở văn phòng Cửu Viện đặt tại thánh thất Trung An. Tình cảnh ấy đã tạo nên hệ lụy mất cân bằng thể chân vạc.

Tiền bối Hiệp Lý tuy sức khỏe không được tốt nhưng tâm trí luôn sáng trưng về sự chung nguyện, đồng lòng trong ân Thầy nghĩa Đạo gầy dựng cuộc tồn sinh cho cả thế nhân, cho muôn phương muôn hướng. Công việc đâu thể một sớm một chiều, một cảnh một quê. Cái mong cầu cứu cánh còn đang ở bậc thấp nhất để dần lên bậc cao, còn đang ở chỗ hẹp nhất sẽ dần dần ra đến muôn trùng. Tiền bối rất thâm thía đoạn thánh giáo:

*Ơn nặng nhẹ so từng ly tác
Nghĩa kém thua cân nhắc từng phân
Lo sao gọi Thánh gọi Thần
Con người sứ mạng giúp dân cứu đời
Cuộc thay đổi lòng người cũng đổi
Đổi phương châm độ rồi nhơn sanh
Cái lo là cái sự thành
Cái buồn là cái quên đành nấy giao⁽⁷⁾
Giờ thế đó làm sao Hội Thánh?
Giờ như vậy ai lãnh Đồ Thơ⁽⁸⁾*

⁽⁷⁾ *Nấy giao* (nấy trao): Tin cậy trao cho, giao cho, ủy thác.

⁽⁸⁾ *Đồ Thơ*: Hà Đồ Lạc Thơ. Sứ mạng Cao Đài là chuyển cõi hậu thiên biến hiện (Lạc Thơ) sang cõi tiên thiên tịnh yên (Hà Đồ).

*Ai ra giục trống phát cờ
Ai người tiếp rước, ai chờ gọi nhau...*

Tiền bối Hiệp Lý cảm thấy xôn xang trong lòng về việc bất hòa giữa hai hướng đạo đồng sự. Lại thêm một số tín hữu trẻ làm thơ luân lưu gởi đi nơi này nơi khác với nội dung chỉ trích, phê bình hoặc thỉnh cầu mong mỏi và cũng có đề cập đến vấn đề cơ bút.

Trước tình cảnh đó tiền bối Hiệp Lý đã viết một tâm thư lời lẽ thống thiết gởi cho hai tiền bối Chơn Khai và Như Sơ mong cùng gặp gỡ thỏa thông để chung lo cơ đạo. Cuối thư tiền bối bộc lộ ý hướng chung sức chung lòng bằng một bài thơ Đường luật:

VỊNH CÁI CHÔI

*Một mình yếu ớt hiệp năm ba
Tháng tháng năm năm dọn cửa nhà
Hằng bữa giúp người đau đấy sạch
Thâu đêm dựa xó phận thân chà
Bốn mùa gòn già không ngơi nghỉ
Tám tiết chuyên cần mãi thiết tha
Khó nhọc nhóp nhơ nào tưởng đến
Toi bồi xơ xác hả lòng ta.*

Thực ra trong những ngày tách về giáo sở của mình, hai tiền bối Như Sơ và Chơn Khai cũng cảm thấy bất nhẫn trước cảnh tồn vong của cơ đạo miền Trung và lòng kính tin của mấy vạn nhân sinh đối với Giáo Hội. Cho nên khi được thư của văn phòng Hiệp Lý, hai tiền bối liền như

được vực dậy ngay. Một cuộc họp rộng rãi, có sự tham dự chung của các hướng đạo và ban cai quản các thánh thất được tổ chức tại văn phòng Hiệp Lý đã tạo nên không khí cảm thông hòa hợp, vạch ra một chương trình mở rộng cơ đạo khắp các tỉnh Liên Khu V.

Liên sau đó thiết lập đàn cơ, Đức Trần Tổng Lý giảng dạy:

TỔNG LÝ TRẦN HUNG ĐẠO

Lão chào chư Thánh mạng lưỡng đài và toàn thể ban cai quản.

THI

*TRẦN ai ai rõ chuyện trần ai
HUNG chánh tà xiêu sẽ biết tài
ĐẠO pháp cao thâm cơ diệu lý
Giảng trần chỉ vẽ chuyện trần ai.*

Đức Trần Hưng Đạo cho năm khổ thơ bốn câu, tiếp theo là phần tản văn và một bài trường thiên. Tóm tắt những ý chánh yếu trong lời dạy của Đức Tổng Lý như sau:

Cuộc đời, cuộc đạo đều do sự vận chuyển trong vô vi nào ai biết được. Cảnh thê lương, cơ xáo trộn, bãi chiến trường đã lắm cách diễn tuồng. Cha mẹ bỏ, anh em xa, dân tộc Việt Nam đã phải bao hồi đau khổ. Kể từ trước đến nay, Đinh, Lê, Lý, Trần, rồi Nguyễn, bao thời oanh liệt, bao cảnh phé tàn. Mảnh đất chữ S của giang sơn con Lạc cháu Hồng đã lắm cảnh đổi dời. Các bậc danh tướng Trần Hưng

Đạo, Nguyễn Quang Trung đâu còn. Giữa tình trạng điêu linh ai người thay thế? Đòi đã thế, nước non đã thế thì tôn giáo làm sao đứng vững! Tôn giáo là món linh đơn, là vị cứu tinh đưa sự thật từng mỗi con người đến cả nhân loại. Đó là hòa nhã yêu thương, là tương thân tương trợ. Nhưng món linh đơn ấy, vị cứu tinh ấy đã bị lợi dụng. Hòa nhã yêu thương trở thành rã rời ganh ghét, tương thân tương trợ đòi ra giận dữ oán hờn. Đó là cảnh hết sức đau lòng. Hôm nay cần dụng phương chấn chỉnh lại. Đạo có nên, đời mới mong thành tựu. Hội Thánh có yên, thánh thất mới đủ phương châm cứu thế; ngược lại, đời đau khổ thì đạo cũng tang thương...

Lời dạy của Đức Trần Tổng Lý thật thâm tình, làm cho nghĩa linh sơn cốt nhục của hướng đạo bừng dậy. Các tiền bối đã cùng nhau trở về với nhiệm vụ, luận bàn về ý hướng cần quảng khai mỗi đạo khắp cả miền Trung gồm cả Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Bởi vì đạo Cao Đài đến với năm tỉnh này do nhiều đầu mối khác nhau, tuy có biết nhau trong ý hướng chung Thầy chung Đạo, liên lạc nhau trong tình cảm tương kính mà chưa chung cùng một tổ chức, một mối giềng.

Tại Quảng Nam, từ năm 1934 do Tứ Linh Đồng Tử thừa mệnh “thượng cờ quy nhất” khai giáo Bắc Trung, có các tiền bối Nguyễn Quang Châu, Lê Trí Hiển tiếp thụ.

Tại Quảng Ngãi do các tiền bối Nguyễn Tiên, Nguyễn Khiết, Trần Hào chuyển mỗi chân truyền từ thánh thất Cầu Kho (Sài Gòn) và các tiền bối Trần Nhiều, Lâm Thành

Công, Lê Đức, Lê Quang Viện, Võ Quang Trân, Trần Duyên tiếp thụ.

Tại Bình Định thì có hai nguồn: một là ở Tam Quan do các tiền bối Phan Nghị, Lê Đại Luân, Dương Minh Tánh, Hồ Kiên chuyển mỗi đạo từ Tân Định (cùng gốc thánh thất Cầu Kho); hai là ở Hội Vân (Phù Cát) do tiền bối Huỳnh Thanh (Tiên Thiên).

Tại Phú Yên, đầu tiên do tiền bối Võ Hóa tiếp nhận mỗi đạo tại Tây Ninh và các tiền bối Lê Chơn Nho, Nguyễn Nhựt Tân, Võ Thượng Kính tiếp nhận mỗi đạo tại thánh thất Cầu Kho. Về sau các tiền bối Dương Bình Tổng, Nguyễn Khoa Trường, Đặng Quang Minh cũng tiếp nguồn đạo từ Tây Ninh.

Cơ đạo ở mỗi tỉnh vẫn đang tình trạng của buổi sơ thời. Tuy có tổ chức thánh thất nhưng lỏng lẻo rời rạc. Nhất là sau vụ pháp nạn tại Quảng Ngãi, người Cao Đài trở nên xơ rơ mất phương hướng.

Tại Bình Định nhờ sự trấn an của tiền bối Huỳnh Thanh sau khi đi Hà nội về. Còn Phú Yên chưa rõ được nguồn cơn ra thế nào, nên các tiền bối Nguyễn Khoa Trường, Đặng Quang Minh, Võ Thượng Kính đã lần dò ra Quảng Nam đến tiệm thuốc Trung Hòa Đường tìm gặp các hướng đạo Truyền Giáo. Buổi hội ngộ tuy ngắn ngủi mà đã truyền được cho nhau hơi ấm, niềm tin và hứa hẹn một tương lai đồng hội đồng thuyền.

Dường như có sự vận chuyển của vô hình, nên tại Bình

Định cũng có khuynh hướng muốn liên lạc với Cơ Quan Truyền Giáo để mời hướng đạo vào mở khóa học giáo lý, đào tạo giáo sĩ. Thánh thất Ngọc Linh Đài ở quận Phù Mỹ (Bình Định) có tiền bối Đặng Ngọc Dương, năm 1946 đã tham gia khóa sinh viên phổ thông tại thánh thất Trung Thành, khi thấy tình hình tín ngưỡng Cao Đài trong tỉnh được dễ dãi, tự do, nên tiền bối muốn liên lạc với Cơ Quan Truyền Giáo để xin mở khóa học tại Bình Định.

Được biết khi quân pháp tái chiếm Đà Nẵng, Cơ Quan Truyền Giáo đã di chuyển vào Phước Hội rồi đến thánh thất Trung An, nên tiền bối Đặng Ngọc Dương rủ thêm người chú họ là tiền bối Đặng Vịnh cùng đi Trung An để hội kiến các hướng đạo.

Phải trải nhiều khó khăn mới tìm được thánh thất Trung An. Vì là một sinh viên phổ thông tại thánh thất Trung Thành năm 1946 nên tiền bối Đặng Ngọc Dương rất mừng vui gặp lại các hướng đạo Cơ Quan Truyền Giáo.

Cơm nước hàn huyên xong, hai tiền bối Đặng Ngọc Dương và Đặng Vịnh được báo cho biết đêm đó sẽ lập đàn cơ để thỉnh ý Thiêng Liêng về chương trình phát triển cơ đạo các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Tiền bối Đặng Ngọc Dương vô cùng phấn khởi vì đây là cơ duyên hy hữu cho nguyện vọng của Bình Định.

Bộ phận thông công đàn cơ đêm 28-11 Đinh Hợi (Thứ Năm 08-01-1948) gồm có tiền bối Trần Nguyên Chí (pháp đàn), Chí Bửu và Chí Lân (song đồng), tiền bối Trương Sư

Xuyên (độc giả) và tiền bối Nguyễn Xuân Kinh (điển ký).

Khi cơ chuyển, chỉ cho bốn câu thi:

*Việc trần gian hôm nay khó tỏ
Vì đàn tiền dóm dò lời thôi
Sau đây ba khắc Tý thời
Tái cầu Lão sẽ đôi lời tỏ phân.
Thăng.*

Xả đàn xong, mọi người ngó nhau hơi ái ngại, vì Đấng giáng đàn không xưng danh lại có câu “dóm dò lời thôi” nên đã có không khí ngờ vực cho hai nhân vật Bình Định. Tiền bối pháp đàn tìm cách thu xếp khéo cho hai nhân vật Bình Định khỏi hầu đàn tái cầu vào giờ Tý.

Hai tiền bối Đặng Ngọc Dương và Đặng Vịnh được mời vào nghỉ trong phòng có mùng màn chắn gối sẵn. Hiểu rằng mình bị cách ly vì nghi ngờ là kẻ “dóm dò lời thôi” nên hai tiền bối cứ trần trọc không ngủ được.

Tiền bối Đặng Ngọc Dương nói với tiền bối Đặng Vịnh: “Giờ Tý này nếu Ông Trên không đá động gì đến chuyến đi của chú cháu mình thì sáng ngày mai cháu về ngay không ăn uống gì cả. Về nhà, một là bỏ Đạo, hai là nếu giữ Đạo thì không tin cơ bút.”

Tiền bối Đặng Vịnh gật đầu: “Thì tôi cũng vậy thôi.”

Hai người cứ thao thức nằm không yên. Đến giờ lập đàn, hai người lén lại bên cửa sổ nghe ngóng. Tiếng độc giả đọc bên trong:

Hôm nay vâng lệnh Lão về đây
Câu chuyện trung châu sẽ giải bày
Cho thấy các em vào đại tịnh
Hầu nghe câu chuyện giữa canh chầy
Canh chầy thánh bút nhật khoan
Đôi câu tâm sự chung bàn cùng em...

Nghe đến đây hai người vội vô phòng khăn áo chỉnh tề vì biết rằng sẽ được gọi hầu đàn. Quả đúng như dự đoán, hai tiên bối Dương và Vịnh bước vô đàn quỳ xuống cung kính nghe dạy. Phần tản văn dạy đạo khá dài rồi tiếp đó cơ viết:

“Hôm nay hai em về đây không phải việc ngẫu nhiên mà là tiền định, vì rằng hằng lâu Tổng Lý và Hiệp Lý chỉ hành đạo ở địa phương Quảng Nam mà thôi. Giai đoạn này cần mở rộng toàn Trung Bộ...”

Tiếp theo là thi bài điếm danh các tỉnh:

Thuyền té độ đang cơn cuồng động
Cõi dinh hoàn mạnh sống yếu thua
Than ôi! Nhân loại đua đòi
Vào đàng tự diệt vẫn coi nhau thương.
Thừa Tĩnh Đạo nên danh khá giả
Nhưng ví như một gã tiểu phu
Khi thì theo dõi công phu
Khi thì xao lãng đường tu thế mà.
Thế thời thế lo xa việc thế
Gắng bôn chôn chớ trễ việc trần

Cùng nhau liệu sức chung phần
Mới ra lý đạo phước lành Thầy ban.
Nam Tĩnh Đạo nhân sanh oằn oại
Kiếp tu hành vẫn phải ra công
Muru mô xây đắp đại đồng
Nhưng chưa thoát khỏi cái vòng đeo đai.

Nghĩa Tĩnh Đạo lài rài thân thế
Đạo tâm ôi! Thôi kệ trò đời
Gắng lo kinh kệ chiều mơi
Cớ Thầy, có bạn đến hồi yên vui.

Phận côi cút lấp vùi bầy thước
Kiếp thân sanh đảo ngược phong trào
Dẫu rằng cảnh thế âm hao
Cũng là thiên diễn nêu cao Đạo nhà.

Bình Tĩnh Đạo tình đà chưa tỉnh
Thức tu mi phái tính sự đời
Gắng lo theo kịp thuyền bơi
Ba đào sóng vỗ ấy thời lập công.

Phú Tĩnh Đạo còn trông cậy sức
Biết là ai đạo đức nên danh
Lo toan nung nấu chí thành
Một mai nâng đỡ em anh một nhà.

Cuối bài thánh giáo, Đức Tổng Lý ban lệnh triệu tập các đại biểu Cao Đài các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên về Hội Thánh (cơ quan tại thánh thất Trung An) họp đại hội để thống nhất chung cơ đạo miền Trung.

Thời điểm ấn định mở đại hội là 09-01 Mậu Tý (Thứ Tư 18-02-1948) nhằm đại lễ Thánh Đán Đức Chí Tôn. Thánh lệnh cũng nêu đích danh đại biểu của từng mỗi tỉnh, đồng thời chỉ định hai tiền bối Trương Sư Xuyên và Nguyễn Xuân Kinh tháp tùng hai tiền bối Dương và Vịnh vào Quảng Ngãi, ghé Bình Định rồi đi Phú Yên.

Thật là bất ngờ và bối rối, vì ý hướng kết hợp Cao Đài miền Trung về một mối để chung sức quảng bá đối với các hướng đạo Cơ Quan Truyền Giáo mới bàn luận về ý hướng, kế hoạch chưa soạn thảo. Thế mà nay lệnh Tổng Lý quá gấp, điều kiện giao thông khó khăn, lại thêm đương buổi giặc giã loạn lạc và mỗi đạo còn đang chịu nhiều thử thách trong cao trào kháng chiến chống xâm lăng.

Về phần hai tiền bối Trương Sư Xuyên và Nguyễn Xuân Kinh, mặc dù biết trách vụ này rất hiểm nghèo, đường đi nhiều gay trở, nhưng với nhiệt huyết và lòng say đạo, hai tiền bối nghĩ:

*Non cao cũng có đường trèo
Đường dẫu hiểm nghèo cũng cũng có lối đi.*

Hai tiền bối quyết chí tuân hành thánh lệnh.

Bốn

Lộ trình từ Quảng Nam đi Phú Yên dài ngót bốn trăm cây số. Hai tiền bối Trương Sư Xuyên và Nguyễn Xuân Kinh đi đò từ Tam Kỳ vào An Tân. Gặp lại hai tiền bối Đặng Ngọc Dương và Đặng Vinh chờ ở đó, rồi cùng đi bộ

vào Quảng Ngãi thăm gặp và chuyển trao thánh lệnh xong, đi xe đò chạy bằng than vào Bồng Sơn, từ đó lại đi xe goòng⁽⁹⁾ vào Phù Cát đến Hội Vân, được tiền bối Huỳnh Thanh tổ chức lễ tiếp thánh lệnh rất trọng thể. Trong buổi hội kiến với tiền bối Huỳnh Thanh, hai sứ giả tưởng như được nguồn nước mát tắm sạch cả bụi đường và tiếp thêm nhiệt lực đốt tiêu tan hết mệt nhọc.

Trong bữa cơm thanh đạm, tiền bối Huỳnh Thanh hăng hái nói: “Thánh lệnh này đúng là Thiên nhân hợp nhất. Cái Đạo lớn thì phải chung sức lớn mới làm nên. Bây giờ Đạo chưa sáng danh thì phải chịu thử thách, chịu nghi ngờ, chịu khổ nhục, giết lác. Nhưng khi ngọn đuốc tâm pháp bùng lên thì đó là hội Niết Bàn tại thế.”

Tiền bối cười trong niềm hưng phấn, đọc hai câu đối:

Đại Đạo đã tan vật chất, hội vạn quốc, hiệp trần gian,

Cao Đài phổ hóa tiên thiên, chương hậu tiền, quy thượng cổ.

Vì thì giờ quá gấp rút, hai tiền bối sứ giả đành cáo từ trong niềm luyến tiếc buổi đạo đàm tâm đầu ý hợp. Hai vị đi bộ xuống ga Phù Cát, tiếp tục đi goòng, hết đoạn xe goòng thì chuyển sang đi xe ngựa và tìm đến được văn phòng tỉnh đạo Phú Yên đúng vào ngày áp Tết, 28 tháng Chạp Đinh Hợi (Thứ Bảy 07-02-1948).

⁽⁹⁾ Xe goòng: Toa xe lửa (wagon) đẩy bằng sức người trên đường ray.

Tỉnh đạo Phú Yên cho triệu tập ban cai quản các thánh thất tổ chức lễ đón tiếp thánh lệnh. Đại ý nội dung thánh lệnh là cơ đạo hiện tại cần cấp thiết có một tổ chức duy nhất lãnh đạo nhân sinh các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Thánh lệnh chỉ định đích danh ba đại biểu Phú Yên về dự đại hội là Nguyễn Khoa Trường, Đặng Quang Minh và Võ Thượng Kính. Vì quá cấp rập trong ngày chuẩn bị lo đón Tết nên Phú Yên chỉ xin đi một đại biểu bằng cách bắt thăm.

Tiền bối Đặng Quang Minh được trúng thăm đi dự đại hội. Có thêm đại biểu Huỳnh Ngọc Thọ xin tháp tùng. Bốn người cùng nhau lặn lội trở ra Bình Định đến Kim Quang Minh Đài đón giao thừa và ăn Tết tại đây. Qua mùng 4 Tết kết hợp phái đoàn Bình Định gồm các tiền bối Huỳnh Thanh, Huỳnh Quang Bình, Huỳnh Kim Ngọc. Ra đến Tam Quan lại có thêm hai tiền bối Hồ Kiên, Phạm Nghĩa.

Phái đoàn lục tục ra phối hợp với đại biểu Quảng Ngãi gồm các tiền bối Trần Nam, Nguyễn Dũng, Nguyễn Thời, Nguyễn Đụn, Võ Công, Trần Thị Kim, Nguyễn Thị Đàm và đem theo hai đồng nhi Ân, Sương.

Về đến Trung An đã có đại biểu Quảng Nam là các tiền bối Cao Hữu Chí, Lê Văn Hóa, Lê Thành Tiến, Ngô Chánh Duy và hai đại biểu Thừa Thiên được chỉ định là Nguyễn Ngọc Hòa và Đặng Ngọc Dục.⁽¹⁰⁾

⁽¹⁰⁾ Tiền bối Nguyễn Ngọc Hòa (tín đồ Cao Đài Tây Ninh) đi học ở Hà Nội. Vì chiến tranh, trên đường trở về quê, tiền bối

Tổng cộng tất cả đại biểu các tỉnh là hai mươi người.

Đại hội khai mạc vào ngày 09-01 Mậu Tý (Thứ Tư 18-02-1948). Về phía Hội Thánh có các tiền bối Trần Nguyên Chất, Nguyễn Quang Châu, Nguyễn Đán, Trịnh Trung Tín, Trần Hoanh, Trần Cư, Nguyễn Chơn Long, Nguyễn Chơn Kinh, Trương Sư Xuyên, Trần Nguyên Chí, Nguyễn Trinh Cán, Trần Mộc (đồng tử Chí Bửu, tức Đồng Tân), Triệu Thị Huyền, Phan Thị Hòe, Trần Thục Cơ, Nguyễn Thị Hanh, Hà Thị Chi...

Đại hội đặt dưới quyền chủ tọa của Hiệp Lý Trần Nguyên Chất, Thư Ký là tiền bối Trần Hoanh. Sau ba ngày thảo luận công khai, tự do, cởi mở, cảm thông, đưa đến kết quả mỹ mãn như sau:

1. Thống nhất danh xưng: Hội Thánh Cơ Quan Truyền Giáo Trung Bộ.
2. Bổ sung thành phần Cơ Quan Truyền Giáo cho đủ nhân vật các tỉnh đạo.
3. Tuân hành Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, và Nội Luật Thánh Tòa Khai Giáo Bắc Trung.
4. Lấy tổ chức Tam Dân Cứu Viện làm mẫu mực và

vào thánh thất An Cựu (Huế) tham gia sinh hoạt ở đó. Tiền bối Đặng Ngọc Dục do tiền bối Hòa hướng dẫn nhập môn ở An Cựu, sau đó hai người vào thánh thất Trung Thành, rồi theo đạo hữu tân cư lên Phước Hội. Vì Thừa Thiên không có người, nên hai tiền bối được tạm đề cử làm đại biểu Thừa Thiên.

nguyên tổ cứu độ sanh linh.

5. Chinh đôn các ban lãnh đạo các tỉnh.

6. Các tỉnh đạo lo cùng cố ban cai quản ở thánh thất và các ban trị sự ở xã đạo.

7. Hội Thánh phái đến các tỉnh đạo một số giáo sĩ để giúp việc phổ thông giáo lý.

8. Các tỉnh đạo gọi về Hội Thánh một số thanh niên và lễ sĩ để học về hành chánh đạo và nghi thức quan hôn, tang tế.

9. Nhiệm kỳ chung cho các ban lãnh đạo từ Hội Thánh đến tỉnh đạo là một năm.

Đại hội kết thúc trong tinh thần phấn khởi. Mọi người đều dâng tràn hy vọng tốt lành trong bữa tiệc liên hoan và một đêm văn nghệ do Tráng Anh Đoàn tổ chức.

Trước ngày các đại biểu trở về tỉnh đạo, vào Tý thời 15-01 Mậu Tý (Thứ Ba 24-02-1948) có đàn cơ, Đức Lý Giáo Tông giảng dạy:

THI

*LÝ sự người ta lý sự hoài
THÁI hòa chẳng chịu, mãi bươi moi
BẠCH kỳ xâu xé còn thân rách
Cái dở cái hay đã ló mòi.*

Lão mừng chư đệ muội.

THI BÀI

*Cái mòi nhân sự đã đoan
Cái mòi nhân thế khó toan chớ mừng
Cái trò nhân diễn lúc cùng
Cái trò nhân loại khó dung được nào*

*Cái trò thế ấy ai đâu
Mấy người biết được nên nào âu lo
Muốn đi khóặng được cho
Muốn về im ỉm trong lò Trời ban*

*Thế sao cũng thế đừng mang
Cái buồn, cái sợ lan tràn khó phân
Cái ta ta chỉ ta cần
Cái anh anh biết cái phần của anh*

*Đừng rằng anh đã tranh giành
Mà anh khó nổi ngôi khoanh ở nhà
Rồi đây cũng thế ấy mà
Không không khỏi những con cà con kê*

*Mặc cho đi đến hay về
Cái bào chuyện ấy nói gì cho ai
Chuyện đời thế thế rồi thôi
Dây dưa câu chuyện đừng ngồi khó an*

*Mặc mưa ta cứ đi càn
Có trời che chở, có màn che mưa
Rồi mưa sẽ tạnh cũng vừa
Cái công lo lắng chớ thừa lắng lo*

*Thôi thôi thế sự khôn dò
Cái hay cái dở khó mò cho ra*

Ngày đêm năm sáu lần qua
 Thân anh cũng khỏe cả nhà khỏe thêm
 Rồi lo máu chảy ruột mềm
 Rồi lo ngày tháng tò tem chuyện dài
 Sao sao cũng có Cao Đài
 Sao sao cũng có cái Ngài xanh xanh
 Có đi ta quyết đi nhanh
 Mặc ai chê chẳng tình anh sự đời
 Cái câu chuyện thế thế thời
 Cũng cho hả dạ cái mời cái đi
 Không sao, không hết, không chi
 Con mưa có nón sợ gì cơn mưa
 Thì toan mau nẻo sớm trưa
 Con mưa sấm sét khéo vừa khi người
 Đôi câu thế sự lụi bụi
 Cái trò thế sự ấy thôi có gì
 Có Thầy ta há sợ chi
 Có Thầy ta quyết một khi thử nào
 Cái vui câu chuyện lần trao
 Rồi đây thế giới quy trào Việt Nam
 Thôi em cứ thế mà làm.
 Thăng.

Ngay sau đại hội, Hội Thánh chấp thuận cho Huỳnh Ngọc Thọ thuộc Phú Yên, Võ Cộng và hai Lễ Sĩ Ấn, Sương (Quảng Ngãi) ở lại học khóa hành chánh và quan hôn, tang tế. Khóa đào tạo Giáo Hữu phổ thông cũng được

mở do Lễ Sanh Nguyễn Mậu Long bảo trợ mọi tiện nghi sở phí. Tổng số học viên là mười lăm. Khóa học mười hai ngày. Chương trình học gồm:

- Mục đích, tôn chỉ, tổ chức đạo Cao Đài.
- Lược sử đạo Cao Đài.
- Tam Dân, Cửu Viện.
- Lễ nghi theo gia thức thường hành.
- Pháp Chánh Truyền, Tân Luật, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Nội Luật Thánh Tòa Khai Giáo Bắc Trung.
- Biểu tượng thờ kính Cao Đài.

Thời gian khóa học có hạn nên nội dung chuyển tải đến học viên chỉ lược qua và gợi ý để học viên về tiếp tục tìm hiểu chuyên sâu.

Sau khóa học, thành phần nhân sự tại Hội Thánh và các tỉnh đạo được ổn định như sau:

- *Tổng Lý (vô vi)*: Đức Trần Hưng Đạo Vương.
- *Hiệp Lý*: Tiền bối Trần Nguyên Chất.
- *Tổng Thư Ký*: Tiền bối Trần Hoanh.
- * Tại Hội Thánh vì thiếu nhân sự nên Cửu Viện giản lược thành ba cơ quan:
 - *Cơ Quan Dân Đức*: Chương Quản là Lễ Sanh Lương Triết; Thư Ký là Lễ Sanh Nguyễn Hậu.
 - *Cơ Quan Dân Trí*: Chương Quản là Giáo Sư Nguyễn

Quang Châu; Thư Ký là Trần Hoanh.

- *Cơ Quan Dân Sanh*: Chương Quản là Giáo Hữu Nguyễn Đán; Thư Ký là Đặng Ngọc Dược.

Thành phần Hiệp Thiên Đài gồm có:

- *Chương Quản (vô vi)*: Đức Đông Phương Lão Tổ.

- *Bộ phận thông công*: Phò Loan là Chí Bửu (Trần Mộc) và Chí Lân (Trần Anh Tuấn). Độc giả là Lê Trí Vinh. Điền ký là Trần Hoanh.

* Tại bốn tỉnh đạo:

- *Phú Yên*: Đầu Tỉnh Đạo là Nguyễn Khoa Trường. Giáo Hữu phổ thông là Trần Cư. Thư Ký là Nguyễn Thanh Vân.

- *Bình Định*: Đầu Tỉnh Đạo là Huỳnh Thanh. Giáo Hữu phổ thông là Nguyễn Xuân Kinh. Thư Ký là Nguyễn Thanh Giang.

- *Quảng Ngãi*: Đầu Tỉnh Đạo là Trần Nam. Giáo Hữu phổ thông là Nguyễn Chơn Long. Thư Ký là Nguyễn Đình Anh.

- *Quảng Nam*: Đầu Tỉnh Đạo là Cao Hữu Chí. Giáo Hữu phổ thông là Ngô Chánh Duy. Thư Ký là Lê Thành Tiến.

Công cuộc quảng bá Đạo Trời lúc này được tốt đẹp. Mệnh lệnh Hội Thánh được chấp hành nghiêm chỉnh tại khắp các tỉnh đạo. Không ai bảo ai mà quyền pháp được thị hiện tự nhiên tự giác, gây nên niềm kính tin cho toàn đạo về chủ trương đường lối của Hội Thánh. Trong đó Hội

Thánh cũng nhắc nhở toàn đạo triệt để thi hành bốn phận công dân trong thời kháng chiến chống xâm lăng giành độc lập. Đó là nhiệm vụ cứu quốc và kiến quốc.

Cơ Đạo miền Trung đã bắt đầu vào ổn định. Ai ai cũng nhất tâm hồi hướng Thượng Đế, luôn luôn tuân theo sự hướng dẫn của vô hình. Tin tưởng vào cơ tận độ Kỳ Ba của chánh pháp Cao Đài bằng tinh thần trung lập theo như lời dạy của Ông Trên từ năm Tân Ty (1941):

*Không còn chia phái này phe nọ
Không còn phân anh nhỏ em to
Cùng nhau phận sự chung lo
Đứng về trung lập chờ cho Đạo thành
Đợi ngày nào nhân sanh thống nhất
Đợi ngày nào tri thức mở mang
Gây nên tình cảm nồng nàn
Đất về Hội Thánh lập đàn quy nguyên.*

PHẠM VĂN LIÊM

(Trích bản thảo: *Nhịp Chân Buổi Ấy Còn Vang Bây Giờ.*)

ĐÔI DÒNG PHỤ HỌA

Qua Chương Trình Chung Tay Ân Tổng Kinh Sách Đại Đạo, quý đạo hữu phương Nam đọc sách, bài viết của Thượng Giáo Sư Phạm Văn Liêm thường gặp một số địa danh, phương ngữ miền Trung. Trong bài viết này cũng vậy, Giáo Sư Liêm có nhắc tới hai địa danh Tý, Sé. Nhân đây chúng tôi xin phụ họa thêm:

Tương truyền, xưa kia có dịp đi qua vùng Tý, Sé, Dùi Chiêng, chí sĩ Trần Quý Cáp (1870-1908) cảm tác:

*Lúc lắc đờ qua Tý, Sé, Kẽm
Gập ghình chân bước Răm, Ri, Liêu.*

Sau này viết về Tý, Sé, Dùi Chiêng, nhà thơ Thu Bồn, tên thật là Hà Đức Trọng (1935-2003), có những câu như sau:

*Qua rồi Tý, Sé, Dùi Chiêng
Dòng sông nước nở ngả nghiêng đôi bờ
Như ta đang xé vãn thơ
Sông còn Giao Thủy ta bơ vơ dòng
Chia tay em với nước ròng
Anh về gạn đục khơi trong gởi nguồn.*

Thượng Giáo Sư Phạm Văn Liêm lại nói tới địa danh Trung Phước (nay thuộc xã Quế Trung, huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam). Trung Phước cũng đi vào thơ.

Thật vậy, để mưu sinh, nhà thơ Khương Hữu Dụng (1907-2005) từng dựng quán nhỏ ở lưng Đèo Le (ngày nay đèo này là ranh giới hai huyện Nông Sơn và Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam). Trước quán có treo mấy câu thơ của ông:

*Cheo leo mái quán lưng đèo
Đường mai Trung Phước, dậm chiều Quế Sơn
Hỡi ai mỗi gói chân chồn
Dừng qua bóng mát trà thơm trái lòng...*

VĂN UYÊN

NGUYỄN CẦU CHÍ TÔN

MINH HIẾU
Quảng Ngãi 25-5-2016

Chậm, nghiêm trang, tha thiết

Lạy Thầy Thượng Đế Chí Tôn, trần gian mê mờ tâm tối. Lạy Thầy Thượng Đế Chí Tôn, chúng sanh vô minh tội lỗi. Lòng thành lạy Đấng Chí Tôn, từ bi cứu thế khai minh Cao Đài. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. Chúng con xin Tiên Ông mở lối, dắt con về vui sống hồng ân. Chúng con xin noi gương Khổng Thánh, học làm người giữ đạo trung dung, đem yêu thương từ bi Đức Phật, cho năm châu xóa hết hận thù. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. Nam mô Cao Đài Tiên Ông. cho thế gian thanh bình khắp chốn, cho con người yêu quý thân thương, cho em thơ cụ già biết Đạo, cho muôn loài cây thú bình yên, cho năm châu thế giới đại đồng, cho muôn đời đạo pháp trường lưu.

LUẬN VỀ NỘI THÁNH NGOẠI VƯƠNG

Nguyên tác: **PHÙNG HỮU LAN** (1895-1990)
Dịch và chú: **LÊ ANH MINH**

Trong kho tàng thánh giáo do bộ phận Hiệp Thiên Đài Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam thông công tiếp diễn, có hai lần Ôn Trên nhắc tới **nội thánh ngoại vương**:

1. Đức **NGỌC HOÀNG THUẬN ĐẾ KIM VIẾT CAO ĐÀI GIÁO ĐẠO NAM PHƯƠNG** dạy tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, Tuất thời, 15-10 Quý Sửu (Chủ Nhật 09-11-1973) như sau:

*Cuộc biến chuyển lo bề tái tạo
Tạo dinh hoàn thiện bảo nguyên nhân
Lập đời minh đức tân dân
Ngoại vương nội thánh Thiên ân gọi nhuần.*

2. Đức **GIÁO TÔNG ĐẠI ĐẠO THÁI BẠCH KIM TINH** dạy tại Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý, Tý thời, 30 rạng 01 Đinh Tỵ (Thứ Năm 17-02-1977) như sau:

“Con người có tánh mạng. Tánh là Thiên tánh, mạng là Thiên mạng (...).”

Nếu biết tu tánh, đừng để tánh bị muội mê bởi tham dục che lấp vì danh lợi tình tiền, những thứ vật vô thường đã gây cho con người biết bao thảm họa triền miên từ kiếp này sang kiếp khác.

Biết tu tánh thời không tham thì vẫn có mà ăn mà mặc, không tranh đấu mà vẫn có chỗ ở, không lăn thân vào chỗ đau khổ mà vẫn có địa vị con người. Do đó, tu tánh là ánh linh sáng chói trong muôn ngàn nẻo Thánh.

Còn biết luyện mạng là Thiên mạng hằng tại, không thiên không lệch, không ô nhiễm tham dục, trên thuận cùng Trời, dưới an vui bốn cõi, hòa mình khắp chốn, lòng dân là lòng ta, lòng ta là lòng Trời, sống thì Thánh, thác thì thiên.

Ôi, nội thánh ngoại vương! Sống hằng sống trong cõi thiên đàng cực lạc thì vẫn còn mơ ước gì nữa? Phật Tiên cũng chỉ thế thôi!”

Để góp phần tìm hiểu ý nghĩa sâu xa của **nội thánh ngoại vương**, Văn Uyển trích lại lời luận bài của triết gia Phùng Hữu Lan, qua bản dịch và chú của hiền hữu Lê Anh Minh.

Triết học Trung Quốc có một truyền thống chủ yếu, có một dòng tư tưởng chủ yếu. Truyền thống chủ yếu đó là đi tìm một cảnh giới tối cao. Cảnh giới ấy tuy cao nhưng

không xa rời sự vận dụng nhân luân hằng ngày. Cảnh giới ấy tức là thể gian mà xuất thể gian. Tôi gọi cảnh giới ấy và nền triết học ấy là *cực cao minh và noi theo trung dung*.

Câu *cực cao minh và noi theo trung dung* tôi vay mượn từ *Trung Dung*.⁽¹⁾ Tôi nói là *vay mượn*, bởi vì ý nghĩa mà tôi gán cho câu này thì không giống như ý nghĩa trong *Trung Dung*. Cảnh giới tối cao mà triết học Trung Quốc

⁽¹⁾ Lê Anh Minh (LAM) chú:

Trung Dung (chương 27):

Cổ quân tử tôn tính, nhi đạo vấn học. Trí quang đại, nhi tận tinh vi. *Cực cao minh, nhi đạo trung dung*; ôn cố nhi tri tân; đôn hậu dĩ sùng lễ.

Các bản chú giải đều cho rằng hai chữ *đạo* 道 trong đoạn này có nghĩa là *noi theo*. Tu Wei-ming (Đỗ Duy Minh 杜維明) dịch:

Intent on becoming a sage, the profound person honors the moral nature and follows the path of inquiry and study. He achieves the breadth and greatness and pursues the refined and subtle to the limit. He seeks to reach the greatest height and brilliancy and follows the path of Centrality and Commonality. He goes over the old so as to find out what is new. He is earnest and deep and highly respects all propriety.

(Mong thành thánh nhân nên người quân tử tôn trọng bản tính đạo đức và theo con đường học hỏi. Anh ta đạt được sự rộng lớn và truy tận cùng cái tinh vi. Anh ta mong đạt được cái cực cao minh và theo con đường trung dung. Anh ta ôn cái cũ để phát hiện cái mới. Anh ta đôn hậu và xem trọng mọi lễ.)

Xem: Tu Wei-ming, *Centrality and Commonality*, The University Press of Hawaii, 1976, p.130.

truy cầu thì vượt trên sự vận dụng nhân luân hằng ngày nhưng đồng thời cũng nằm trong sự vận dụng nhân luân hằng ngày.

Trong hai câu thơ *Bất ly nhật dụng thường hành nội / Trục đạo tiên thiên vị hoạch tiên* 不離日用常行內 / 直到先天未畫前 (Không lìa sinh hoạt hằng ngày / Nhưng lại thẳng đến cái ở trước trời), thì câu trước biểu thị phương diện thể gian, câu sau biểu thị phương diện xuất thể gian. Hai câu này biểu thị hai phương diện cùng tồn tại. Thể gian mà xuất thể gian đó chính là siêu thể gian. Vì nó là thể gian nên nói là *noi theo trung dung*, vì nó là xuất thể gian nên nói là *cực cao minh*. Thể gian mà xuất thể gian đó chính là *cực cao minh và noi theo trung dung*. Đời sống của người có cảnh giới như thế là đời sống vô cùng lý tưởng mà cũng vô cùng hiện thực. Đời sống ấy vô cùng thực tế nhưng không nông cạn. Nó cũng là đời sống tích cực nhưng không hề là sự tích cực của người chạy nhanh mà làm đường.

Thể gian đối lập xuất thể gian, lý tưởng đối lập hiện thực. Đó là sự đối lập giữa cao minh và trung dung. Trong triết học Trung Quốc cổ đại, có sự đối lập giữa trong và ngoài, giữa gốc và ngọn, giữa tinh và thô. Trong triết học từ sau đời Hán có sự đối lập giữa *huyền viễn* 玄遠 (xa xôi u huyền) và *tục vụ* 俗務 (công việc phàm tục), giữa *xuất thể* và *nhập thể*, giữa *động* và *tĩnh*, giữa *thể* và *dụng*.

Các đối lập này cũng là (hoặc cùng loại với) sự đối lập giữa cao minh và trung dung. Trong đời sống siêu thể gian

và trong nền triết học siêu thế gian, các đối lập này không còn đối lập nữa. Điều này không có nghĩa là chúng bị thủ tiêu một cách đơn giản, mà có nghĩa là trong đời sống siêu thế gian và trong nền triết học siêu thế gian các đối lập này được thông nhất. Trong nguyên văn *cực cao minh nhi đạo trung dung* 極高明而道中庸, chữ *nhi* 而 biểu thị sự thông nhất giữa hai mặt đối lập *cao minh* và *trung dung*. Đó là một vấn đề mà triết học Trung Quốc mong giải quyết. Mong giải quyết vấn đề này là tinh thần của triết học Trung Quốc. Sự giải quyết được vấn đề này là công hiến của triết học Trung Quốc.

Các triết gia Trung Quốc cho rằng cảnh giới tối cao mà triết học mong cầu là cảnh giới thế gian mà xuất thế gian. Người có cảnh giới ấy gọi là *thánh nhân*. Cảnh giới của thánh nhân là cảnh giới siêu thế gian. Cảnh giới siêu thế gian là thành tựu tinh thần của thánh nhân của Trung Quốc cùng loại với thành tựu tinh thần của Phật của Ấn Độ và thánh của phương Tây. Tuy nhiên siêu thế gian không có nghĩa là lìa bỏ thế gian, do đó thánh nhân của Trung Quốc không phải là bậc ngời tít trên cao chẳng màng sự đời. Nhân cách của ngài là *nội thánh ngoại vương* 內聖外王.

Nội thánh ám chỉ sự thành tựu tu dưỡng của ngài, ngoại vương ám chỉ công dụng của ngài trong xã hội. Thánh nhân không nhất thiết có cơ hội trở thành lãnh tụ chính trị thực tế. Về phương diện chính trị thực tế, thánh nhân nói chung không có cơ hội. Cái gọi là *nội thánh ngoại vương* chỉ nhằm nói đến người có thành tựu tinh thần tối cao, có thể

làm vua, rất xứng đáng làm vua, còn trong thực tế người ấy có cơ hội làm vua được hay không thì đó là chuyện khác.

Nhân cách của thánh nhân là nội thánh ngoại vương. Theo truyền thống của triết học Trung Quốc, triết học là thứ học vấn có thể khiến con người có được nhân cách như thế. Do đó cái mà triết học Trung Quốc thuyết giảng chính là cái mà các triết gia Trung Quốc gọi là *đạo nội thánh ngoại vương* (nội thánh ngoại vương chi đạo 內聖外王之道).

Trong triết học Trung Quốc, bất kể phái nào hay nhà nào cũng đều thuyết giảng đạo nội thánh ngoại vương, tuy rằng không phải thuyết của nhà nào cũng đều phù hợp tiêu chuẩn *cực cao minh và noi theo trung dung*. Có nhiều nhà nghiêng về cao minh, cũng có nhiều nhà nghiêng về trung dung. Đó tức là triết học của nhiều nhà chỉ gần với triết học xuất thế gian, cũng có triết học của nhiều nhà chỉ gần với triết học thế gian. Tuy nhiên trong diễn biến của lịch sử triết học Trung Quốc rất cuộc cũng có các triết gia uy tín; họ đều mong cầu giải quyết vấn đề thống nhất cao minh và trung dung như thế nào. Việc giải quyết vấn đề này có thể nói là *hậu lai cư thượng* (đến sau mà ngời trên). Ở điểm này chúng ta có thể thấy sự tiến bộ của triết học Trung Quốc. Trong quyển *Tân Nguyên Đạo*, tôi theo trình tự lịch sử mà trình bày các học thuyết của các học phái trọng yếu trong triết học Trung Quốc; đồng thời lấy tiêu chuẩn *cực cao minh và noi theo trung dung* mà phê bình và nhận định giá trị của các học phái trọng yếu ấy.

Công việc này của tôi đối với triết học Trung Quốc cũng giống như công việc của tác giả thiên *Thiên Hạ* (trong sách *Trang Tử*) đối với triết học trước đời Tần. Tôi không thể đoán định ai là tác giả của thiên *Thiên Hạ*, tôi không biết người đó là ai, nhưng công việc của tác giả ấy thật đáng khâm phục và đáng khen ngợi vô cùng. Tác giả ấy là một nhà nghiên cứu lịch sử triết học rất tài giỏi và cũng là nhà phê bình và giám định triết học rất tài giỏi của Trung Quốc cổ đại. Trong thiên *Thiên Hạ*, ông đưa ra danh từ *nội thánh ngoại vương chi đạo*. Môn học vẫn giảng về đạo nội thánh ngoại vương thì ông gọi là *Đạo thuật* 道術.⁽²⁾ Đạo thuật là toàn bộ chân lý. Ông cho rằng bách gia thời bấy giờ đều không có được Đạo thuật trọn vẹn. Cái sở đắc của họ chỉ là một phần hay một phương diện của Đạo thuật, do đó cái mà

⁽²⁾ LAM chú:

Trang Tử (Thiên Hạ):

Thị cổ nội thánh ngoại vương chi đạo, ám nhi bất minh, úc nhi bất phát, thiên hạ chi nhân các vi kỳ sở dục yên dĩ tự vi phương. Bi phù! Bách gia vãng nhi bất phản, tất bất hợp hĩ! Hậu thế chi học giả, bất hạnh bất kiến thiên địa chi thuận, cổ nhân chi đại thể. *Đạo thuật* tương vi thiên hạ liệt.

(Bởi vậy đạo nội thánh ngoại vương bị mờ tối nên không sáng, tuy rực rỡ mà không phát triển được. Người trong thiên hạ ai cũng làm cái mình muốn và xem đó là phương thuật của mình. Buồn thay! Học thuyết của trăm nhà phân tán mà không quay về gốc, cho nên không hợp nhau. Bất hạnh cho học giả đời sau vì không thấy được sự thuận nhất của trời đất và đại thể của người xưa. *Đạo thuật* trong thiên hạ sắp bị làm nát vụn ra rồi.)

họ giảng chỉ là lời lẽ của một nhà, là phương thuật chứ không phải là Đạo thuật.

Đạo thuật giảng đạo nội thánh ngoại vương. Do đó Đạo thuật cũng là cái *cực cao minh và noi theo trung dung*. Đó cũng là chủ trương của thiên *Thiên Hạ*: *Không lia tông nên gọi là thiên nhân; không lia tinh tú nên gọi là thần nhân; không lia chân thực nên gọi là chí nhân*. [Người] lấy trời làm tông, lấy đức làm gốc, lấy Đạo làm cửa ngõ, [tiên đoán] điềm triệu ở biến hóa, thì gọi là thánh nhân.⁽³⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Bốn tên gọi (thiên nhân, thần nhân, chí nhân, thánh nhân) cùng chỉ một người, cách nói thì khác nhau*. Bốn tên gọi ấy đều ám chỉ người trong cảnh giới thiên địa. Tuy nhiên thánh nhân khác với thiên nhân, thần nhân, và chí nhân. Thánh nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều có, nhưng cũng có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều không có. Thánh nhân xem trời là tông tức là không lia tông; xem đức là gốc tức là không lia tinh tú; xem Đạo là cửa ngõ tức là không lia chân thực. Lão Tử nói: *Đạo là một vật [...] ở trong nó có tinh tú. Tinh tú của nó rất chân thực, ở trong nó có tín*.⁽⁴⁾ Trang Tử nói: *Đạo có tình có tín, vô vi và vô hình*.⁽⁵⁾

⁽³⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Bất ly ư tông, vị chi thiên nhân; bất ly ư tinh, vị chi thần nhân; bất ly ư chân, vị chi chí nhân. Dĩ thiên vi tông, dĩ đức vi bản, dĩ đạo vi môn, triệu ư biến hoá, vị chi thánh nhân.

⁽⁴⁾ *Lão Tử* (chương 21):

Đạo chi vi vật [...] kỳ trung hữu tinh. Kỳ tinh thậm chân, kỳ

Như vậy thánh nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều có. Tuy nhiên thánh nhân có *điềm triệu ở biến hóa*, có thể ứng phó sự vật. Tức là thánh nhân có đức tính mà thiên nhân, thần nhân, chí nhân đều không có. Thánh nhân có thể *cực cao minh và noi theo trung dung* nhưng thiên nhân, thần nhân, chí nhân thì có thể *cực cao minh* mà chưa chắc có thể *noi theo trung dung*. Thiên Thiên Hạ nói: *Người xem nhân ái là ân [cho người], xem nghĩa là lý [của hành vi], xem lễ là [để tiết chế] hành vi, xem nhạc là hòa, và ôn hòa nhân từ, thì gọi là quân tử.*⁽⁶⁾ Đó là người trong cảnh giới đạo đức, là người có thể *noi theo trung dung* chứ

trung hữu tín.

⁽⁵⁾ LAM chú: *Trang Tử* (Đại Tông Sư):

Đạo có tình và có tín; vô vi và vô hình. Người ta có thể truyền nó nhưng không thể nhận nó; có thể đạt được nó nhưng không thể thấy nó. Tự nó là gốc của nó. Lúc chưa có trời đất thì nó đã tồn tại. Nó sinh quý thần, Thượng Đế, và sinh trời đất. Nó ở trước ngôi Thái Cực mà không là cao; nó ở dưới lục cực (tức trời đất và bốn hướng) mà không là sâu; nó có trước khi trời đất được tạo sinh mà không là lâu dài, nó xưa hơn đời thượng cổ mà không là già.

(Phù Đạo hữu tình hữu tín, vô vi vô hình; khả truyền nhi bất khả thụ, khả đắc nhi bất khả kiến. Tự bản tự căn, vị hữu thiên địa, tự cổ dĩ cố tồn; thần quý thần Đế, sinh thiên sinh địa. Tại Thái Cực chi tiên nhi bất vi cao, tại lục cực chi hạ nhi bất vi thâm, tiên thiên địa sinh nhi bất vi cửu, trường ư thượng cổ nhi bất vi lão.)

⁽⁶⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Dĩ nhân vi ân, dĩ nghĩa vi lý, dĩ lễ vi hành, dĩ nhạc vi hoà, huân nhiên từ nhân, vị chi quân tử.

không thể *cực cao minh*.

Thiên Thiên Hạ dường như lấy *cực cao minh* và *noi theo trung dung* làm tiêu chuẩn để phê bình học thuyết của các nhà. Theo chú thích của Hướng Tú và Quách Tượng, ít nhất chúng ta cũng có thể nói như thế. Thiên Thiên Hạ nói: *Cổ nhân hoàn bị thay! Họ phối hợp với thần minh, xem trời đất là chuẩn tắc, nuôi dưỡng vạn vật, hòa với thiên hạ, ban ân trạch đến trăm họ, hiểu rõ phép tắc và điển chương cơ bản, nắm được phép tắc cụ thể, thông suốt lục thông (tứ phương và trên dưới) và bốn mùa, sự vật lớn nhỏ tinh thô họ đều vận hành chúng khắp nơi.*⁽⁷⁾ Cổ nhân được nói ở đây tức là thánh nhân. Ngài có thể thống nhất các mặt đối lập giữ gốc và ngọn, giữa lớn và nhỏ, giữa tinh và thô. Ngài có thể *phối hợp với thần minh, xem trời đất là chuẩn tắc* tức là đức *nội thánh*, lại còn *nuôi dưỡng vạn vật, hòa với thiên hạ*

⁽⁷⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Cổ chi nhân kỳ bị hồ! Phối thần minh, thuận thiên địa, dục vạn vật, hòa thiên hạ, trạch cập bách tính, minh ư bản số, hệ ư mật độ, lục thông tứ tịch, tiểu đại tinh thô, kỳ vận vô hồ bất tại.

LAM chú:

Ngô Phong (*Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*, 1994, tr. 210) chú:

Thuần thiên địa: dĩ thiên địa vi chuẩn tắc 以天地為準則 (xem trời đất là tiêu chuẩn và phép tắc); *bản số*: chỉ căn bản đích pháp quy điển chương 指根本的法規典章 (chỉ phép tắc và điển chương căn bản); *hệ*: chường ác 掌握 (nắm lấy); *mật độ*: chỉ cụ thể pháp quy điển chương 指具體法規典章 (chỉ phép tắc và điển chương cụ thể); *tịch*: khai thông 開通.

tức là công ngoại vương. Thần minh đại khái là nói phương diện tinh thần của vũ trụ. Bậc có nhân cách nội thánh ngoại vương có thể có đủ cái đẹp của trời đất và xứng hợp với dung mạo của thần minh. Thiên Thiên Hạ nói: *Thần giáng từ đâu? Minh xuất từ đâu? Thánh sinh ra, vương thành tựu, đều bắt nguồn từ Một.*⁽⁸⁾ Vậy thánh vương là bậc xứng hợp với thần minh.

Chân lý về cái Một này chính là đạo nội thánh ngoại vương. Nho gia lấy việc trình bày rõ về cổ chi nhân 古之人 (tức thánh nhân) làm sự nghiệp; nhưng đáng tiếc, cái mà họ trình bày đều thuộc loại phép tắc và điển tịch. Thiên Thiên Hạ nói: *Sự sáng suốt của các thánh nhân về điển chương và pháp độ xưa còn được ghi chép nhiều trong các bộ sử truyền đời như Thi, Thư, Lễ, Nhạc. Những kẻ sĩ và quan đại phu của nước Trâu và nước Lỗ phần lớn đều hiểu các điển chương và pháp độ ấy.*⁽⁹⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Họ chỉ hiểu rõ về dấu tích [của thánh nhân] để lại thôi. Còn cái dẫn đến dấu tích đó thì sao?*⁽¹⁰⁾ Do đó căn cứ theo

⁽⁸⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Thần hà do giáng? Minh hà do xuất? Thánh hữu sở sinh, vương hữu sở thành, giai nguyên ư nhất.

⁽⁹⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Kỳ minh nhi tại số độ giả, cự pháp, thế truyền chi sử thượng đa hữu chi; kỳ tại ư Thi, Thư, Lễ, Nhạc giả, Trâu Lỗ chi sĩ, vi tẩn thân tiên sinh đa năng minh chi.

⁽¹⁰⁾ Hướng Tú và Quách Tượng chú:

Năng minh kỳ tích nhĩ, khởi sở dĩ tích tại?

lời thiên Thiên Hạ nói, Nho gia không hợp tiêu chuẩn *cao minh*.

Về Danh gia, họ cũng đều là *kẻ sĩ có thiên kiến*⁽¹¹⁾ Những gì họ giảng đều không phải là toàn thể đạo nội thánh ngoại vương, mà chỉ thiên về một phương diện của nó. Tuy nhiên phương diện này cũng có Đạo thuật ở trong nó. *Họ nghe phong khí đó thì thích.*

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Mặc gia⁽¹²⁾

⁽¹¹⁾ LAM chú:

Nguyên văn là *bất cai bất biến, nhất khúc chi sĩ* 不該不遍一曲之士. Ngô Phong (*sách dã dẫn*, tr. 211) chú: *Cai* 該: hoàn bị; *biến* 遍: chu biến 周遍, toàn diện 全面; *nhất khúc* 一曲: thiên ư nhất đoan 偏於一端 (nghiêng về một cực đoan).

⁽¹²⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình Mặc Học rằng: Không xa xỉ phô trương với đời sau, không lãng phí mọi vật, không khoe khoang về điển chương chế độ, gắng giữ kỷ luật để sẵn sàng cứu giúp việc khẩn cấp của đời; đạo thuật đời xưa có chủ trương đó. Mặc Địch 墨翟 và đệ tử Cầm Hoạt Ly 禽滑釐 nghe phong khí đó thì thích, nhưng họ tỏ ra thái quá và tạo ra sự khắc khổ cho bản thân. Họ vin vào lý do *tiết dụng* mà cấm nhạc, bảo rằng sống thì chớ ca hát, người thân chết thì không mặc tang phục. Mặc Tử chủ trương *kiêm ái*, mưu lợi chung cho thiên hạ, và phản chiến. Đạo của ông dạy không oán giận. Ông hiểu học và uyên bác. Ông mong mọi người đừng khác nhau, nhưng chủ trương của ông khác với các vua trước. Ông bỏ hết lễ nhạc đời xưa như: nhạc Hàm Trì 咸池 của Hoàng Đế 黃帝, nhạc Đại Chương 大章 của vua Nghiêu 堯, nhạc Đại Thiệu 大韶 của

vua Thuần 舜, nhạc Đại Hạ 大夏 của vua Vũ 禹, nhạc Đại Hộ 大濩 của vua Thang 湯, nhạc Tịch Ung 辟雍 của Văn Vương 文王, nhạc Vũ 武 của Vũ Vương 武王 và Chu Công 周公. Tang lễ ngày xưa có nghi thức tùy sang hèn, tùy đẳng cấp. Quan quách của thiên tử có bảy lớp, của chư hầu có năm lớp, của đại phu có ba lớp, của kẻ sĩ có hai lớp. Nay theo Mặc Tử, hễ sống thì không ca hát, hễ thân nhân chết thì không mặc tang phục. Quan tài bằng gỗ ngô đồng dày ba tấc mà không dùng quách. Ông cho đó là khuôn mẫu ra dạy người. Dạy thế e rằng không phải yêu người; tự đem đạo ấy thực hành cho mình, e rằng không phải yêu mình. Tôi không công kích đạo của Mặc Tử. Nhưng người ta hát thì ông cấm, người ta khóc thì ông chê, người ta vui thì ông cản. Như thế có hợp tình người chăng? Người ta sống thì cần lao, mà chết thì tang ma bạc bẽo. Đạo Mặc Tử khắc khổ quá, khiến cho người ta lo và tủi, mà làm được thế lại khó khăn. Tôi e rằng đó không phải là đạo của thánh nhân, vì trái với nhân tâm, không ai chấp nhận nó. Mặc Tử theo được, nhưng người khác thì sao? Ông ấy cách biệt với thiên hạ như thế thật là xa đạo của thánh vương vậy.

(Bất xi ư hậu thế, bất mỹ ư vạn vật, bất huy ư số độ, dĩ thăng mặc tự kiêu, nhi bị thế chi cấp. Cô chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Mặc Dịch, Cầm Hoạt Ly văn kỳ phong nhi duyệt chi. Vi chi đại quá, dĩ chi đại tuần. Tác vi phi nhạc, mệnh chi viết tiết dụng. Sinh bất ca, tử vô phục. Mặc Tử phiếm ái kiêm lợi nhi phi đấu, kỳ đạo bất nộ. Hựu hiếu học nhi bác, bất dị, bất dữ tiên vương đồng, huy cô chi lễ nhạc. Hoàng Đế hữu Hàm Trì, Nghiêu hữu Đại Chương, Thuần hữu Đại Thiệu, Vũ hữu Đại Hạ, Thang hữu Đại Hộ, Văn Vương hữu Tịch Ung chi nhạc, Vũ Vương, Chu Công tác Vũ. Cô chi tang lễ, quý tiện hữu nghi, thượng hạ hữu đẳng. Thiên tử quan quách thất trùng, chư hầu ngũ trùng, đại phu tam trùng, sĩ tái trùng. Kim Mặc Tử độc sinh bất ca, tử vô phục, đồng quan tam thốn nhi vô quách, dĩ vi

với kết luận rằng: *Mặc Tử quả là người tốt trong thiên hạ, không thể tìm được ai nữa như ông ấy; dù hình hài dung mạo khô héo cũng không từ bỏ chủ trương của mình. Thực là bậc hiền tài vậy.*⁽¹³⁾ Ông chỉ xứng danh là bậc hiền tài mà thôi. Hướng Tú và Quách Tượng chú: *Không có đức.* (Phi hữu đức dã 非有德也). Ý nói Mặc Tử không hợp với tiêu chuẩn *cao minh*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Tống Khanh 宋愷 và Doãn Văn 尹文:⁽¹⁴⁾ *Bề ngoài, họ cảm chinh*

pháp thức. Dĩ thử giáo nhân, khủng bất ái nhân; dĩ thử tự hành, cố bất ái kỳ. Vị bại Mặc Tử đạo. Tuy nhiên, ca nhi phi ca, khóc nhi phi khóc, lạc nhi phi lạc, thị quả loại hồ? Kỳ sinh dã cần, kỳ tử dã bạc, kỳ đạo đại học. Sử nhân ưu, sử nhân bi, kỳ hành nan vi dã. Khủng kỳ bất khả dĩ vi thánh nhân chi đạo, phản thiên hạ chi tâm. Thiên hạ bất kham. Mặc Tử tuy độc năng nhậm, nại thiên hạ hà! Ly ư thiên hạ, kỳ khứ vương dã viễn hỹ!)

⁽¹³⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Mặc Tử chân thiên hạ chi hảo dã, tương cầu chi bất đắc dã, tuy khô cảo bất xả dã, tài sĩ dã phù.

⁽¹⁴⁾ LAM chú:

Lưu Hướng nói trong *Hán Thư Nghệ Văn Chí* (Doãn Văn Tử) rằng:

[Doãn Văn Tử] và Tống Kiên đều sang Tắc Hạ. ([Doãn Văn Tử] dữ Tống Kiên câu du Tắc Hạ. [尹文子] 與宋鉞俱遊稷下). *Khang Hy* phiên thiết chữ 鉞 là *hình* (hồ kinh thiết âm hình 乎經切音形) và *kiên* (kinh thiên thiết âm kiên 經天切音堅). Vậy tên ông đọc là Tống Kiên hoặc Tống Hình. Phùng Hữu Lan nói: Tống Kiên (Hình) 宋鉞, Tống Khanh 宋愷,

Tổng Vinh 宋榮 cùng là một người. Xem: (Phùng Hữu Lan, *Lịch Sử Triết Học Trung Quốc*, bản dịch của Lê Anh Minh, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội, 2007, quyển I, chương 7, tiết 5, trang 209).

Trang Tử phê bình học thuyết của Tống Hình và Doãn Văn như sau:

Không lụy vì thế tục, không làm dáng vì ngoại vật, không cầu thả với người, không đổ kỵ với người, mong cho thiên hạ thái bình, sinh sống yên lành, mình và người đủ ăn thì thôi; lấy quan niệm đó mà biểu lộ tâm chí; đạo thuật đời xưa cũng có quan niệm đó. Tống Khanh và Doãn Văn nghe phong khí đó thì thích, rồi làm loại mũ Hoa Sơn đội để tỏ ra khác người. Họ giao tiếp vạn vật thì trước tiên không thành kiến. Họ nói về sự bao dung của tâm và gọi nó là hành động của tâm. Họ tìm kiếm sự điều hòa niềm vui để điều hòa thiên hạ. Họ mong thiết lập những điều ấy thành chủ trương của họ. *Bị khinh, chẳng nhục* là lời họ dùng để ngăn người ta đánh nhau. *Cấm chinh phạt, cấm dùng binh* là lời họ dùng để cứu đời khỏi bị chiến tranh. Họ đi khắp thiên hạ, phổ biến thuyết đó từ vua đến thứ dân. Tuy thiên hạ không theo, họ vẫn gắng sức không bỏ cuộc. Cho nên nói rằng: *Người trên kẻ dưới đều oán, không muốn tiếp họ; nhưng họ cứ cố xin gặp mặt*. Tuy nhiên, họ lo cho người nhiều quá và lo cho mình ít quá. Họ nói: *Xin cho chúng tôi năm thăng cơm là đủ rồi*. Như thế e rằng hai thầy Doãn và Tống không đủ no. Nhưng dù học trò đối, họ cũng chẳng quên vấn đề của thiên hạ; ngày đêm không ngơi nghỉ, nói: *Chúng ta cần phải sống!* Ôi đáng quý thay những kẻ sĩ mưu tính cứu đời nay! Họ nói: *Bạc quân tử không hà khắc với người khác. Không để thân lụy vì ngoại vật*. Họ cho rằng cái gì vô ích cho đời thì chớ tìm hiểu làm chi; bỏ nó đi thì tốt hơn.

(Bất lụy ư tục, bất sức ư vật, bất cầu ư nhân, bất kỳ ư chúng, nguyện thiên hạ chi an ninh dĩ hoạt dân mệnh, nhân ngã chi

phạt và cấm dùng binh; bề trong, họ tiết chế tình cảm và ham muốn. Học thuyết của họ bao quát những điều lớn nhỏ, tinh thô. Họ thực hành đến khi nào đạt được những điều đó mới thôi.⁽¹⁵⁾ Hưởng Tú và Quách Tượng chú: *Họ chưa thể bước vào cõi hư vô bao la. (Vị năng kinh hư thiệp khoáng 未能經虛涉曠)*. Họ biết có sự phân biệt trong ngoài, lớn nhỏ, tinh thô, nhưng cũng *thực hành đến khi nào đạt được những điều đó mới thôi*, như vậy cũng không hợp với tiêu chuẩn cao minh.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Bành Mông

dưỡng, tất túc nhi chi, dĩ thử bạch tâm. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Tống Khanh, Doãn Văn văn kỳ phong nhi duyệt chi. Tác vi Hoa Sơn chi quan dĩ tự biểu, tiếp vạn vật dĩ biệt hựu vi thủy. Ngữ tâm chi dung, mệnh chi viết *Tâm chi hành*. Dĩ nhi hợp hoan, dĩ điều hải nội. Thịnh dục trí chi dĩ vi chủ. Kiến vũ bất nhục, cứu dân chi đầu, cấm công tâm binh, cứu thế chi chiến. Dĩ thử chu hành thiên hạ, thượng thuyết hạ giáo. Tuy thiên hạ bất thủ, cường quát nhi bất xả giả dã. Cổ viết: *Thượng hạ kiến yém nhi cường kiến dã*. Tuy nhiên, kỳ vi nhân thái đa, kỳ tự vi thái thiếu, viết: *Thịnh dục cố trí ngữ thặng chi phạn túc hỹ* Tiên sinh khủng bất đắc bảo, đệ tử tuy cơ, bất vong thiên hạ, nhật dạ bất hư. Viết: *Ngã tất đắc hoạt tai!* Đồ ngao hồ cứu thế chi sĩ tai! Viết: *Quân tử bất vi hà sát, bất dĩ thân giả vật*. Dĩ vi vô ích ư thiên hạ giả, minh chi bất như dĩ dã.)

⁽¹⁵⁾ *Trang Tử (Thiên Hạ):*

Dĩ cấm công tâm binh vi ngoại, dĩ tình dục quả thiên vi nội. Kỳ tiểu đại tinh thô, kỳ hành thích chí thị nhi chi.

彭蒙, Điền Biên 田駢, Thận Đáo 慎到⁽¹⁶⁾ với kết luận rằng:

⁽¹⁶⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình học thuyết của Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo rằng:

Công chính nhưng không đảng phái, giản dị nhưng không tư lợi, quyết đoán nhưng không chủ kiến, tùy theo ngoại vật nhưng không phân biệt ta với người, không tư lự, không mưu trí, không chọn lựa sự vật, mà thuận theo tự nhiên cùng với chúng. Đạo thuật cổ nhân có chủ trương ấy. Bành Mông, Điền Biên, và Thận Đáo nghe thuyết này thì thích chí. Họ xem vạn vật như nhau, nên nói: *Trời che muôn vật nhưng không chở chúng; đất chở muôn vật nhưng không che chúng. Đại Đạo bao trùm muôn vật nhưng không biện biệt chúng.* Họ biết muôn vật có chỗ khả thi và có chỗ bất khả thi. Cho nên nói: *Hễ chọn lựa thì không dùng hết, hễ dạy thì có chỗ không đạt, hễ theo Đạo thì không bỏ sót cái gì hết.* Vì thế Thận Đáo bỏ tri thức, bỏ bản thân, thuận theo điều không thể tránh, lãnh đạm với ngoại vật, xem đó là đạo lý. Ông nói tri thức không phải để biết. Ông là người khinh miệt tri thức và còn muốn làm hại nó. Tự cho không phù hợp nên ông không lãnh trách nhiệm gì, lại còn cười thiên hạ tôn trọng người hiền. Ông phóng túng, không làm gì cả, nhưng chê bai bậc đại thánh trong thiên hạ. Ông đập bỏ những góc cạnh và chặt đứt các ràng buộc, uyển chuyển theo sự vật, dứt bỏ thị và phi, để tránh các phiền phức. Ông không đề tri thức và tư tưởng dẫn dắt mình, ông không màng quá khứ và tương lai, cứ lơ đãng lãnh đạm như thế mà thôi. Đây thì ông mới đi, lỗi thì ông mới tới, Ông như sự trở ngược của cơn gió, như sự xoay tròn của chiếc lông vũ, như sự xoay vòng của cối xay. Ông ta hoàn bị mà không sái quấy; dù động hay tĩnh cũng không lầm lỗi; chưa hề có tội. Tại sao như thế? Bởi vì vật vô tri sẽ không gây tai họa cho chính nó, không bị hệ lụy do tri thức, động hay tĩnh đều không rời lý, cho nên trọn đời

không được khen ngợi. Vì thế ông nói: *Cứ hễ như loài vô tri; không dùng hiền thánh. Cọc đất (tức vật vô tri) không mất Đạo.* Bọn hào kiệt đương thời chê Thận Đáo rằng: *Đạo của Thận Đáo không thi hành cho người sống được, mà nó là lý lẽ cho kẻ chết. Nó chỉ làm cho người ta kinh ngạc thôi.* Điền Biên cũng vậy, học nơi Bành Mông và đạt được thuật không dạy [bằng lời]. Thầy của Bành Mông nói: *Đạo nhân ngày xưa đạt tới chỗ mà không ai cho rằng đúng và không ai cho rằng sai là được rồi. Thuyết của họ như một trận gió, làm sao mà giảng được.* Thuyết của họ trái với quan điểm thông thường của thiên hạ nên chẳng ai quan tâm. Họ không tránh khỏi bị xem là đập bỏ những góc cạnh và chặt đứt các ràng buộc, uyển chuyển theo sự vật. Cái mà họ gọi là Đạo thì không phải là Đạo. Cái mà họ cho là đúng thì không tránh khỏi bị xem là sai. Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo không biết Đạo, tuy nhiên họ cũng nghe đại khái về nó.

(Công nhi bất đảng, dị nhi vô tư, quyết nhiên vô chủ, thú vật nhi bất lưỡng, bất cố ư lự, bất mưu ư tri, ư vật vô trạch, dữ chi câu vãng. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo văn kỳ phong nhi duyệt chi. Tề vạn vật dĩ vi thủ, viết: *Thiên năng phúc chi nhi bất năng tải chi, địa năng tải chi nhi bất năng phúc chi, Đại Đạo năng bao chi nhi bất năng biện chi.* Tri vạn vật giai hữu sở khả, hữu sở bất khả. Cổ viết: *Tuyển tắc bất biến, giáo tắc bất chí, đạo tắc vô di giả hỹ.* Thị cổ Thận Đáo khí tri khứ kỳ, nhi duyên bất đắc dĩ. Linh thái ư vật, dĩ vi đạo lý. Viết: *Tri bất tri, tương bạc tri nhi hậu lân thương chi giả dã.* Hề khóa vô nhiệm, nhi tiểu thiên hạ chi thượng hiền dã; túng thoát vô hành, nhi phi thiên hạ chi đại thánh; thôi phách ngoạ đoạn, dữ vật uyển chuyển; xả thị dữ phi, câu khả dĩ miễn. Bất sự tri lự, bất tri tiền hậu, nguy nhiên nhi dĩ hỹ. Thôi nhi hậu hành, duệ nhi hậu vãng. Nhược phiêu phong chi hoàn, nhược vũ chi tuyền, nhược ma thạch chi toại,

Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo không biết Đạo, tuy nhiên họ cũng nghe đại khái về nó.⁽¹⁷⁾ Hưởng Tú và Quách Tượng chú: *Nhưng họ chưa đạt Đạo.* (Đã vị chí dã 但未至也). Họ có thể từ quan điểm Đạo mà xem xét sự vật. *Họ biết muôn vật có chỗ khả thi và có chỗ bất khả thi. Cho nên nói: Hễ chọn lựa thì không dùng hết, hễ dạy thì có chỗ không đạt, hễ theo Đạo thì không bỏ sót cái gì hết.*⁽¹⁸⁾ Nếu dùng lời lẽ mà tôi nói trong quyển *Tân Nguyên Nhân* thì họ tri Thiên (biết Trời). Tuy nhiên họ không xem thành tựu tu dưỡng của thánh nhân là quan trọng: *Cứ hễ như loài vô tri, không dùng hiền thánh. Cục đất (tức vật vô tri) không mất*

toàn nhi vô phi, động tĩnh vô quá, vị thường hữu tội. Thị hà cố? Phù vô tri chi vật, vô kiến kỹ chi hoạn, vô dụng tri chi lụy, động tĩnh bất ly ư lý, thị dĩ chung thân vô dự. Cổ viết: *Chí ư nhược vô tri chi vật nhi dĩ, vô dụng hiền thánh. Phù khối bất thất đạo.* Hào kiệt tương dữ tiểu chi viết: *Thận Đáo chi đạo, phi sinh nhân chi hành, nhi chí tử nhân chi lý. Thích đắc quái yên.* Điền Biên diệc nhiên, học ư Bành Mông, đắc bất giáo yên. Bành Mông chi sư viết: *Cổ chi đạo nhân, chí ư mạc chi thị, mạc chi phi nhi dĩ hỹ. Kỳ phong vực nhiên, ố khả nhi ngôn. Thường phản nhân, bất kiến quan, nhi bất miễn ư ngoạn đoán. Kỳ sở vị đạo phi đạo, nhi sở ngôn chi vĩ bất miễn ư phi.)*

⁽¹⁷⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo bất tri đạo. Tuy nhiên, khái hồ giai thường hữu văn giả dã.

⁽¹⁸⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Tri vạn vật giai hữu sở khả, hữu sở bất khả. Cổ viết: Tuyền tắc bất biến, giáo tắc bất chí, đạo tắc bất di giả hỹ.

Đạo.⁽¹⁹⁾ Họ hy vọng vất bỏ sự phân biệt của tri thức để đạt tới cảnh giới đồng nhất với Trời. Tuy nhiên, họ không biết rằng con người sống trong cảnh giới ấy vẫn có tri thức chứ không phải vô tri như cục đất. Do đó Bành Mông, Điền Biên, Thận Đáo chỉ *cao minh* chứ không *cực cao minh*.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Quan Doãn 關尹 và Lão Đam 老聃.⁽²⁰⁾ *Họ xây dựng học thuyết trên*

⁽¹⁹⁾ *Trang Tử* (Thiên Hạ):

Chí ư nhược vô tri chi vật nhi dĩ, vô dụng hiền thánh. Phù khối bất thất đạo.

⁽²⁰⁾ LAM chú:

Trang Tử phê bình học thuyết của Quan Doãn và Lão Đam rằng:

Xem gốc là tinh, xem vật là thô, xem tích chứa là không đủ, một mình lặng lẽ ở với thân mình. Đó là đạo thuật thời xưa. Quan Doãn và Lão Đam nghe phong cách ấy thì rất thích; bèn xây dựng học thuyết trên nguyên lý *thường vô* và *thường hữu*, trọng tâm của nó là Thái Nhất. Bề ngoài họ tỏ ra mềm yếu và khiêm hạ; bên trong họ trống rỗng và không hủy hoại vạn vật. Quan Doãn nói: “Chớ thiết lập gì ở bản thân; sự vật có sao thì để vậy; hành động như nước; yên tĩnh như gương soi; đáp ứng như tiếng dội; mịn mờ như mắt; lặng lẽ như trong trẻo. Hễ đồng ý thì hài hòa; hễ được thì mất. Chớ đi trước người khác; hãy đi sau họ.” Lão Đam nói: “Biết trống, giữ mái, trở thành dòng suối cho thiên hạ. Biết trắng, chịu nhục, trở thành thung lũng cho thiên hạ.” Ai cũng giành đứng trước, riêng ông đứng sau, nên ông nói: “Nhận lấy cái mà thiên hạ vất đi.” Ai cũng giành lấy cái thiết thực, riêng ông nhận cái trống rỗng, nên ông nói: “Không tàng trữ mà có dư.” Vì thế mà ông có dư. Hành động của ông không gắng sức và không phí công. Ông vô vi và ché

nguyên lý thường vô và thường hữu, trọng tâm của nó là Thái Nhất. Bề ngoài họ tỏ ra mềm yếu và khiêm hạ; bên trong họ trống rỗng và không hủy hoại vạn vật. Họ xem gốc là tinh, xem vật là thô; một mình lặng lẽ ở với thần minh. Họ đã đạt được trình độ cực cao mình; họ lại còn thường khoan dung vạn vật và không làm hại ai, nên họ

cười bọn khéo léo. Ai cũng cầu hạnh phúc, riêng ông muốn uốn mình để được an toàn; ông nói: “Chỉ cầu tránh được tai họa.” Ông xem tinh thâm là căn bản, xem sơ sài là phép tắc; ông nói: “Cứng thì bị gãy; sắc bén thì bị cùn.” Ông thường khoan dung với vạn vật và không làm hại ai. Tuy Quan Doãn và Lão Đam chưa đạt tới tột đỉnh của Đạo, nhưng hai ông đều là chân nhân quảng đại thời xưa vậy.

(Dĩ bản vi tinh, dĩ vật vi thô, dĩ hữu tích vi bất túc, đạ nhân độc dĩ thần minh cư. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Quan Doãn, Lão Đam văn kỳ phong nhi duyệt chi. Kiến chi dĩ thường vô hữu, chủ chi dĩ Thái Nhất. Dĩ nhu nhược khiêm hạ vi biểu, dĩ không hư bất hủy vạn vật vi thực. Quan Doãn viết: *Tại kỹ vô cư, hình vật tự trước. Kỳ động nhược thủy, kỳ tĩnh nhược kính, kỳ ứng nhược hưởng. Vật hồ nhược vong, tịch hồ nhược thanh. Đông yên giả hòa, đắc yên giả thất. Vị thường tiên nhân nhi thường tùy nhân.* Lão Đam viết: *Tri kỳ hùng, thủ kỳ thư, vi thiên hạ khê; tri kỳ bạch, thủ kỳ nhục, vi thiên hạ cốc.* Nhân giai thủ tiên, kỹ độc thủ hậu. Viết: *Thụ thiên hạ chi cấu.* Nhân giai thủ thực, kỹ độc thủ hư. *Vô tàng dã cố hữu dư.* Vị nhân nhi hữu dư. Kỳ hành thân dã, từ nhi bất phí, vô vi dã nhi tiểu xảo. Nhân giai cầu phúc, kỹ độc khúc toàn. Viết: *Cầu miễn ư cữu.* Dĩ thâm vi căn, dĩ ước vi kỹ. Viết: *Kiên tắc hủy hỹ, nhuệ tắc tỏa hỹ.* Thường khoan dung ư vật, bất tước ư nhân. Tuy vị chí ư cực, Quan Doãn, Lão Đam hồ, cổ chi bác đại chân nhân tai.)

cũng có thể được xem là *noi theo trung dung* vậy.

Thiên Thiên Hạ còn phê bình học thuyết của Trang Tử.⁽²¹⁾ Trang Tử trên thì ngao du với đảng Tào Hóa, dưới

⁽²¹⁾ LAM chú:

Thiên Thiên Hạ phê bình Trang Tử rằng:

Lặng lẽ, không hình dáng, biến hóa, vô thường. Chết là gì? Sống là gì? Trời đất hợp thành một ư? Thần minh đi ư? Biến mất ở đâu? Hốt nhiên đi đâu? Vạn vật vốn thế, không cái nào hơn cái nào. Chúng là đạo thuật thời xưa vậy. Trang Chu nghe phong khí ấy thì thích, bèn dùng lý thuyết viễn vông kỳ dị, lời lẽ hoang đường, câu chữ chẳng đầu đuôi, những ý tưởng phóng túng không thiên lệch, và không cho mình là kỳ dị. Ông thấy đời chìm đắm trong ô trọc, không thể dùng lời trang nghiêm được, nên ông dùng lời lẽ mơ hồ để diễn đạt ý tưởng, gán lời lẽ ấy cho người khác để chúng có giá trị và minh họa lời lẽ ấy bằng nhiều câu chuyện khác nhau. Ông một mình vắng lai với tinh thần của trời đất nhưng không xem mình cao trỗi hơn vạn vật. Ông không khen chê đúng sai, nên hòa đồng với người bình thường. Sách ông viết tuy có bút pháp mới lạ, nhưng không trái ngược sự vật nên vô hại. Từ ngữ ông dùng tuy biến hóa kỳ dị nhưng lời cuốn dí dỏm. Ý tưởng ông dồi dào không cạn kiệt. Trên thì ngao du với đảng tào hóa, dưới thì kết bạn với những bậc thoát khỏi sinh tử, vượt ra khỏi khởi đầu và kết thúc. Đối với Gốc (tức Đạo), ông hiểu sâu rộng; đối với Tông (cũng là Đạo), ông hài hòa và đạt tới cảnh giới tối cao. Ông thuận ứng theo sự biến hóa của vạn vật mà giải thích nguyên lý của chúng, nhưng lý lẽ của ông chưa nói ra hết và không bắt nguồn từ những người đi trước. Chúng mệnh mang tới tằm, không giải thích sao cho hết được.

(Tịch mịch vô hình, biến hóa vô thường, tử dữ? Sinh dữ? Thiên địa tịnh dữ? Thần minh vắng dữ? Mang hồ hà chi? Hốt

thì kết bạn với những bậc thoát khỏi sinh tử, vượt ra khỏi khỏi đầu và kết thúc. Đối với Gốc (tức Đạo), ông hiểu sâu rộng; đối với Tông (cũng là Đạo), ông hài hòa và đạt tới cảnh giới tối cao. Ông thuận ứng theo sự biến hóa của vạn vật mà giải thích nguyên lý của chúng. Như vậy Trang Tử đạt được trình độ cực cao minh. Ông một mình vãng lai với tinh thần của trời đất nhưng không xem mình cao trội hơn vạn vật. Ông không khen chê đúng sai, nên hòa đồng với người bình thường, nên ông cũng có thể được xem là noi theo trung dung vậy.

Thiên Thiên Hạ hết sức tôn sùng Lão Trang, nhưng khi phê bình học thuyết Lão Trang thì nói: *Đạo thuật thời xưa cũng có trong đó*. Quan Doãn, Lão Đam, Trang Chu nghe phong khí ấy thì thích. Như thế chúng ta có thể nói Lão Đam và Trang Chu cũng là kẻ sĩ có thiên kiến. Thiên Thiên

hồ hà thích? Vạn vật tất la, mạc tức dĩ quy. Cổ chi đạo thuật hữu tại ư thị giả, Trang Chu văn kỳ phong nhi duyệt chi. Dĩ mậu du chi thuyết, hoang đường chi ngôn, vô đoan nhai chi từ, thời thứ túng nhi thăng, bất kỳ kiến chi dã. Dĩ thiên hạ vi trầm trọc, bất khả dữ trang ngữ. Dĩ chi ngôn vi mạn diễn, dĩ trọng ngôn vi chân, dĩ ngu ngôn vi quảng. Độc dữ thiên địa tinh thần vãng lai, nhi bất ngao nghệ ư vạn vật. Bất khiển thị phi, dĩ dữ thể tục xử. Kỳ thư tuy côi vĩ, nhi liên phiên vô thương dã. Kỳ từ tuy thâm si, nhi xúc quý khả quan. Bỉ kỳ sung thực, bất khả dĩ dĩ. Thượng dữ tạo vật giá du, nhi hạ dữ ngoại tử sinh, vô chung thủy giả vi hữu. Kỳ ư bản dã, hoàng đại nhi tịch, thâm hoàng nhi tứ; kỳ ư tông dã, khả vị trừ thích nhi thượng toại hỹ. Tuy nhiên, kỳ ứng ư hóa nhi giải ư vật dã, kỳ lý bất kiệt, kỳ lai bất thúế, mang hồ muội hồ, vị chi tận giả.)

Hạ tuy xem học thuyết Lão Trang là một bộ phận hay một phương diện trọng yếu của Đạo thuật, nhưng nó chỉ là một bộ phận hay một phương diện mà thôi. Về điểm này chúng ta không cách gì đoán định được. Tuy nhiên, nếu bỏ qua tác giả của thiên Thiên Hạ mà dùng phán đoán của chính chúng tôi, thì tôi có thể nói rằng học thuyết Lão Trang không thể hoàn toàn phù hợp tiêu chuẩn *cực cao minh* và *noi theo trung dung*. Do đó tôi chỉ nói Lão Trang cũng có thể phù hợp tiêu chuẩn *noi theo trung dung*. Về điểm này, ở chương Lão Trang tôi sẽ nói rõ hơn.

Ở đây tôi phân tích lời phê bình của thiên Thiên Hạ đối với các nhà thời bấy giờ để thấy rằng trong các chương sau đây tôi không hề có ý kiến riêng tư ngẫu nhiên khi phê bình các học phái và các nhà, mà tôi thực sự giảng tiếp truyền thống của triết học Trung Quốc. Cái mà tôi gọi là *tinh thần của triết học Trung Quốc* quả thực chính là tinh thần của triết học Trung Quốc vậy.

(Trích: Phùng Hữu Lan, Lê Anh Minh dịch chú, *Tinh Thần Của Triết Học Trung Quốc*. Nxb Đại Học Sư Phạm 2010)

Kệ 201 (chú Lăng Nghiêm)

**Chí thành khẩn thiết thọ trì niệm / Cừu thành tam muội
diệu nan ngôn / Nội thánh ngoại vương bồi công tích /
Viên mãn bồ đề thiên ngoại thiên. (Chí thành khẩn thiết
thọ trì niệm / Lâu thành tam muội diệu khó tả / Trong
thánh ngoài vua tích công đức / Viên mãn bồ đề chứng
quả Phật.)**

NHỚ THANH CHƯƠNG

Quê anh
Thanh Chương,⁽¹⁾ miền đất đỏ
Trập trùng đồi núi
Biên sấn mênh mông
Lúa ngô thơm
Bát ngát những cánh đồng
Cầu Rộ, sông Lam⁽²⁾
Bình yên, thơ mộng quá
Xanh mát bờ tre, dòng sông êm ả
Đậm đà mít mật chè xanh
Đến quê anh
Biết vị ngon lành
Khoai Bã Trận⁽³⁾
Ruột vàng vỏ tía
Tương ngọt, nhứt chua
Tình dân thắm thía
Chân chất, giản đơn

⁽¹⁾ Thanh Chương là một huyện miền núi tỉnh Nghệ An.

⁽²⁾ Cầu Rộ là cây cầu đường bộ trên quốc lộ 46A bắc qua sông Lam, thuộc xã Võ Liệt, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Cùng với núi Hồng Lĩnh, sông Lam được xem là biểu tượng của xứ Nghệ.

⁽³⁾ Bã Trận ở Nậu Đình, thôn Yên Lạc, xã Hạnh Lâm, huyện Thanh Chương. Khoai Bã Trận rất ngọt.

Mảnh đất
Con người
Có thể nào quên
Đôn hậu những nụ cười
Nét mặt em thơ ngời rạng rỡ
Mới quen biết nhưng lòng rộng mở
Như thiết thân gắn bó tựa thuở nào
Chuyện quê anh rất đổi tự hào
Làn điệu trữ tình dân ca ví, giặm
Ví phường nón⁽⁴⁾ mặn mà, đảm thắm
Ngọc Sơn,⁽⁵⁾ sức sống, tâm hồn
Thanh Chương, xứ Nghệ trường tồn
Đâu chỉ đặc trưng nghệ thuật
Bức họa thiên nhiên
Sắc màu phong tục
Lễ hội, đền đài, di tích, cảnh quan
Chí sĩ, anh hùng... tên tuổi lừng vang.

ĐỖ THỊ KẾT

Họ đạo Linh Bửu

Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài

⁽⁴⁾ Mỗi vùng quê có nghề truyền thống lâu đời thường có hát ví, giặm. Nghề làm nón ở xứ Nghệ có ví phường nón.

⁽⁵⁾ Ngọc Sơn là một xã thuộc huyện Thanh Chương.

[Văn Uyên chú]

THÀ NHƯ

Thà như đá sỏi lặng câm
Để thôi luyến khúc phù trầm nhân gian
Vẫy tay biệt phố lên ngàn
Chiều buông khe khẽ tiếng tràng hạt reo

Quê xưa khuất núi, khuất đèo
Muốn về thì tự chống chèo qua sông
Quần quanh chi đám bụi hồng
Đến như đá cũng chảy ròng mờ hôi

Thà như cỏ dại ven đồi
Đêm nghe tiếng dế hát lời vô tư
Vói tay hái quả dại từ
Vo tròn một mảnh phù hư trả người

Thà chưa biết khóc, biết cười
Biết trăm năm ấy phận người già chon
Thấp yêu thương, xóa giận hờn
Một mai nằm xuống nhẹ ton nỗi người.

HUỲNH VĂN MƯỜI

Trời lại sang xuân. Trái đất như đứa trẻ hiểu thơ bằng con tim. / *It is spring again. The earth is like a child that knows poems by heart.* **Rainer Maria Rilke** (nhà thơ, 1875-1926)

SƠ LƯỢC VỀ KINH THI

TRẦN VĂN CHÁNH

Kinh Thi là tập thơ cổ nhất của Trung Quốc. Nó tập hợp những dân ca và ca dao đẹp nhất, hay nhất của đất nước rộng lớn này trong khoảng thời gian từ thế kỷ thứ 6 trước Công Nguyên (TCN) trở về trước. Danh xưng *Kinh* bắt đầu có từ thời Hán (206 TCN) khi tập thơ này được xếp vào bộ *Ngũ Kinh*.

Theo truyền thuyết, ban đầu *Kinh Thi* có tới hơn ba ngàn thiên (bài). Thuyết này chép trong *Sử Ký* (Khổng Tử Thế Gia) và *Hán Thư* (Nghệ Văn Chí), trải qua sự san định của Khổng Tử còn lại 311 thiên, nhưng về sau có nhiều người nghi ngờ là không đúng.

Căn cứ vào sự thống nhất về hình thức âm vận của mấy trăm bài thơ (được sáng tác trong thời gian năm sáu trăm năm và trong một khu vực rộng lớn bao gồm nhiều nước), Quách Mạt Nhược⁽¹⁾ cho là đã có một nội chứng khẳng định *Kinh Thi* dứt khoát phải được nhiều người, nhiều lần chỉnh lý và nhuận sắc, nếu Khổng Tử có san⁽²⁾ *Thi* thì ông cũng không phải là người duy nhất. Ngoài ra, những dật

⁽¹⁾ *Toàn Tập*, tập 17: “Nô lệ chế thời đại”, tr. 136.

⁽²⁾ *San* 刪: Tước bỏ, cắt lấy. *San định* 刪定: Sửa lại cho đúng để làm bản sách nhất định. *San nhuận* 刪潤: Sửa chữa, trau chuốt. *San thập* 刪拾: Bỏ cái thừa, lấy cái cần. [Văn Uyển chú]

thi⁽³⁾ được thấy rải rác trong các sách của Bách Gia Chư Tử lại không được chỉnh tề hài hòa như trong Kinh Thi, còn là một ngoại chứng,⁽⁴⁾ chứng tỏ Kinh Thi phải trải qua một sự nhuận sắc rất công phu.

Đến đời Tần Thủy Hoàng (246-210) đốt sách chôn học trò, Kinh Thi cũng như nhiều sách khác bị đốt, nhưng nhờ được viết bằng thẻ thơ nên nhiều nhà Nho còn nhớ được.

Đến đầu thời Hán, thế kỷ 2 TCN, có bốn bản Kinh Thi xuất hiện, đại thể giống nhau, chỉ khác nhau về chữ viết. Đó là *Lỗ Thi* của Thân Bôi (người nước Lỗ), *Tề Thi* của Viên Cố (người nước Tề), *Hàn Thi* của Hàn Anh (người nước Yên), *Mao Thi* của Mao Hanh (người nước Lỗ) và Mao Trường (người nước Triệu). Sự đại đồng tiêu di của bốn bản Kinh Thi phần nào chứng tỏ được tính cách trung thực của tác phẩm. Ba bản Lỗ, Tề, Hàn đã thất truyền: Tề Thi mất vào thời Ngụy (220-215), Lỗ Thi mất vào Tây Hán (265-317), Hàn Thi từ thời Bắc Tống (960-1127) về sau cũng mất, nhưng nay còn lại phần *Ngoại Truyện* mười quyển. Bản được lưu truyền đến ngày nay là Mao Thi, gồm 305 thiên đầy đủ (vì có sáu thiên chỉ còn lại tên), chia làm ba phần: **Phong** (hay Quốc Phong), **Nhã** (Tiểu Nhã, Đại Nhã) và **Tụng** (Chu Tụng, Lỗ Tụng, Thương Tụng).

⁽³⁾ *Dật thi* 逸詩: Những bài thơ còn tản mát.

⁽⁴⁾ *Nội chứng* 內證 là những chứng cứ chứa đựng ngay trong Kinh Thi; *ngoại chứng* 外證 là những chứng cứ từ sách vở khác ngoài Kinh Thi.

Nhã, Tụng phần lớn là văn, thơ của lớp quý tộc xuất phát từ những bài hát nơi tôn miếu, triều đình; Quốc Phong bao gồm ca dao, dân ca của mười lăm nước hoặc vùng: Chu Nam, Thiệu Nam, Bội, Dung, Vệ, Vương, Trịnh, Tề, Ngụy, Đường, Tần, Trần, Cối, Tào, Bân.⁽⁵⁾ Căn cứ vào chữ “hề” (âm cổ đọc là “a”), người ta cho một số bài trong Quốc Phong được viết dưới dạng khẩu ngữ của thời bấy giờ.⁽⁶⁾

Quốc Phong là phần tinh túy, giá trị nhất của Kinh Thi, phản ánh rất chính xác và sâu rộng sinh hoạt của người dân Trung Quốc thời thượng cổ. Ngoài một số ít bài vịnh cảnh vụn vặt hay có liên quan đến sinh hoạt của lớp quý tộc, các thiên trong Quốc Phong chủ yếu cho ta thấy rõ bộ mặt xã hội và tình cảnh của người dân thời bấy giờ về nhiều phương diện, nổi bật hơn cả là đời sống lao động nặng nhọc, cần cù, đời sống chính trị bị áp bức bóc lột, và đời sống tình cảm hồn nhiên phong phú của người lao động.

Nhiều bài trong Quốc Phong miêu tả việc làm ăn sinh sống của dân chúng. Hằng ngày họ phải làm ruộng, săn bắn, nuôi tằm, hái quả, v.v... Bài *Phù Dĩ* cho chúng ta thấy

⁽⁵⁾ Chu Nam ở phía bắc tỉnh Hà Nam ngày nay; Thiệu Nam thuộc phía bắc Thiểm Tây; Bội, Dung, Vệ thuộc Hà Bắc; Vương, Trịnh thuộc Hà Nam; Tề thuộc phía bắc Sơn Đông; Ngụy thuộc một phần phía bắc tỉnh Hà Nam và một phần thuộc tây nam tỉnh Sơn Đông; Đường thuộc Hà Bắc; Tần thuộc Thiểm Tây; Trần thuộc phía đông Hà Nam; Cối thuộc phía bắc Hà Nam; Tào thuộc phía bắc Sơn Đông; Bân thuộc phía bắc Thiểm Tây.

⁽⁶⁾ Xem Quách Mạt Nhược; *sách đã dẫn*, tr. 137.

tình cảm yêu lao động của người dân, công việc tuy rất khắt trương, cực nhọc, nhưng lúc nào họ cũng vui vẻ, ca hát. Sau những giờ làm việc mệt nhọc, họ cảm thấy nhẹ nhàng, sảng khoái:

*Thập mẫu chi gian hê,
Tang giả nhàn nhà hê,
Hành dũ tử hoàn hê.*

(Nguyễn Phong, *Thập Mẫu Chi Gian*)

- * Kìa trông mười mẫu ruộng dâu,
Dâu lên đây đó một màu tốt tươi.
Cùng nhau trở gót ai ơi,
Cùng nhau tôi bác, ta lui về nhà.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Bài *Thất Nguyệt* trong *Bân Phong* là một tuyệt tác miêu tả toàn bộ sinh hoạt của người nông dân trong suốt cả năm: trai trai, gái gái, năm bốn mùa, sớm tối không ngừng làm lụng, nào việc cày cấy, hái dâu, hái rau quả, nuôi tằm, nhuộm tơ, cho đến việc săn bắn, chặt củi, dọn sân phơi lúa, đặt rượu, đục băng, lợp nhà, làm phu phen tạp dịch... mỗi mỗi đều được miêu tả ngắn gọn, vừa đầy đủ sinh động, lời lẽ và tình điệu thật uyển chuyển. Khi thì vui vẻ nói về những kết quả thu lượm được, khi thì bi phẫn tố cáo tình trạng quả thực bị các chủ nhân bóc lột, và lúc nào cũng tỏ ra lo lắng, suy nghĩ đến công việc của mùa sau.

Càng yêu lao động và quý trọng thành quả lao động, người dân Trung Quốc thời thượng cổ càng căm ghét áp bức, bóc lột. Qua nhiều bài, chúng ta thấy thái độ chính trị

của họ thật rõ rệt. Họ châm biếm sâu sắc những kẻ “bắt lao nhi hoạch”,⁽⁷⁾ chẳng hạn, bài *Phạt Đàn* trong *Ngụy Phong* công kích thẳng bọn thống trị “không cấy không gặt”, “không săn không bắn”, sao lại có “lúa ba trăm bình” và trong sân lại thấy treo những con thú lớn, “người quân tử kia hê, chó ngồi không ăn hê!”.

Họ còn ví tầng lớp thống trị với con chuột đồng tham lam, dơ dáy, chuyên ăn hại lúa, và quyết đoạn tuyệt với bọn ăn hại này để tìm đến một miền “lạc thổ”:

*Thạc thử, thạc thử,
Vô thực ngã thử.
Tam tuế quán nhữ,
Mạc ngã khăng cố.
Thệ tương khứ nhữ,
Thích bỉ lạc thổ,
Lạc thổ, lạc thổ!
Viên đắc ngã sở.
(Nguyễn Phong, *Thạc Thử*)*

- * Chuột cống hỡi, hỡi bầy chuột cống,
Thôi thôi đừng ăn đồng kê ta.
Ba thu cố nhịn cho qua,
Nhưng bây nào đoái tưởng ta đâu nào.
Bây đã thế, ta sao cũng bỏ,
Bỏ chúng bây đi ở đất người,

⁽⁷⁾ *Bắt lao nhi hoạch* 不勞而獲: Không khổ nhọc mà lại hưởng lấy thành quả người khác làm. [Văn Uyển chú]

Đất người hoan lạc đẹp tươi,
Ung dung ta sẽ thành thời xem vậy.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Người dân lao động căm ghét kẻ bóc lột đã đành, họ còn không ngớt chỉ trích những thói hư thật xấu, vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của tầng lớp quý tộc. Các bài *Hoàn Lan* (Vệ Phong), *Hào Nhân* (Tào Phong) châm biếm cách ăn mặc lố lăng của lớp quý tộc ăn không ngồi rồi. Thái độ xem thường đó đôi khi được bộc lộ thật thâm trầm, sâu sắc:

*Hào nhân đề đề,
Uyển nhiên tả tị.
Bội kỳ tượng sếu,
Duy thị biển tâm,
Thị dĩ vi thế (thích).*
(Nguy Phong, *Cát Lũ*)

* Chồng nàng đi đứng ung dung,
Đứng bên tư khách chàng không ngại ngừng.
Châu ngà chàng giắt bên lưng,
Hiềm chàng hẹp lượng nên lòng dân chê.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Các bài *Chu Lâm* (Trần Phong), *Nam Sơn*, *Tệ Cú*, *Tải Khu* (Tề Phong)... chỉ trích đến cả thói dâm loạn của vua chúa, hoàng hậu. Bài *Hoàng Diệu* tỏ nỗi bi phẫn về cái chết đau thương của những người hiền bị vua chúa bức tử theo tục tuẫn táng rất tàn nhẫn.

Đã cực khổ quanh năm để kiếm ăn, người dân còn bị cái ách phu phen tạp dịch đè nặng lên cổ. Họ thường phải ra đi

làm sưu dịch, đắp đất xây thành, đặng đặng không biết ngày về:

*Kích cổ kỳ thương,
Dũng được dụng binh.
Thổ quốc thành Tào,
Ngã độc Nam hành...*
(Bội Phong, *Kích Cổ*)

* Tiếng trống đánh thùng thùng vang dậy.
Đứng lên binh khí hãy cầm mau,
Đắp thành xây cát ấp Tào,
Riêng ta chinh chiến đi vào miền Nam.
(Tạ Quang Phát dịch)

Trong chiến tranh xâm lược giữa các bộ tộc, người dân phải bỏ nhà ra đi chém giết để phục vụ cho các vua chư hầu không ngừng tổ chức chiến tranh để giành đất. Hàng chục bài trong Kinh Thi (nhất là ở Quốc Phong và Tiểu Nhã) nói lên lòng ai oán đối với chiến tranh, căm hận kẻ đã xui nên cảnh biệt ly, tan tác, miêu tả chế độ làm việc khổ sai ngoài chiến trường hoặc nổi sào khỗ của những người oán phụ có chồng đi hành dịch phương xa không về. Tất cả đều cho thấy rõ rệt thái độ phản đối chiến tranh phi nghĩa của người dân lành luôn luôn chỉ muốn được yên ổn làm ăn.

Đây là nỗi lo lắng của một người lính thú phải bỏ cha mẹ, vợ con đi hành dịch:

*Túc túc bão vũ,
Tập vu bao hủ.*

*Vương sự mỹ cổ,
Bất năng nghệ tắc thử.
Phụ mẫu hà hộ?
Du du thương thiên,
Hạt kỳ hữu sở?
(Đường Phong, Bão Vũ)*

- * Bão kia phành phạch lông bay,
Nó bay đến đậu lùm cây gỗ sồi.
Việc vua việc chúa bời bời,
Kê kia tắc nợ ai thời trông cho.
Thung huyên đâu chỗ nương nhờ,
Xanh kia thăm thẳm bao giờ mới yên.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Nỗi khổ biệt ly trong những gia đình có người đi chinh chiến thường được diễn tả bằng tâm tình ai oán của các chinh phụ mong chồng:

*Tự bá chi Đông,
Thủ như phi bồng.
Khởi vô cao mộc?
Thùy đích vi dung?
Kỳ vũ kỳ vũ,
Cảo cảo xuất nhật.
Nguyên ngôn tư bá,
Cam tâm thủ tật.
(Vệ Phong, Bá Hề)*

- * Từ ngày chàng tách sang Đông,
Đầu em rối tựa hoa bồng cuộn bay.

Há không thoa sáp gội cài?
Vắng chàng, trang điểm cho ai ngắm nhìn?
Mỗi lòng trông giọt mưa sa,
Mặt trời chợt hiện sáng lòà khắp nơi.
Nguyện lòng chỉ nhớ chàng thôi,
Mặc cho đầu nhứt liên hồi cũng cam.
(Ta Quang Phát dịch)

Bài *Ân Kỳ Lôi* (Thiệu Nam, bài 19) tả nỗi nhớ thương chồng phải dầm mưa dãi nắng và lòng mong muốn cho sớm được trở về:

*Ân kỳ lôi,
Tại Nam sơn chi đương
Hà tư vi tư?
Mạc cảm hoặc hoàng.
Chấn chấn quân tử,
Quy tai, quy tai!*

- * Vang rền sấm nổ âm âm,
Phía nam của dãy núi Nam đây mà.
Sao chàng lại vội đi ra?
Lo làm chẳng dám gì là rảnh rang.
Chàng người tín hậu đoan trang,
Mong mau xong việc để chàng về ngay.
(Tạ Quang Phát dịch)

Đây là tâm trạng bùi ngùi của một người lính thú trên đường trở về, tràn ngập lòng thương nhớ quê hương và chán ghét chiến tranh:

*Ngã tỏ Đông sơn,
Thao thao bất quy.
Ngã lai tị đông,
Linh vũ ký môn.
Ngã đông viết quy,
Ngã tâm tây bi...
(Bân Phong, Đông Sơn)*

* Đông sơn từ buổi chinh yên,
Ngày qua tháng lại triền miên chẳng về.
Ngày ta nhẹ bước hồi quy,
Mưa bay lất phất lâm li mấy hồi.
Ngàn đông từ dáng quân lui,
Sầu dâng lòng thét, non đồi nhớ quê.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Tình cảnh đau thương của người chinh nhân trong ngày trở về được miêu tả thật tài tình, chỉ qua mấy câu cuối của bài *Thái Vi* (Tiểu Nhã):

*Tích ngã vãng hỹ,
Dương liễu y y.
Kim ngã lai tư,
Vũ tuyết phi phi.
Hành đạo trì trì,
Tải khát tải cơ.
Ngã tâm thương bi,
Mạc tri ngã ai.*

* Khi đi tha thướt cành dương,
Khi về mưa tuyết phủ phàng tuôn rơi.

Thấp cao dặm thẳng xa xôi,
Biết bao đói khát, khúc nhôi cơ cầu.
Lòng ta buồn bã thương đau,
Ta buồn ai biết, ta rầu ai hay.
(Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ dịch)

Sống trong thời loạn lạc, chiến tranh không dứt, lại thêm bao nhiêu mối đe dọa về thuế má, sưu dịch, con người không bao giờ được yên tâm. Nỗi lo lắng của người dân trong hoàn cảnh đó được ghi lại một cách tế nhị qua các bài *Thử Ly*, *Thố Viên* (đều trong Vương Phong)...

*Bỉ thử ly ly,
Bỉ tắc chi miêu.
Hành mại my my,
Trung tâm diêu diêu.
Tri ngã giả, vị ngã tâm ưu,
Bất tri ngã giả, vị ngã hà cầu.
Du du thương thiên,
Thử hà nhân tai!
(Vương Phong, Thử Ly)*

* Ruộng nếp thì quặt đầu ẻo lả,
Lúa kia vừa lên mạ khắp nơi.
Đi ngang chậm bước khôn rời,
Trong lòng xao xuyến cảm đời đổi thay.
Hiểu lòng ta những ai đó hỡi!
Ắt nói ta nghĩ ngợi sầu bi.
Còn người chẳng hiểu tí chi,
Nói ta đang kiếm vật gì thế thôi.

Trời xanh thăm xa vời cao ngất,
Khiến thế này quả thật là ai?
(Tạ Quang Phát dịch)

Một số câu như “*vuong sự mỹ cổ*”, “*du du thương thiên*” (việc vua chưa xong; thăm thăm trời xanh kia) được lặp đi lặp lại trong Kinh Thi hàng chục lần. Trong tình cảnh ấy, con người chỉ còn thở than, kêu trời hoặc muốn cho mình trở nên vô tri vô giác (bài *Thấp Hữu Trường Sở*), thà không được sinh ra còn hơn. Hoặc cứ ngủ yên không động đậy, nhắm mắt xuôi tay cho con Tào muốn xoay vần đến đâu cũng được:

*Hữu thố viên viên,
Trĩ ly vu la.
Ngã sinh chi sơ,
Thượng vô vi.
Ngã sinh chi hậu,
Phùng thử bách ly.
Thượng mỹ vô ngoa!*
(Vương Phong, *Thố Viên*)

* Thỏ xảo quyết thung dung vừa thoát,
Trĩ thẳng ngay lại mắc lưới rồi.
Ban đầu ta mới ra đời,
Thì đều vô sự thành thoi an nhàn.
Sống phần cuối đời tàn cho dứt
Gặp trăm điều khổ cực ưu lo
Mong sao một giấc ngủ khò.
(Tạ Quang Phát dịch)

Mâu thuẫn xã hội không chỉ diễn ra giữa người dân nghèo với kẻ thống trị, mà ngay trong nội bộ của tầng lớp trên cũng phát sinh mâu thuẫn gay gắt. Tình trạng tranh quyền đoạt vị, thay ngôi đổi chủ càng làm cho mỗi mâu thuẫn ấy thêm trầm trọng. Như ta có thể biết, chế độ phong kiến lúc bấy giờ chia ra nhiều thứ bậc xã hội. Sách *Tả Truyện* (Chiêu Công Thập Niên) chép: “Trong các nước phong lược không đâu không phải là đất của nhà vua (...). Ngày chia làm mười phần, người chia làm mười giai cấp, người dưới phụng sự người trên, người trên làm tròn bổn phận mình đối với quý thần. Cho nên vua trung ương có thần tử là công, công có thần tử là đại phu, đại phu có thần tử là sĩ, sĩ có ty, ty có quan lại nhỏ, quan lại nhỏ có lệ, lệ có liêu, liêu có bộc, bộc có phục dịch. Ngựa có kẻ chăn ngựa, trâu có kẻ chăn trâu. Mọi sự đều đối xứng cả.”

Bài *Bắc Sơn* trong *Tiểu Nhã* miêu tả thật đầy đủ và sinh động tình trạng bắt công, bắt quân như vừa kể:

*Hoặc yển yển cư tức,
Hoặc tận tụy sự quốc.
Hoặc tức yển tại sàng,
Hoặc bắt dĩ vu hàng (hành).
Hoặc bắt tri khiêu hào,
Hoặc thăm thăm cù lao.
Hoặc thê trì yển ngưỡng,
Hoặc vương sự ưởng chưởng.
Hoặc đam lạc ẩm tửu,
Hoặc thăm thăm úy cửu.*

*Hoặc xuất nhập phúng nghi,
Hoặc mỹ sự bất vi.*

(Dịch nghĩa: Kẻ thì nghỉ ngơi an nhàn, kẻ thì tận tụy việc nước. Kẻ thì nằm nghỉ trên giường, kẻ phải chạy vạy suốt ngày lo nhiệm vụ. Kẻ thì không hề nghe những lời than vãn bên ngoài, kẻ thì nhọc nhằn thâm. Kẻ thì nằm mát thanh thoi, kẻ lại việc vua bề bộn. Kẻ thì chè chén vui chơi, kẻ lại buồn rầu sợ tội. Có kẻ cứ ra vào (triều đình) tâu báo, có kẻ phải làm hết mọi điều.)

Các tiểu quan lại phải đảm đương công việc nặng nề cho kẻ khác ngồi trên thụ hưởng, mà bổng lộc lại kém hơn, đâm ra bất mãn thân thể:

*Huệ bỉ tiểu tinh,
Tam, ngũ tại đông.
Túc túc tiêu chinh,
Túc dạ tại công,
Thực mệnh bất đồng!
(Thiệu Nam, *Tiểu Tinh*)*

* Tí ti sao bé lờ mờ,
Năm ba đã thấy lững lờ trời đông.
Chinh tề đi lại đêm rông,
Sớm hôm ở mãi cửa công nhọc nhằn
Thật vì số mệnh chẳng bằng.
(Tạ Quang Phát dịch)

Đời sống thường luôn thiếu thốn, việc vua thì chồng chất lên đầu, về nhà lại thêm bị vợ con oán hờn:

*Xuất tại bắc môn (môn),
Uu tâm ân ân.
Chung cử thả bản,
Mạc tri ngã cân (gian).
Dĩ yên ty! (tai)
Thiên thực vi chi,
Vị chi hà tai?
(Bội Phong, *Bắc Môn*)*

* Ta từ cửa bắc đi ra,
Lòng buồn ảo não xót xa muôn vàn.
Suốt đời khôn khó bản hàn,
Không ai biết nổi gian nan ngậm ngùi.
Đã đành như thế vậy thôi.
Thật vì cánh ấy do Trời làm ra
Nói làm sao nữa được mà!
(Tạ Quang Phát dịch)

Đến lúc này, tình trạng phân hóa thật cùng cực. Các khanh, đại phu khi mất nước lưu vong thì thân thể cũng không kém phần điêu đứng:

*Thực vi, thực vi,
Hô bất quy!
Vi quân chi cung,
Hô vi hồ nê trung!
(Bội Phong, *Thực Vi*)*

* Suy vi rày đã lấm rồi,
Sao mà chẳng chịu về thôi thế này?

Thân vua nếu chẳng ở đây,
Sao đành chìm hãm bùn lầy nhuộm nhơ?
(Tạ Quang Phát dịch)

Trong bối cảnh, một số kẻ ưu thời bệnh tục⁽⁸⁾ cũng đành bó gối xuôi tay bất lực, sống cuộc đời lang thang, phóng đãng để tìm quên:

Tâm chi ưu hỹ!
Liêu dĩ hành quốc.
Bất tri ngã giả,
Vị ngã sĩ dã vãng cực.
(Ngụy Phong, *Viên Hữu Đào*)

* Lòng sầu nghĩ nỗi khó khăn,
Hãy nên khắp nước xa gần ruổi dong.
Những ai chẳng hiểu nỗi lòng,
Nói ta phóng túng vô cùng, ô hay!
(Tạ Quang Phát dịch)

Cuộc sống càng trở nên vô thường, điên đảo, xu hướng “cập thời hành lạc” càng phát triển ở một số người kịp nhận ra rằng thời thế không dễ gì xoay chuyển được, cứ ôm mãi cái chủ nghĩa yếm thế cũng không đi vào đâu, chi bằng cứ hưởng nhàn, vui vẻ ca hát. Những bài *Khảo Bàn* (Vệ Phong), *Thác Hề* (Trịnh Phong), *Tất Suất*, *Sơn Hữu Xu* (Đường Phong), *Xa Lân* (Tần Phong), *Hành Môn* (Trần Phong)... đều biểu lộ xu hướng ấy theo nhiều vẻ khác

⁽⁸⁾ *Ưu thời bệnh tục* 憂時病俗: Lo âu về thời thế, cuộc đời. [Văn Uyên chú]

nhau. Bài *Bắc Phong* trong *Bội Phong* diễn tả đôi nam nữ rủ nhau đi tìm hạnh phúc, vì “sự đời đã giục bên lòng”, không nên trù trừ, chậm trễ nữa:

Bắc phong kỳ đê.
Vũ tuyết kỳ phi.
Huệ nhi hiếu ngã.
Huê thủ đồng quy.
Kỳ hư kỳ từ.
Kỳ cực chỉ thư.

* Lạnh lùng gió bắc lột da,
Bồi bồi mưa tuyết, tuyết sa đầy trời.
Ai ơi! Ai có yêu ai,
Dắt nhau ta kiếm một nơi đi cùng.
Còn gì là cái thung dung,
Sự đời đã giục bên lòng xiết bao.
(Tản Đà dịch)

Một nội dung quan trọng nữa bao quát cả phần *Quốc Phong* là nói về tình yêu nam nữ, quan hệ vợ chồng biểu hiện dưới nhiều sắc thái rất phong phú, đa dạng.

Rất nhiều bài viết về cảnh trai gái hẹn hò (*Tĩnh Nữ*, *Đông Môn Chi Dương*), niềm thương nhớ tương tư (*Đông Môn Chi Thiện...*), nỗi mừng vui trong lo sợ phập phồng của những đôi trai gái hẹn hò gặp nhau (*Dã Hữu Tử Khuân*), những mối tình trắc trở vì áp lực của những mối ràng buộc phong kiến (*Đại Xa*, *Thương Trọng Tử*), những mơ mộng trong tình yêu và việc hôn nhân (*Quan Thư*, *Hán Quảng...*), tất cả đều được phô bày sinh động bằng những

lời lẽ ngay thật, hồn nhiên, nhưng không kém phần sôi nổi, mạnh bạo.

Một số bài thơ như *Hữu Nữ Đông Xa*, *Tuân Đại Lộ* (Trịnh Phong) có phong khí cực kỳ lãng mạn nhưng cũng rất hiện thực, đã làm biết bao nhà Nho phải đau đầu và gán cho chúng là “dâm bôn chi từ”.⁽⁹⁾

Yêu thương là niềm vui nhưng cũng là nguồn khổ đau khi có sự đổ vỡ hoặc phụ bạc. Nhiều bài trong Kinh Thi nói lên tâm tình sầu hận của những người khí phụ (vợ bị bỏ), lời lẽ thật thiết tha, ai oán:

*Bất ngã năng súc,
Phản dĩ ngã vì cừ.
Ký trở ngã đức,
Cổ dụng bất thụ
Tích dục khủng dục súc,
Cập nhĩ điền phúc,
Ký sinh ký dục,
Tỷ dư vu độc.
(Bội Phong, *Cốc Phong*)*

* Đối với em chàng không nuôi dưỡng,
Như cừ thù nghịch tưởng cho em.
Khước từ việc phải em làm,
Như người rao bán ai thềm mua cho.
Nhớ khi xưa chung lo cùng khổ,

Sợ cùng nhau đến chỗ ngửa nghiêng.
Nay thành sự nghiệp sống yên,
Coi như chất độc chàng liền bỏ em.
(Tạ Quang Phát dịch)

Đặc biệt, hai bài *Cốc Phong* (Bội Phong) và *Manh* (Vệ Phong, bài 58) là những khúc trường ngâm ghi lại lời thở than ai oán của người đàn bà bị bạc đãi, qua đó chúng ta cũng thấy được phần nào số phận đáng thương và địa vị thấp kém của người phụ nữ trong xã hội thời cổ.

Kinh Thi cũng ca tụng tình vợ chồng chung thủy:

*Xuất kỳ đông môn,
Hữu nữ như vân.
Tuy tắc như vân,
Phỉ ngã tư tôn...
Cảo y kỳ oán,
Liêu lạc ngã vân.
(Trịnh Phong, *Xuất Kỳ Đông Môn*)*

* Bước ra vừa khỏi cửa đông,
Lắm cô thiếu nữ sắc dung mạo mà.
Tuy nhiều đẹp để thướt tha,
Chẳng hề lưu luyến lòng ta chút tình...
(Tạ Quang Phát dịch)

Ngoài tình yêu nam nữ, vợ chồng, Kinh Thi còn ca ngợi những tình cảm cao đẹp khác của con người, như tình yêu thương và biết ơn cha mẹ (*Khải Phong*, *Bảo Vũ...*), tình bạn bè (*Truy Y*), sự cảm thông giữa người với người trong

⁽⁹⁾ *Dâm bôn chi từ* 淫奔之詞: Lời dâm bôn (của trai gái ăn nằm lén lút). [Văn Uyển chú]

cảnh khổ (*Tố Quan, Đệ Đổ...*). Nó cũng phản ánh thái độ tôn trọng đạo lý của người dân trong một số bài mang tính chất phê phán cái xấu (*Mộ Môn, Tướng Thử...*) hoặc ca tụng những người tài giỏi, trung hậu, lao động giỏi (*Giản Hề, Tiêu Liêu, Thúc Vu Điền, Thổ Tư...*).

Ngoài phần tinh túy tập trung hầu hết trong Quốc Phong và Tiểu Nhã, Kinh Thi cũng có không ít bài ca tụng công đức các vua chúa, hiền thần (những bài trong Đại Nhã), hoặc miêu tả cách sinh hoạt, phục sức của các ông hoàng bà chúa, các quan đại phu v.v... (những bài *Cao Dương, Hà Bĩ Nùng Hỷ, Quân Tử Giai Lão, Cao Cừ, Lang Bạt...* trong Quốc Phong); vịnh những cảnh tế tự (*Thái Phồn, Thái Tản* trong Quốc Phong). Riêng phần Tụng thường là những bài hát dùng trong lúc cúng tế, hầu hết chỉ cung cấp cho chúng ta một số tài liệu (và cũng chỉ có ý nghĩa về mặt tài liệu là chủ yếu) để nghiên cứu về phong tục học cũng như về nền văn minh Trung Quốc cổ đại.

Nếu nội dung của Kinh Thi rất phong phú thì nghệ thuật của nó biểu hiện cũng rất đa dạng.

Về phương thức biểu đạt, các học giả xưa nay đều công nhận Kinh Thi được viết theo ba thể: **phú**, **tỷ** và **hứng**.

Phú là phô bày sự việc một cách trực tiếp (*phô trần kỳ sự nhi trực ngôn chi giả dã*. – Chu Hy), nghĩa là miêu tả thẳng vào sự vật khách quan đồng thời biểu thị trực tiếp thái độ của tác giả như các bài *Manh, Cốc Phong, Thương Trọng Tử, Thất Nguyệt, Đông Sơn...* (Quốc Phong).

Tỷ là so sánh, mượn một vật nào đó để ám chỉ điều muốn diễn tả (*dĩ bi vật tỷ thử vật dã*), như các bài *Thạc Thử, Xi Hào...* (Quốc Phong).

Hứng là nói quanh co mở đầu để đưa đẩy vào chủ đề chính (*tiên ngôn tha vật dĩ dẫn khởi sở vịnh chi từ dã*), như các bài *Quan Thư, Đào Yêu, Ân Kỳ Lôi, Tiểu Tinh...* (Quốc Phong).

Đôi khi người ta thấy có sự tổng hợp của cả ba thể đó. Trong “hứng” thường có “tỷ”; hình ảnh mượn để khởi hứng thường cũng là hình ảnh có sự tương ứng hoặc tượng trưng cho sự vật nêu ra ở chủ đề.

Về cách lập ngôn (thủ pháp), có những bài trực tiếp phô trần, công kích thẳng vào hiện thực (*Phạt Đàn, Thạc Thử...*); có bài chỉ hàm ý châm biếm kín đáo, tế nhị (*Tháp Hữu Trường Sở, Chu Lâm, Phần Tử Như...*). Đặc biệt trong Quốc Phong, khi diễn tả những tâm tình u uất, các tác giả thường dùng những lời lẽ lâm li, sầu oán, dễ làm xúc động lòng người.

Bằng cách dùng nhiều trợ từ, đặc biệt là trợ từ “hề” (âm cổ đọc “a”), “dã”, tác giả các bài thơ đã tạo ra được những cách điệu kỳ dị, nhiều màu vẻ, phù hợp với tâm tư, ý nghĩ hoặc từng sự việc được diễn tả.

Đây là một đoạn tả người đẹp trong giới quý tộc:

*Thử hề, thử hề!
Kỳ chi địch giả!
Chấn phát như vân,*

Bát tiết đệ dã!
Ngọc chi thiên dã!
Tượng chi thế dã!
Dương thư chi tích dã!
Hồ nhiên nhi thiên dã!
Hồ nhiên nhi đế dã!
(Dung Phong, *Quân Tử Giai Lão*)

- * Sắc lông lấy rườm rà đẹp quý,
Là áo thêu chim trĩ của nàng.
Tóc mây đen óng dịu dàng,
Cho nên tóc mượn chẳng màng bới lên.
Ngọc che tai hai bên lóng lánh,
Cây rẽ ngà một nhánh ghim đầu.
Trán thì sáng sủa trắng phau.
Hoàng Thiên Thượng Đế há nào khác chi.
(Tạ Quang Phát dịch)

Một đoạn tả cảnh tả tình:

Nguyệt xuất kiêu hề!
Giảo nhân liễu hề!
Thư yếu kiêu hề!
Lao tâm tiêu hề!
(Trần Phong, *Nguyệt Xuất*)

- * Trăng lên sáng đẹp bầu trời,
Yêu kiều tha thướt dáng người đẹp xinh,
Làm sao giải nỗi u tình,
Nhọc nhằn tác dạ riêng mình khổ đau.
(Tạ Quang Phát dịch)

Có những bài cho thấy trí tưởng tượng của thi nhân thật phong phú:

Kiểm gia thương thương,
Bạch lộ vi sương.
Sở vị y nhân,
Tổ hồi từng chi,
Đạo trở thả trường.
Tổ du từng chi,
Uyển tại thủy trung ương.
(Tần Phong, *Kiểm Gia*)

- * Lau lách xanh tươi và rậm rạp,
Móc làm sương phủ khắp mọi nơi.
Người mà đang nói hiện thời,
Ở vùng nước biếc cách vời một phương.
Ví ngược dòng tìm đường theo mãi,
Đường càng thêm trở ngại xa xôi.
Thuận dòng theo đến tận nơi,
Giữa vùng nước biếc, thấy người ở trong.

Nghệ thuật miêu tả trong Kinh Thi thật tuyệt diệu. Bằng thể hứng, mỗi đầu đề thường được khởi đầu bằng một hình ảnh, một cảnh vật. Trong những đoạn tả người, tả tình hoặc tự sự, thi nhân thường không quên chen vào một vài câu tả cảnh để điểm tô cho các tình huống thêm rõ nét, làm cho ý chính của bài thơ càng thêm nổi bật, tăng thêm tính gợi hình, và gây cảm xúc mạnh nơi người đọc. Có khi chỉ một vài câu, vài chữ đơn giản mà đã cô đúc được cả một cảnh vật, làm cho cảnh vật như hiện hiện ra ở trước mắt.

Thí dụ, chỉ mấy câu sau đây mà tác giả đã dựng nên được cái cảnh chiều về ở nông thôn, không khác gì cảnh thật:

*Kê tây vu thì,
Nhật chi tịch hỹ,
Dương ngư hạ lai...*
(Vương Phong, *Quân Tử Vu Dịch*)

* Yên nơi gà đã đậu vào khắp cây.
Chiều hôm bảng lảng tối ngay
Bò dê lần lượt đã quay về rồi...
(Tạ Quang Phát dịch)

Mà đó lại là một đoạn tả người chinh phụ đang nhớ chồng hành dịch phương xa, tình và cảnh phối hợp với nhau tuyệt diệu đến như thế.

Bài *Thạc Nhân* (Vệ Phong) thường được coi là bài thơ tả người hay nhất, đoạn cuối cũng là một đoạn tả cảnh:

*Hà thủy dương dương,
Bắc lưu quát quát.
Thi cô hoạt hoạt...
Chiên vị bát bát...*

* Nước Hoàng Hà mênh mông bát ngát,
Cuồn cuộn trôi về bắc xuôi dòng.
Đặt lờ lóc xóc ra công,
Cả chiêm, cá vị đầy sông dồi dào.
(Tạ Quang Phát dịch)

Ngay như bài *Lục Nga* trong *Tiểu Nhã* là bài thơ viết về tâm lòng của một người hiếu tử, vậy mà đoạn cuối tác giả vẫn không quên thêm vào *Nam sơn liệt liệt, phiêu phong phát phát* (Núi nam cao sừng sững, gió mạnh thổi vù vù).

Trong Kinh Thi, từ tượng thanh, tượng hình thường được sử dụng triệt để, nghệ thuật đó khiến cho sự vật miêu tả trở nên hoạt bát, sống động và tăng thêm giá trị biểu cảm của các hình ảnh.

Nghệ thuật miêu tả đạt tới trình độ Kinh Thi quả là một điều kỳ dị, đối với một tác phẩm viết ra cách đây đã mấy ngàn năm!

Những bài thơ giá trị nhất trong Kinh Thi thường là dân ca nên rất dồi dào nhạc điệu. Một bài thường có hai, ba đoạn (gọi là *chương*) lặp đi lặp lại như một điệp khúc, ý tưởng tăng dần, chỉ thay đổi vài chữ hoặc vài câu, giúp cho chủ đề trở nên nổi bật, sâu sắc.

Câu thơ Kinh Thi thường làm theo lối bốn chữ, chỉ một số ít câu ba chữ, năm chữ hoặc sáu, bảy chữ. Trong cùng một bài, các câu số chữ đôi khi không đều nhau. Số lượng câu trong mỗi bài thơ cũng dài ngắn khác nhau: bài ngắn nhất có sáu câu, bài dài nhất lên tới tám mươi tám câu (bài *Thất Nguyệt*). Sự thay đổi số câu cũng như số chữ trong mỗi câu lại rất phù hợp với tình tự cụ thể của từng bài.

Chúng ta không tìm thấy trong Kinh Thi những tự sự trường thiên viết bằng lối văn ba lan,⁽¹⁰⁾ tráng hoạt như những tập sử thi vĩ đại của Ấn Độ, La Mã.

Tóm lại Kinh Thi, đặc biệt phần Quốc Phong và Tiểu Nhã, là một tác phẩm phản ánh có nghệ thuật hiện thực đời sống của người dân Trung Quốc thời thượng cổ. Qua Kinh Thi, chúng ta hiểu được đời sống tình cảm, phong tục tập quán, cũng như tâm tư nguyện vọng của người dân, đồng thời hiểu được tình hình chính trị, xã hội của nước Trung Quốc cổ đại.

Sự nhất trí về văn thể và ngôn từ trong suốt tác phẩm là một bằng chứng rõ rệt chứng tỏ tính chất xác thực của văn bản.⁽¹¹⁾ Vì vậy chúng ta có thể coi Kinh Thi là một tập tài liệu “hữu tín hữu trung”⁽¹²⁾ gần như duy nhất khả dĩ cung cấp cho người đời sau những sự kiện xác thực để nghiên cứu về lịch sử, văn minh, triết học. Đây cũng là một tập tài liệu đáng tin cậy dùng làm căn cứ để tìm hiểu, khảo cứu thêm về ngôn ngữ, danh vật (như các thứ đồ dùng trong lao động, tế tự; các loài cây cỏ, động vật...) của nước Trung Hoa cổ đại.

Về phương diện văn học, ảnh hưởng của Kinh Thi đối với văn học đời sau rất lớn: Trước hết, đó là kho tài liệu, điển cố rất phong phú, là nguồn cảm hứng vô tận của thi

⁽¹⁰⁾ *Ba lan* 波瀾: Khí thế văn chương mênh mang mạnh mẽ.
[Văn Uyển chú]

⁽¹¹⁾ Vài sự kiện như các ngày có nhật thực chép trong Kinh Thi về sau đã được một số nhà nghiên cứu xác nhận.

⁽¹²⁾ Hữu tín hữu trung 有信有徵: Đáng tin cậy và có chứng cứ.
[Văn Uyển chú]

nhân các đời. Kinh, Sử, Tử, Tập⁽¹³⁾ của Trung Quốc dẫn chứng Kinh Thi rất nhiều, coi đó là một chỗ dựa để ăn nói cho có nghệ thuật và hiệu quả. Đúng là “*Bất học Thi vô dĩ ngôn*” (Không học Kinh Thi thì không lấy gì để nói), như một chương trong *Luận Ngữ* (Vệ Linh Công) đã khẳng định.

Các bài dân ca, nhạc phủ⁽¹⁴⁾ đời sau chịu ảnh hưởng rất trực tiếp của Kinh Thi cả về nội dung lẫn hình thức. Có thể nói không một thi sĩ Trung Quốc nào lại không đọc và không chịu ảnh hưởng của nó ít nhiều.⁽¹⁵⁾ Chính Lý Bạch đã viết câu: “*Đại Nhã cửu bất tác, ngô ai cánh thùy trần*” (Đại Nhã đã lâu không chán tác, nỗi niềm ai oán của ta rốt cuộc biết phô bày cùng ai?); còn Đỗ Phủ thì chủ trương “*Biệt tài ngụy thể thân Phong, Nhã*” (không theo lối ngụy thể, chỉ gần gũi với Phong, Nhã).

Ở nước ta, Kinh Thi đã ảnh hưởng khá rõ rệt vào tác phẩm văn học của các Nho sĩ cũng như vào một phần đời sống văn hóa của người dân. Các nhà thơ cũ Việt Nam

⁽¹³⁾ Xem thêm *Kinh, Sử, Tử, Tập Là Gì?* của Lê Anh Minh, in ngay sau bài này.

⁽¹⁴⁾ *Nhạc phủ* 樂府: Tên một thể thơ, có thể hát lên được, bắt nguồn từ những bài thơ được phổ nhạc để hát trong cung vua.
[Văn Uyển chú]

⁽¹⁵⁾ Bài *Ký Phu* của Trần Ngọc Lan (một nữ thi sĩ thời Văn Đường) phảng phất rất rõ ý của bài *Hữu Hồ* (Vệ Phong). Nguyên văn câu cuối của bài thơ đó là *Hàn đảo quân biên, y đảo vô?* (Lạnh đến bên chàng, áo có đến không?)

thường hay mượn chữ, mượn hình ảnh, mượn ý của Kinh Thi để diễn đạt ý tưởng, tâm tình.⁽¹⁶⁾ Trong dân gian, một số từ ngữ dùng trong Kinh Thi như “vu quy”, “gia thất”, “yêu điệu”, “chín chữ cù lao”, “phù du”, “cầm sắt”, “lang bạt”... không ai là không biết, không hiểu. Điều đó tỏ ra Kinh Thi có khả năng truyền bá và phổ cập rất sâu rộng.*

TRẦN VĂN CHÁNH

1983. *Chỉnh lý và bổ sung vào tháng 3-2012, bổ sung các bài dịch thơ vào tháng 9-2016*

* Nguyên là phần đầu bài dẫn nhập cho bản dịch & chú giải *Kinh Thi* của Tân Đà Nguyễn Khắc Hiếu, Nghiêm Thượng Văn, Đặng Đức Tô. Nxb TpHCM, 1992 (tái bản năm 2012).

SÁCH THAM KHẢO

Bùi Phổ Hiền, *Thi Kinh Hân Thương Dữ Nghiên Cứu*, tập 1-2, Tam Dân Thư Cục, 1968-1969.

Chu Hy (Tống), *Thi Kinh Tập Truyện*. Hương Cảng: Khải Minh Thư Cục, 1957.

Dur Quan Anh, *Thi Kinh Tuyển Dịch*. Bắc Kinh: Nhân Dân Văn Học xuất bản xã, 1962.

Đào Duy Anh, *Trung Hoa Sử Cương*. Sài Gòn: Bốn Phương, 1954.

⁽¹⁶⁾ Câu *Quả mai ba bẫy đường vừa* trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du rõ ràng đã được mượn ý từ bài *Phiếu Hữu Mai* (Thiệu Nam) trong Kinh Thi.

F.S. Couvreur, S.J, *Cheu King*. Sien Hsien, 1916.

Hồ Thích, *Trung Quốc Triết Học Sử* (Huỳnh Minh Đức dịch). Sài Gòn: Khai Trí, 1970.

Kim Khải Hoa, *Quốc Phong Tân Dịch*. Hong Kong: Kiến Văn Thư Cục.

Lưu Quang Vũ, *Thi Kinh Quốc Phong Tân Dịch*. Hương Cảng Vạn Tượng Thư Điểm, 1955.

Marcel Granet, *Fêtes et Chansons anciennes de la Chine*. Paris: Ernest Leroux, 1916.

Nghiêm Thượng Văn, *Trung Quốc Thi Ca Phát Triển Giản Sử*. Hương Cảng: Thượng Hải Thư Cục, 1967.

Nhiều soạn giả, *Khâm Định Thi Kinh Truyện Thuyết Vị Toàn* (1727).

Quách Mạt Nhược, *Nô Lệ Chế Thời Đại*, Khoa Học Xuất Bản Xã, 1956.

Tạ Vô Lượng, *Thi Kinh Nghiên Cứu*, Đài Loan Thương Vụ ấn Thư Quán, 1971.

Trương Chính, *Lịch Sử Văn Học Trung Quốc*. Hà Nội: Nxb. Giáo Dục, 1971.

Viện Nghiên Cứu Hán Nôm, *Dịch Từ Hán Sang Việt*, Hà Nội: Nxb Khoa Học Xã Hội, 1982.

Vương Lực, *Cổ Đại Hán Ngữ*. Bắc Kinh: Trung Hoa Thư Cục, 1962.

KINH, SỬ, TỬ, TẬP LÀ GÌ?

LÊ ANH MINH

Cách phân loại sách của Trung Quốc ngày xưa gọi là *Tứ Bộ Phân Loại Pháp* 四部分類法, tức là cách chia sách làm bốn bộ: Kinh 經, Sử 史, Tử 子, Tập 集. Cách phân loại này trở nên hoàn chỉnh từ đầu đời Đường với tác phẩm *Tùy Thư Kinh Tịch Chí* 隋書經籍志 của Lý Diên Thọ 李延壽 (?-?) và Kính Bá 敬播 (?-663).

1. KINH 經 bao gồm các sách về chính trị, đạo đức, luân lý, chủ yếu là sách của Nho Giáo. Thí dụ, mười ba kinh của Nho Giáo: *Chu Dịch* 周易, *Thượng Thư* 尚書, *Chu Lễ* 周禮, *Lễ Ký* 禮記, *Nghi Lễ* 儀禮, *Thi Kinh* 詩經, *Xuân Thu Tả Truyện* 春秋左傳, *Xuân Thu Công Dương Truyện* 春秋公羊傳, *Xuân Thu Cốc Lương Truyện* 春秋谷梁傳, *Luận Ngữ* 論語, *Hiếu Kinh* 孝經, *Nhĩ Nhã* 爾雅, *Mạnh Tử* 孟子.

Chuyên ngành nghiên cứu về kinh gọi là *Kinh Học* 經學, phân làm mười loại: *Dịch* 易, *Thư* 書, *Thi* 詩, *Lễ* 禮, *Xuân Thu* 春秋, *Hiếu Kinh* 孝經, *Ngũ Kinh Tổng Nghĩa* 五經總義 (ý nghĩa chung của năm kinh: *Dịch*, *Thư*, *Thi*, *Lễ*, *Xuân Thu*), *Tứ Thư* 四書, *Nhạc* 樂, *Tiểu Học* 小學.

2. SỬ 史 bao gồm các loại sách về lịch sử, địa lý, chế độ

chính sách, phân làm mười lăm loại: *Chính Sử* 正史, *Biên Niên* 編年, *Kỷ Sự* 紀事, *Biệt Sử* 別史, *Tạp Sử* 雜史, *Chiếu Lệnh Tấu Nghị* 詔令奏議, *Truyện Ký* 傳記, *Sử Sao* 史鈔, *Tái Ký* 載記, *Thời Lệnh* 時令, *Địa Lý* 地理, *Chức Quan* 職官, *Chính Thư* 政書, *Mục Lục* 目錄, *Sử Bình* 史評.

3. TỬ 子 bao gồm các loại sách do các triết gia (gọi chung là *Bách Gia Chư Tử* 百家諸子) viết, cùng với sách Phật Giáo và Đạo Giáo, phân làm mười bốn loại: *Nho Gia* 儒家, *Binh Gia* 兵家, *Pháp Gia* 法家, *Nông Gia* 農家, *Y Gia* 醫家, *Thiên Văn Toán Pháp* 天文算法, *Thuật Số* 術數, *Nghệ Thuật* 藝術, *Chư Lục* 諸錄, *Tạp Gia* 雜家, *Loại Thư* 類書, *Tiểu Thuyết Gia* 小說家, *Thích Gia* 釋家, *Đạo Gia* 道家.

4. TẬP 集 bao gồm sách cá nhân (hoặc nhiều người) viết qua các đời với thể loại thơ, văn xuôi, biền văn, bình luận văn học, v.v..., phân làm năm loại: *Sở Từ* 楚辭, *Biệt Tập* 別集, *Tổng Tập* 總集, *Thi Văn Bình* 詩文評, *Từ Khúc* 詞曲.

LÊ ANH MINH

Các tác phẩm kinh điển không phải là sách đọc cho vui.
Classics aren't books that are read for pleasure.

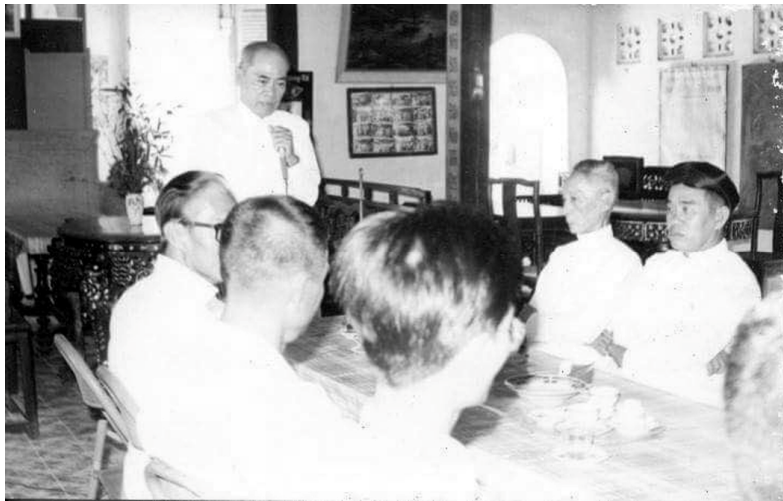
ALEXEI PANSHIN
(nhà văn Mỹ, sinh năm 1940)

✉ **Hiền hữu sukiennguyen**
(sukiennguyen...@gmail.com).
Điện thư ngày 13-10-2016:

*Ảnh chụp ở chi Minh Tân
thế kỷ trước. Nhờ Đại Đạo
Văn Uyển giúp, cho biết
những vị trong ảnh là ai.*

GIÓ BỐN PHƯƠNG

*Gió muốn thổi đâu thì thổi.
GIOAN 3:8*



Ban Ấn Tông: Vị đang đứng ở đầu bàn, tay trái cầm micro là tiền bối Trương Truyền Chánh (1907-1988), thánh danh Kiến Minh. Tiền bối là pháp đàn bộ phận thông công (Hiệp Thiên Đài) của Giáo Hội Cao Đài Thống Nhất. Sau này tiền bối là Phó Tổng Lý Minh Đạo của Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Cao Đài Giáo Việt Nam. Tiền bối liễu đạo, quả vị là Đắc Tâm Chơn Thánh.

✉ **Hiền tử Ngô Thị Ngọc Anh** (họ đạo Trung Minh). Điện thư ngày 15-10-2016:

Đạo muội là Ngọc Anh. Hôm nay mới được đọc bài của mình trên Đại Đạo Văn Uyển số mới nhất (tập 19). Cám ơn những lời cảm nhận của Ban Ấn Tông về bài viết, hình như còn hay hơn cả bài viết của đạo muội. Kính chúc sức khỏe của Ban Ấn Tông và mong trong tương lai sẽ có thể cộng tác với Đại Đạo Văn Uyển. Kính.

Ban Ấn Tông: Chân thành đa tạ hiền tử hoan hỷ cộng tác với mảnh vườn Đại Đạo nhỏ bé này. Văn Uyển số 20 có đăng bài *Nhớ Mẹ* của hiền tử. Là giáo viên dạy môn Sinh mà hiền tử viết thật hay, khiến chúng tôi cứ ngỡ hiền tử là giáo viên dạy Văn. Thật mừng khi Văn Uyển được hiền tử thường xuyên gởi bài. Kính chúc hiền tử an lạc và viết khỏe, viết nhiều cho Văn Uyển. Kính mến.

*

✉ **Hiền huynh Trương Ngọc Sơn** (Vĩnh Điện, Điện Bàn, Quảng Nam). Điện thư ngày 18-10-2016:

Trong GIỮ LỬA CHO NHAU, trang 41, có trích thánh giáo Đức Cái Thiên Cổ Phật. Ngài dạy:

“Thánh thất là nhà chung, là cơ sở của nhơn sanh mà cũng là Bát Quái Đài tại đó. Nên có câu:

*Ai cũng muốn Tây phương lạy Phật
Sao không lo thánh thất chầu Thầy?”*

Tôi hiểu ba chữ Nên có câu hàm nghĩa rằng hai câu

thánh thi ấy là Đức Quan Thánh trích dẫn lại lời của một Đấng khác. Nếu tôi hiểu đúng, xin vui lòng cho biết xuất xứ hai câu thánh thi ấy.

Huệ Khải: Kính thưa Trương hiền huynh, quả đúng như hiền huynh nghĩ. Tệ đệ sơ sót không chú thích xuất xứ hai câu ấy. Xin hiền huynh (và quý bạn đọc) bổ sung như sau:

Hai câu thánh thi ấy trích từ khổ thơ 17, trong *Tu Chơn Thiệp Quyết*, do Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ ban cho tại thánh thất Kiên Giang (Rạch Giá) đêm 24-3 năm Canh Ngọ (Thứ Ba 22-4-1930). Cả khổ thơ bốn câu là:

17. Ai cũng muốn Tây Phương lạy Phật
Sao không lo thánh thất châu Thầy
Vì con Thầy mới đến đây
Cạn phân lợi hại tỏ bày thiệt hơn.

*

✉ **Hiển hữu Thái Mynh** (Long An). Thư ngày 25-10-2016:

Trong một thánh giáo của Đức Vạn Hạnh Thiên Sư, có câu này: “Nào những ai đứng lặng, ngắm trường giang mà ngâm câu nhật mộ, hay vỗ mạn thuyền mà hát khúc yên ba, xem thế sự như vàng mây nổi.” Kính nhờ Văn Uyển giải thích giúp mấy chữ gạch dưới. Xin cảm tạ.

Huệ Khải: Câu thánh giáo hiền hữu hỏi có trong *Đạo Học Chỉ Nam*, Chương Bốn, Tiết Thứ Nhứt (*Dung Hòa Nhứt Lý*), do Đức Vạn Hạnh Thiên Sư dạy tại Minh Lý Thánh Hội, giờ Tuất, 15-7 nhuận Mậu Thân (Thứ Bảy 07-

9-1968). Đức Thiên Sư nhắc lại bốn chữ *nhật (nhật) mộ* và *yên ba* trong hai câu kết bài thơ thất ngôn bát cú *Hoàng Hạc Lâu* 黃鶴樓 (lầu hạc vàng) nổi tiếng của Thôi Hiệu 崔顥 (khoảng 704-754) đời Đường. Hai câu ấy như sau:

Nhật mộ hương quan hà xứ thị / Yên ba giang thượng sử nhân sầu. 日暮鄉關何處是 / 煙波江上使人愁。

Nhật (nhật) mộ là cuối ngày, lúc mặt trời sắp lặn.

Yên là khói, cũng là hơi nước từ mặt sông bốc lên. *Yên ba* là sóng nước bốc hơi lên, trông từ xa tựa như khói tỏa.

Hai câu kết ấy có nghĩa: Trời tối, [tự hỏi] quê nhà [mình] nơi đâu / Trên sông khói sóng khiến cho người buồn.

Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1889-1939) dịch hai câu kết thành lục bát tuyệt vời: *Quê hương khuất bóng hoàng hôn / Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai.*

Theo tôi hiểu, Đức Thiên Sư dùng hai chữ *nhật mộ* để ám chỉ lúc đời người đã xế, tuổi đã cao, tức là không còn xa ngày già từ trần thế. Qua đó Ngài gợi ý cho ta (miễn là ta thuộc thơ Thôi Hiệu) nhớ thêm hai chữ *hương quan* (quê nhà) để gián tiếp nhắc ta tới quê xưa chốn cũ (*cố quận*) trên thượng giới, chính là nơi từ đó các *nguyên nhân* chia tay mà đi vào trần thế mang kiếp phàm phu. Cũng vậy, hai chữ *yên ba* là Ngài gợi ý cho ta nhớ thêm ba chữ *sử nhân sầu* (khiến cho người buồn). Buồn cái gì? Buồn cho phận người sắp mãn một kiếp rong chơi mà đường về cố quận biết có còn nhớ nẻo để kịp quay về cho khỏi trễ tràng lỡ muộn. ●

PHƯƠNG DANH QUÝ VỊ MẠNH THƯỜNG QUÂN CÔNG QUẢ ẤN TỔNG

Đợt Một Trăm Mười Sáu: Từ ngày 01-10-2016 đến ngày 31-10-2016

01	BAN PHƯỚC THIÊN TT TRUNG BẢO (HT Truyền Giáo): Đổng Nai. Gởi 25-10.	200,000
02	Gia đình đạo hữu BẢO TIẾN (TTi Thanh Tịnh Đàn): Gởi 14-10.	500,000
03	ĐỖ THỊ THU (TT Cây Dụ): Gởi 03-10.	1,000,000
04	Gia đình đạo trưởng HIỆP NHƠN TÂM (TTi Thanh Tịnh Đàn): Gởi 14-10.	1,000,000
05	THÁNH TỊNH HÒA AN PHỔ HÓA (HT Tiên Thiên): Gởi 25-10.	30,000
06	THÁNH TÒA VÔ VI HUỲNH QUANG SẮC: Gởi 25-10.	500,000
07	HUỲNH THỊ THÚY (HT Tiên Thiên): Hối hướng thân phụ (ĐH Huỳnh Văn A). Gởi 31-10.	1,000,000
08	LÊ THỊ SÁU (TT Khổ Hiên Trang, HT Tây Ninh): Phú Mỹ, Tân Phước, T. Giang. Gởi 02-10.	500,000
09	NGUYỄN ANH KIẾT: Bình Tân, TpHCM. Gởi 02-10.	100,000
10	NGUYỄN THỊ BẢY, LÊ QUANG HỒNG (TT An Nhứt, HT Ban Chính Đạo): An Nhứt, Long Điền, Bà Rịa – Vũng Tàu. Hối hướng thân phụ (Nguyễn Văn Hơn, quy 1979), thân mẫu (Trần Thị Nhẫn, quy 1976). Gởi 03-10.	1,000,000
11	PTS NGUYỄN THỊ BÍCH CẨM: Gởi 25-10.	100,000
12	NGUYỄN THỊ KIM NGA: Gởi 25-10.	50,000
13	NGUYỄN THỊ THI: Cơ sở đạo Trung Phú (HT Truyền Giáo). Gởi 01-10.	500,000
14	VÔ HỒNG HẠNH, VÔ MỸ LIÊN (TT An Nhứt, HT Ban Chính Đạo): An Nhứt, Long Điền, Bà Rịa – Vũng Tàu. Hối hướng ông ngoại (Nguyễn Văn Hơn, quy 1979), bà ngoại Trần Thị Nhẫn, quy 1976). Gởi 03-10.	1,000,000

Tổng cộng: **7,480,000 VNĐ**

Từ đợt Một Trăm Mười Bảy (tháng 11-2016): Xem Văn Uyên tập Hanh (22), quý Hai 2017.

Các địa chỉ liên lạc để thỉnh kinh sách ấn tổng (kính biểu):

Cà Mau:	NGUYỄN HỒNG TỪ PHƯỚC	☎ 0916028939
Đà Nẵng:	Lễ Sanh TRẦN THANH TỬ	☎ 0912949657
	ĐỖ THỊ KẾT	☎ 0985780369
	NGUYỄN THỊ LANG	☎ 0905008999
Giá Rai:	Thông Sự BÙI VĂN PHẦN	☎ 0914753392
Hộ Phòng:	LÊ QUỐC VIỆT	☎ 0919434444
Lâm Đồng:	NGUYỄN QUANG TÍN	☎ 0976505639
Long An:	PHẠM TRUNG QUỐC	☎ 0913780123
Long Khánh:	NGUYỄN VĂN ĐẠO	☎ 01693113723
Quảng Nam:	Giáo Hữu THƯỢNG THUẬN THANH	☎ 0905870081
Quảng Ngãi:	Lễ Sanh NGUYỄN VĂN HIẾU	☎ 01287529557
Tây Nguyên:	NGUYỄN SANH	☎ 0902573623
Tây Ninh:	NGUYỄN VĂN NGHĨA	☎ 0987524949
TpHCM:	MINH QUANG Trần Văn Quang	☎ 0913613653
Vĩnh Long:	LÊ THỊ HỮU	☎ 0969263264

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH ĐẠI ĐẠO



ĐẠI ĐẠO VĂN UYÊN

Hiệp tuyển thơ văn đạo lý. HUỆ KHẢI chủ biên.

Tập Nguyên (21), quý Một năm 2017

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

53 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

☎ (04) 37822845 – Fax: (04) 37822841

Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám Đốc - Tổng Biên Tập: NGUYỄN CÔNG OÁNH

Biên tập: LÊ HỒNG SƠN

Vẽ bìa: LÊ ANH THƯ.

Trình bày và kỹ thuật: NGHÊ DŨ LAN

Sửa bản in: LÊ ANH MINH, NGÔ BÁI THIÊN

Đơn vị liên kết: Ông Lê Anh Dũng

Địa chỉ: 87/3 Đinh Tiên Hoàng, P. 3, Q. Bình Thạnh, TpHCM

In 3.000 bản, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí Nghiệp In FAHASA:

774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

☎ (08) 38153971 – Fax: (08) 38153297

Số ĐKXB: 3669-2016/CXBIPH/09-183/TG.

Mã số ISBN: 978-604-61-4170-9

QĐXB: 738/QĐ-NXB TG, ngày 28-10-2016.

In xong và nộp lưu chiểu quý Bốn năm 2016.

SÁCH ẤN TỔNG (KHÔNG BÁN)

Phát hành: MINH QUANG Trần Văn Quang

số 59/79 Trần Phú, phường 4, quận 5, TpHCM. ☎0913613653

Thư từ, bài viết... xin gửi về: daidaovanuyen@gmail.com